

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59/2009/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tối thiểu để tính thu thuế, thu lệ phí trước bạ
đối với xe ô tô, xe gắn máy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006; Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/05/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/05/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng (GTGT) số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng; Thông tư số 129/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thi hành Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007; Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/9/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân; Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/9/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 176/1999/NĐ-CP ngày 21/12/1999 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; Thông tư số 95/2005/TT-BTC ngày 26/10/2005 của Bộ Tài chính

hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ và Thông tư số 02/2007/TT-BTC ngày 08/01/2007 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2005/TT-BTC ngày 26/10/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 80/2008/NĐ-CP ngày 29/7/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 176/1999/NĐ-CP và Nghị định số 47/2003/NĐ-CP ngày 12/5/2003 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; Thông tư số 79/2008/TT-BTC ngày 15/9/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 80/2008/NĐ-CP ngày 29/7/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 176/1999/NĐ-CP và Nghị định số 47/2003/NĐ-CP ngày 12/5/2003 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Quyết định số 41/2002/QĐ-TTg ngày 18/3/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc chống thất thu thuế đối với hoạt động kinh doanh xe ô tô, xe hai bánh gắn máy; Thông tư số 69/2002/TT-BTC ngày 16/8/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 41/2002/QĐ-TTg ngày 18/3/2002 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế tại Công văn số 2307/CT-THNVDT ngày 28/9/2008, Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2164/TTr-STC ngày 23/11/2009 và Báo cáo thẩm định số 170/BC-STP ngày 14/10/2009 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá tối thiểu để tính thu thuế, thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, xe gắn máy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (tại phụ lục số 01 và phụ lục số 02 kèm theo).

Điều 2. Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi căn cứ vào những quy định và chính sách hiện hành về thu lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và Bảng giá tối thiểu quy định tại Điều 1 Quyết định này để tính thu thuế, thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, xe gắn máy.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định số 4332/QĐ-UB ngày 15/9/2000 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tối thiểu để tính lệ phí trước bạ tài sản xe ô tô, xe gắn máy, tàu thuyền và nhà áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 1934/QĐ-UB ngày 09/7/2002 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tối thiểu để tính lệ phí trước bạ xe gắn máy ban hành kèm theo Quyết định số 4332/QĐ-UB ngày 15/9/2000 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 3535/QĐ-CT ngày 31/12/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành giá tối thiểu để tính lệ phí trước bạ đối với xe vận tải tự độ chế đang sử dụng không rõ nguồn gốc; Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 19/01/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung để tính lệ phí trước bạ xe gắn máy áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 18/12/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc sửa

đổi, bổ sung một số nội dung để tính lệ phí trước bạ xe gắn máy áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Xuân Huế

Phụ lục số 1

BẢNG GIÁ TỐI THIỂU ĐỂ TÍNH THU THUẾ, THU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI XE Ô TÔ ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 59/2009/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

PHẦN I

Đơn vị tính: Triệu đồng

CÁC LOẠI XE SẢN XUẤT TRƯỚC NĂM 1978

STT	LOẠI XE	Giá xe mới 100%
I	XE DO CÁC NƯỚC SẢN XUẤT	
1	Xe chuyên chở người	
	- Loại từ 5 chỗ ngồi trở xuống	6
	- Loại từ 6 đến 9 chỗ ngồi	8
	- Loại từ 10 đến 45 chỗ ngồi	10
	- Loại trên 45 người	12
2	Xe vận tải các loại	12
	Riêng xe Lambro, Daihatsu	5

CÁC LOẠI XE SẢN XUẤT TỪ NĂM 1979 -1985

STT	LOẠI XE	Giá xe mới 100%
I	XE DO CÁC NƯỚC SẢN XUẤT	
1	Xe chuyên chở người	
	- Loại từ 5 chỗ ngồi trở xuống	60
	- Loại từ 6 đến 9 chỗ ngồi	70
	- Loại từ 10 đến 15 chỗ ngồi	85
	- Loại từ 16 đến 30 chỗ ngồi	95
	- Loại từ 31 đến 40 chỗ ngồi	110
	- Loại từ 41 chỗ ngồi trở lên	130
2	Xe vận tải	
	- Loại có trọng tải dưới 2,5 tấn	40
	- Loại có trọng tải từ 2,5 tấn đến 4 tấn	50
	- Loại có trọng tải trên 4 tấn đến 7 tấn	65
	- Loại có trọng tải trên 7 tấn đến 10 tấn	80
	- Loại có trọng tải trên 10 đến 15 tấn	100
	- Loại có trọng tải trên 15 tấn	110
	Riêng xe Lambro, Daihatsu	5

PHẦN II
CÁC LOẠI XE SẢN XUẤT TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 1998

Giá tính các loại xe ô tô mới 100% do các nước sản xuất từ năm 1986 đến 1998 được tính bằng tỷ lệ (%) trên giá qui định năm 1999 của xe cùng chủng loại và cùng nước sản xuất

Tỷ lệ tính cụ thể như sau:

Xe sản xuất năm 1986 -1988 tính bằng 60% xe sản xuất năm 1999

Xe sản xuất năm 1989 -1991 tính bằng 70% xe sản xuất năm 1999

Xe sản xuất năm 1992 -1995 tính bằng 80% xe sản xuất năm 1999

Xe sản xuất năm 1996 -1998 tính bằng 90% xe sản xuất năm 1999

PHẦN III
CÁC LOẠI XE SẢN XUẤT TỪ NĂM 1999 VỀ SAU
CHƯƠNG I
XE DO NHẬT BẢN SẢN XUẤT

MỤC I: XE CHỖ NGƯỜI - XE TẢI NHẸ - XE TẢI THÙNG

A: HÃNG TOYOTA

STT	LOẠI XE	Giá xe mới 100%			
		1999-2002	2003-2005	2006-2008	2009 về sau
I	A1 - XE DƯỚI 10 CHỖ NGỒI Toyota Crown				
1	Toyota Crown 2.5 trở xuống	670	740	900	1000
2	Toyota Crown trên 2.5 đến 3.0				
	<i>Toyota Crown Supper saloon</i>	750	850	1,080	1,200
	<i>Toyota Royal saloon</i>	840	950	1,300	1,450
3	Toyota Crown trên 3.0	1050	1,200	1,400	1,600
II	Toyota Lexus				
1	Toyota Lexus ES250	670	840	950	1050
2	Toyota Lexus IS250	860	943	1035	1150
3	Toyota Lexus GS300	900	1050	1,150	1,300
4	Toyota Lexus ES300, ES330	820	950	1,080	1,200
5	Toyota Lexus RS 330, RX 330	1042	1139	1,250	1,390
6	Toyota Lexus IS 350, RX350	970	1060	1,200	1,300
7	Toyota Lexus ES350	1,500	1,600	1,750	1,950

8	Toyota Lexus GS350		1,230	1,340	1,500	1,650
9	Toyota Lexus RX 400H		1,040	1,150	1,250	1,400
10	Toyota Lexus LS400		1,200	1,460	1,600	1,800
11	Toyota Lexus LS430		1,050	1,150	1,260	1,400
12	Toyota Lexus GS 430		1,804	2,000	2,200	2,400
13	Toyota Lexus LS 460L; LS 460		1,793	1,960	2,150	2,400
14	Toyota Lexus GX470		1,245	1,380	1,500	1,700
15	Toyota Lexus LX470		1,445	1,600	1,750	1,950
16	Toyota Lexus LX570		1,950	2,150	2,400	2,600
17	Toyota Lexus LS600HL		2,400	2,650	2,900	3,200

III Toyota Aristo, Toyota Window, Toyota Avalon

III						
1	Loại dung tích dưới 2.5		600	870	930	1050
2	Loại dung tích từ 2.5 đến 3.0		800	1000	1,100	1,300
3	Loại dung tích trên 3.0 đến 4.0		900	1,250	1,400	1,600
4	Loại dung tích trên 4.0		1,200	1,350	1,800	2,000

IV Toyota Scepter

IV						
1	Loại dung tích từ 2.0 đến dưới 3.0		750	840	930	1,050
2	Loại dung tích từ 3.0 đến 4.0		860	940	1,035	1,150
3	Loại dung tích trên 4.0		975	1,065	1,170	1,300

V Toyota Cressida

V						
1	Loại dung tích dưới 3.0		650	720	800	900
2	Loại dung tích từ 3.0 trở lên		750	820	910	1010

VI Toyota 4 Runner

VI						
1	Loại 4 cửa, dung tích dưới 3.0		500	630	690	800
2	Loại 4 cửa, dung tích từ 3.0 đến dưới 4.0		550	650	740	830
3	Loại 4 cửa, dung tích từ 4.0 đến 5.0		690	750	825	920
4	Loại 2 cửa tính bằng 90% loại 4 cửa có cùng dung tích					

VII Toyota Fortuner, Rav, Yaris

VII						
1	Toyota Fortuner SR5- 4.0		1085	1,190	1,305	1,450
2	Toyota Rav 4 - dung tích 2362cc, 7 chỗ		660	725	795	885
3	Toyota Yaris - dung tích 1299cc		305	335	370	410
4	Toyota -Ray 4 Limiteo -dung tích 3.456cc		790	865	950	1055

VIII Toyota Cam Ry

1	Loại dung tích từ 1.6 trở xuống	400	440	490	550
2	Loại dung tích trên 1.6 đến 2.0	470	510	570	650
3	Loại dung tích trên 2.0 đến 2.5	570	620	685	760
4	Loại dung tích trên 2.5 đến 3.0	690	750	825	920
5	Loại dung tích trên 3.0	790	865	950	1200
IX	Toyota Land Cruiser				
1	Model 60,70,90 loại 4 cửa	540	600	650	720
2	Model 95 Prado, dung tích 2.7	620	690	770	860
3	Model 80,105				
	<i>Loại dung tích 4.0, 4 cửa</i>	675	750	810	900
	<i>Loại dung tích 4.2, 4 cửa</i>	660	730	790	880
	<i>Loại dung tích từ 4.5 trở lên, 4 cửa</i>	750	830	900	1,000
	Loại 2 cửa tính bằng 90% loại 4 cửa có cùng dung tích				
4	Toyota Land Cruiser Prado VX				
	<i>Loại dung tích dưới 3.0</i>	635	695	765	850
	<i>Loại dung tích từ 3.0 trở lên</i>	825	902	990	1,100
5	Toyota Land Cruiser Prado GX				
	<i>Loại dung tích dưới 3.0</i>	975	1,066	1,170	1,500
	<i>Loại dung tích từ 3.0 trở lên</i>	1260	1,375	1,510	1,800
6	Toyota Land Cruiser (UZJ200LGNAEK) dung tích trên 4.0	1500	1,700	2,000	2,200
IX	Toyota Corona, Toyota Carina, Toyota Vista, Toyota Corolla, Toyota Spinter, Toyota Tercel, Toyota Mark II, Toyota Chaser, Toyota Cresta, Toyota Stalet, Toyota Cynos 1.5 coupe, Toyota MR2 2.0 coupe, Toyota Corsa, Toyota Supra coupe, Toyota Celica 2.0 coupe				
1	Loại dung tích từ 1.6 trở xuống	350	420	490	550
2	Loại dung tích trên 1.6 đến 2.0	450	480	550	630
3	Loại dung tích trên 2.0 đến 2.5	570	620	685	760
4	Loại dung tích trên 2.5 đến 3.0	690	750	825	920
5	Loại dung tích trên 3.0	790	865	950	1055
	<i>Loại 2 cửa tính bằng 90% loại 4 cửa có cùng dung tích</i>				
IX	Toyota Previa, Toyota Townace Liteace, Toyota Hiace, Toyota AY GO				
1	Toyota Previa 7-9 chỗ	540	600	720	800
2	Toyota Townace Liteace 7-9 chỗ	400	460	560	620
3	Toyota Hiace 9 chỗ	410	450	495	550
4	Toyota AYGO -dung tích 998cc	210	230	255	285

A2- XE TỪ 10 CHỖ NGỒI TRỞ LÊN					
1	Toyota Hiace Commute 12-16 chỗ	450	490	540	580
2	Toyota Coaster				
	<i>Loại dưới 26 chỗ</i>	680	810	890	990
	<i>Loại từ 26 chỗ trở lên</i>	750	850	940	1050
A3- XE DU LỊCH CÓ THÙNG CHỖ HÀNG - XE TẢI NHẸ					
1	Toyota Hiace glass van 3-6 chỗ, Toyota van 6 chỗ,	350	400	450	500
2	Toyota Litace van, Toyota Town ace van 2-5 chỗ	340	380	450	500
3	Toyota Hilux double car 4 cửa -6chỗ	280	350	400	520
4	Toyota Hilux G-KUN 26L Xe pickup chở hàng và chở người	300	400	500	570
5	Toyota Panel van khoang hàng kín	320	350	385	430
6	Toyota Hilux 2 cửa, 2-3 chỗ, T 100				
	<i>Loại dung tích dưới 2.5</i>	240	290	320	360
	<i>Loại dung tích từ 2.5 trở lên</i>	300	350	380	430
A4 - XE TẢI THÙNG					
a	Loại trọng tải thùng cố định				
1	Trọng tải từ 1 tấn trở xuống				
	TOYOTA LETEACE, TOYOTA TOWN ACE...	160	180	200	240
2	Trọng tải trên 1 tấn đến 1,5 tấn				
	(TOYOTA ACE S5, TOYOTA DINA 150)	170	190	220	280
3	Trọng tải trên 1,5 tấn đến 2 tấn				
	TOYOTA ACE G25, TYOTA DINA 200..	250	270	300	350
4	Trọng tải trên 2 tấn đến 3 tấn (TOYOTA DINA 300..)	340	370	400	450
5	Trọng tải trên 3 tấn đến 3,5 tấn (TOYOTA DINA 350..)	350	380	410	480
b	Loại xe tải có thùng tự đổ				
	Tính bằng 105% giá xe thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
c	Loại xe có cầu vôi nhỏ gắn vào xe				
	Tính bằng 120% giá xe thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				

d	Loại xe có thùng chở hàng kín gắn trên Chassie xe					
	Tính bằng 125% giá xe thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất					
e	Loại xe tải chỉ có Chassie, không có thùng					
	Tính bằng 90% giá xe thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất					
B HÃNG NISSAN						
B1 XE DƯỚI 10 CHỖ NGỒI						
I	NISSAN					
1	Nissan President 4.5	1,250	1,600	1,760	2,000	
2	Nissan Gloria, Nissan Cedric 2.8 -3.0	850	1050	1,190	1,320	
3	Nissan Cima, Nissan Infinity					
	<i>Loại dung tích trên 4.0 -4.5</i>	1,160	1,270	1,395	1,550	
	<i>Loại dung tích từ 3.0 -4.0</i>	990	1080	1,185	1,320	
4	Infiniti G37 Coupe Journey - dung tích 3.696 cc	1095	1,195	1,310	1,460	
5	Infiniti FX 35	975	1,065	1,170	1,300	
6	Nissan Silvia 2.0 coupe 2 cửa, Nissan Pulsar 4 cửa và Nisan AD.	430	470	520	580	
	<i>Loại Nissan Pular 2 cửa tính bằng 90% loại 4 cửa</i>					
7	Nissan 180SX 2.0 coupe 2 cửa	470	515	565	630	
8	Nissan Prairie, Nisan Avenir:					
	<i>Loại dung tích từ 1.8 - 2.0</i>	400	480	560	630	
	<i>Loại dung tích trên 2.0 -2.5</i>	500	560	620	690	
9	Nissan Cefiro, Nissan Laurel, Nissan Stanza, Nissan Altima, Nissan Skyline,					
	Nissan Primbra, Nissan Sunny, Nissan Prezea, Nissan Sentra, Nissan March,					
	Nissan Skyline, Nissan Bluebird, Nissan Tiida Hatchblade					
	<i>Loại dung tích từ 1.3 trở xuống</i>	360	420	460	520	
	<i>Loại dung tích trên 1.3 đến 1.6</i>	400	480	525	580	
	<i>Loại dung tích trên 1.6 đến 2.0</i>	420	530	585	650	
	<i>Loại dung tích trên 2.0 đến 2.5</i>	580	635	695	780	
	<i>Loại dung tích trên 2.5</i>	680	790	850	950	
10	Nissan Prime GXE, dung tích 2.0	375	410	480	520	
11	Nissan Verita, dung tích 1.3	280	310	330	370	
12	Nissan Maxima 2.0 -3.4	580	640	700	800	

II	Nissan Patrol, Nissan Safari
-----------	-------------------------------------

1	Loại thân to, 4.2, 4 cửa	650	780	930	1050
2	Loại thân tiêu chuẩn, 4.2, 4 cửa	600	700	770	860
	<i>Loại 2 cửa tính bằng 90% loại 4 cửa cùng dung tích, cùng loại thân</i>				
III	Nissan Phatheinder, Nissan terrano				
1	Loại 4 cửa, dung tích trên 3.0	520	640	700	780
2	Loại 4 cửa, dung tích từ 3.0 trở xuống	500	610	670	740
	<i>Loại 2 cửa tính bằng 90% loại 4 cửa cùng dung tích</i>				
	B2 - XE TỪ 10 CHỖ NGỒI TRỞ LÊN				
1	Nissan Vanette, Nissan Urvan, Nissan Homy, Nissan Caravan	390	450	495	550
2	Nissan Queen	520	600	660	740
3	Nissan Cilivan				
	<i>Loại từ 26 chỗ trở xuống</i>	700	765	840	935
	<i>Loại từ 27 chỗ trở lên</i>	740	810	890	990
	B3- XE DU LỊCH CÓ THÙNG CHỖ HÀNG				
1	Nissan Urvan 3-6 chỗ	380	460	540	600
2	Nissan Vannette 2-5 chỗ, Nissan Pickup double cab 4 cửa, 6 chỗ	320	400	460	510
3	Nissan Urvan, Nissan Panelvan khoang hàng kín	360	420	460	515
4	Nissan Vannette blindvan	330	365	400	445
5	Nissan Pickup 2 cửa, 3 chỗ				
	<i>Loại dung tích dưới 2.5</i>	240	260	285	320
	<i>Loại dung tích từ 2.5 trở lên</i>	280	320	360	400
	B4 - XE TẢI THÙNG				
a	Loại xe tải thùng chở hàng cố định				
1	Trọng tải dưới 1 tấn (NISSAN VANETTEE)	150	160	180	190
2	Trọng tải 1 tấn (NISSAN ATLAS 100)	160	170	190	210
3	Trọng tải trên 1 tấn đến 1,5 tấn (NISSAN VANETTEE 150)	170	180	200	230
4	Trọng tải trên 1,5 tấn đến 2 tấn (NISSAN VANETTEE 200)	210	220	240	250
5	Trọng tải trên 2 tấn đến 3 tấn (NISSAN VANETTEE 300)	300	320	350	400
b	Loại xe tải có thùng tự đổ				
	Tính bằng 105% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải,				

	cùng năm sản xuất				
c	Loại xe có cầu vôi nhỏ gắn vào xe				
	Tính bằng 120% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
d	Loại xe có thùng chở hàng kín gắn trên Chassic xe				
	Tính bằng 125% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
e	Loại xe tải chỉ có Chassic không có thùng				
	Tính bằng 90% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
C: HÃNG MITSUBISHI					
C1- XE DƯỚI 10 CHỖ NGỒI					
1	Mitsubishi Debonair 3.5	1,200	1,300	1,400	1,550
2	Mitsubishi Diamante, Mitsubishi Sioma, Mitsubishi Emeraude, Mitsubishi Galant, Mitsubishi Eterma				
	<i>Loại dung tích từ 1.8 -2.0</i>	520	580	700	780
	<i>Loại dung tích trên 2.0 -2.5</i>	580	650	760	850
	<i>Loại dung tích trên 2.5</i>	760	840	1000	1,150
3	Mitsubishi Mirage, Mitsubishi Libero, Mitsubishi Lancer				
	<i>Loại dung tích từ 1.3 -1.6</i>	380	420	460	520
	<i>Loại dung tích từ 1.7 -2.0</i>	420	480	560	630
	<i>Loại dung tích trên 2.0</i>	480	560	720	800
4	Mitsubishi Chariot, Mitsubishi RVR	530	580	640	710
5	Mitsubishi Mini cab	220	260	310	350
6	Mitsubishi Montero 3.0 -3.5	760	890	980	1090
7	Mitsubishi Pajero				
	<i>Loại dung tích 2.4, 4 cửa</i>	530	580	640	720
	<i>Loại dung tích 2.5, 4 cửa</i>	590	690	755	840
	<i>Loại dung tích từ 2.6 đến 2.8, 4 cửa</i>	620	730	810	900
	<i>Loại dung tích trên 2.8 đến 3.5, 4 cửa</i>	730	800	950	1100
	<i>Loại dung tích trên 3.5, 4 cửa</i>	800	900	1000	1100
	Loại 2 cửa tính bằng 90% loại 4 cửa cùng dung tích				
8	Mitsubisshi Out Lander XLS	560	615	675	750
9	Mitsubishi L300	340	375	415	460
10	Mitsubishi L400, Mitsubishi Delica	350	400	460	510
C2- XE TỪ 10 CHỖ NGỒI TRỞ LÊN					

1	Mitsubishi Delica		450	490	540	600
2	Mitsubishi Rosa 25 -30 chỗ		650	730	810	900
3	Mitsubishi AERO MIDI					
	Loại 31-40 chỗ		675	745	890	990
	Loại trên 41 đến 50 chỗ		860	945	1,035	1,150
	Loại từ 51 đến 60 chỗ		900	980	1100	1200
	Loại từ 61 đến 70 chỗ		950	1000	1150	1300
	Loại từ 71 đến 80 chỗ		980	1100	1250	1350
4	Mitsubishi AEROSTAR loại 81-90 chỗ		1100	1200	1300	1400
5	Mitsubishi BUS loại 51-60 chỗ		900	980	1050	1200
6	Mitsubishi Queen					
	Loại từ 31 -40 chỗ		675	745	890	990
	Loại từ 41 đến 50 chỗ		860	945	1,035	1,150
	Loại từ 51 đến 60 chỗ		900	980	1100	1200

C3- XE DU LỊCH CÓ THÙNG CHỖ HÀNG - XE TẢI NHẸ

1	Mitsubishi Pickup loại cabin kép					
	<i>Loại dung tích từ 1.8 đến 2.5</i>		270	295	360	420
	<i>Loại dung tích từ 2.6 đến 3.0</i>		320	350	430	500
2	Mitsubishi Pickup loại cabin đơn					
	<i>Loại dung tích từ 1.8 đến 2.5</i>		200	250	280	340
	<i>Loại dung tích từ 2.6 đến 3.0</i>		250	280	360	420
3	Mitsubishi Bravo dưới 1.0		150	165	180	200
4	Mitsubishi Delica					
	<i>Loại khoang hàng không có kính</i>		240	260	290	320
	<i>Loại khoang hàng không có kính</i>		285	310	340	380
5	Mitsubishi Canter 3908cc		320	350	430	480

C4 - LOẠI XE TẢI THÙNG

	Loại xe tải thùng chở hàng cố định					
1	Trọng tải 1 tấn trở xuống (MITSUBISHI DELICA...)		200	250	350	380
2	Trọng tải trên 1 tấn đến 1,5 tấn (MITSUBISHI GUST - CANTER)		220	260	350	400
3	Trọng tải trên 1,5 tấn đến 2 tấn (MITSUBISHI CANTER 20)		250	300	360	420
4	Trọng tải trên 2 tấn đến 3 tấn (MITSUBISHI CANTER 30)		350	370	400	450
5	Trọng tải trên 3 tấn đến 3,5 tấn (MITSUBISHI CANTER 35)		360	380	460	500
7	Trọng tải trên 3,5 tấn đến 4,5 tấn (MITSUBISHI CANTER 3908cc)		320	380	460	520

9	Trọng tải trên 3,5 tấn đến 4 tấn (MITSUBISHI FUSO)			360	400	470	520
10	Trọng tải trên 4 tấn đến 4,5 tấn (MITSUBISHI FUSO)			400	450	540	600
11	Trọng tải trên 4,5 tấn đến 5,5 tấn (MITSUBISHI FUSO)			450	500	550	620
12	Trọng tải trên 5,5 tấn đến 6,5 tấn (MITSUBISHI FUSO)			460	520	600	650
13	Trọng tải trên 6,5 tấn đến 7,5 tấn (MITSUBISHI FUSO)			520	540	600	650
14	Trọng tải trên 7,5 tấn đến 8,5 tấn (MITSUBISHI FUSO)			550	570	620	670
15	Trọng tải trên 8,5 tấn đến 10 tấn (MITSUBISHI FUSO)			570	600	650	690
16	Trọng tải trên 10 tấn đến 11,5 tấn			600	620	680	750
b	Loại xe tải có thùng tự đổ						
	Tính bằng 105% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải cùng năm sản xuất						
c	Loại xe có cầu vòi nhỏ gắn vào xe						
	Tính bằng 120% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất						
d	Loại xe có thùng chở hàng kín gắn trên Chassic xe						
	Tính bằng 125% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất						
e	Loại xe tải chỉ có Chassic không có thùng						
	Tính bằng 90% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất						

D: HÃNG HONDA**D1- XE DƯỚI 10 CHỖ NGỒI**

1	Honda Legend, Honda Acuralegend						
	<i>Loại dung tích dưới 2.7</i>			530	580	640	710
	<i>Loại dung tích từ 2.7 đến 3.2</i>			690	750	830	920
	<i>Loại dung tích trên 3.2</i>			860	940	1035	1,150
2	Honda Accord						
	<i>Loại dung tích từ 1.8 đến 2.0</i>			460	520	580	650
	<i>Loại dung tích trên 2.0 đến 2.2</i>			540	590	648	720
	<i>Loại dung tích trên 2.2 đến 2.5</i>			550	600	660	800

	<i>Loại dung tích trên 2.5</i>		670	740	810	900
3	Honda Inspire, Honda Vigor, Honda Ascot innova					
	<i>Loại dung tích từ 2.0 đến 2.2</i>		520	640	700	780
	<i>Loại dung tích 2.3 đến 2.5</i>		620	720	760	850
4	Honda Civic 1.5 -1.6, Honda Integra 1.5 -1.6		380	420	480	540
	Honda Prelude coupe 2 cửa		420	450	500	550
5	Honda City, Honda Today		200	215	240	265
6	Honda Acura 2.5		380	420	460	515
7	Honda Acura 3.5		735	800	880	980
8	Honda Passport, 4 cửa, dung tích 3.2		660	725	795	885
9	Honda CR-VEX-L, dung tích 2.0 đến 2.5		955	1045	1145	1,275
10	Honda CRV LX - dung tích 2.0 đến 2.5		35	695	765	850
11	Honda Odyssey 2.2, 7 chỗ		520	580	630	700
12	Hon Da Minica dưới 1.0		150	180	240	260
13	Honda Stream 2.0, 7 chỗ		470	515	565	630

D2- XE DU LỊCH CÓ THÙNG CHỖ HÀNG - XE TẢI NHẸ

1	Honda Acty dưới 1.0		130	150	190	210
2	Honda Acty trên 1.0 đến 2.0		180	210	240	270

D3- XE TỪ 10 CHỖ NGỒI TRỞ LÊN

1	Honda chở khách từ 10 đến 15 chỗ		150	180	220	250
2	Honda chở khách từ 16 chỗ trở lên		400	460	520	590

D4 - LOẠI XE TẢI THÙNG

	Loại xe tải thùng chở hàng cố định					
1	Trọng tải 1 tấn trở xuống		150	200	300	330
2	Trọng tải trên 1 tấn đến 1,5 tấn		170	210	300	350
3	Trọng tải trên 1,5 tấn đến 2 tấn		200	250	310	370
4	Trọng tải trên 2 tấn đến 3 tấn		300	320	350	400
5	Trọng tải trên 3 tấn đến 3,5 tấn		310	330	410	450
6	Trọng tải trên 3,5 tấn đến 4,5 tấn		270	330	410	470
7	Trọng tải trên 3,5 tấn đến 4 tấn		310	350	420	470
8	Trọng tải trên 4 tấn đến 4,5 tấn		350	400	490	550
9	Trọng tải trên 4,5 tấn đến 5,5 tấn		400	450	500	570
10	Trọng tải trên 5,5 tấn đến 6,5 tấn		410	470	550	600
11	Trọng tải trên 6,5 tấn đến 7,5 tấn		470	490	550	600
12	Trọng tải trên 7,5 tấn đến 8,5 tấn		500	520	570	620

13	Trọng tải trên 8,5 tấn đến 10 tấn			520	550	600	640
14	Trọng tải trên 10 tấn đến 11,5 tấn			550	570	630	700
b	Loại xe tải có thùng tự đổ						
	Tính bằng 105% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải cùng năm sản xuất						
c	Loại xe có cầu vòi nhỏ gắn vào xe						
	Tính bằng 120% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất						
d	Loại xe có thùng chở hàng kín gắn trên Chassic xe						
	Tính bằng 125% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất						
e	Loại xe tải chỉ có Chassic không có thùng						
	Tính bằng 90% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất						
E - HÃNG MAZDA							
E1- XE DƯỚI 10 CHỖ NGỒI							
1	Mazda Sentia, Mazda Efini MS-9, Mazda 929, 4 cửa						
	<i>Loại dung tích từ 2.0 đến 3.0</i>			640	700	780	860
	<i>Loại dung tích trên 3.0</i>			770	840	930	1050
2	Mazda Cronos, Mazda Efini MS-8, Mazda Efini MS -6, Mazda 626, Mazda Telstar, 4 cửa						
	<i>Loại dung tích từ 1.8 đến 2.0</i>			450	510	560	630
	<i>Loại dung tích trên 2.0 đến 2.5</i>			530	580	640	710
	<i>Loại dung tích trên 2.5</i>			570	630	690	770
3	Mazda Laser, Mazda 323, Mazda Familia, 4 cửa						
	<i>Loại dung tích từ 1.5 -1.8</i>			340	400	440	500
	<i>Loại dung tích trên 1.8</i>			430	470	515	575
	Loại xe qui định tại điểm 1,2,3 này nếu 2 cửa tính bằng 90% loại 4 cửa có cùng dung tích						
4	Mazda Autozam cane 657 cc, Mazda Festival						
	dung tích 1.1 -1.3, 2 cửa			210	230	255	285

5	Mazda Autozam CLEF, Sedan 4 cửa						
	<i>Loại dung tích từ 1.8 đến 2.0</i>			450	470	550	600
	<i>Loại dung tích trên 2.0 đến 2.5</i>			500	600	620	650
6	Mazda Autozam Rewe, 4 cửa, 1.3- 1.5			350	400	460	500
7	Mazda Eunoz 500, 4 cửa			575	630	690	770
8	Mazda Efini RX7, Mazda Coupe 2 cửa			420	480	550	610
9	Mazda Navajo LX 4WD, 4.0, 2 cửa, 4 chỗ			540	630	690	770
10	Mazda CX9 Sport- dung tích 3.726cc - 7 chỗ			650	710	780	870
11	Mazda 5 - dung tích 2.261cc			430	470	517	575
12	Mazda MPV.L, 3.0 - 7 chỗ			520	580	670	720
13	Mazda Bongo dưới 10 chỗ			320	350	410	460

E2- XE TẢI DU LỊCH**Mazda Pickup B -Series**

1	Loại dung tích từ 1.6 đến 2.0			230	250	280	320
2	Loại dung tích trên 2.0 đến 3.0			280	310	340	350
3	Loại dung tích trên 3.0			340	360	380	440

E3- XE TỪ 10 CHỖ NGỒI TRỞ LÊN

1	Mazda Bongo từ 10 chỗ trở lên			385	420	460	515
2	Mazda E 2000, Mazda Bongo, 12 -15 chỗ			375	410	455	505
3	Mazda 25-30 chỗ			405	440	485	540

E4 - XE TẢI THÙNG

a	Loại xe tải thùng cố định						
1	Trọng tải 1 tấn trở xuống			160	200	240	250
2	Trọng tải trên 1 tấn đến 1,5 tấn			220	250	270	300
3	Trọng tải trên 1,5 tấn đến 2 tấn			250	270	300	320
4	Trọng tải trên 2 tấn đến 3 tấn			300	350	370	400
5	Trọng tải trên 3 tấn đến 3,5 tấn			350	380	400	420
b	Loại xe tải có thùng tự đổ						
	Tính bằng 105% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải cùng năm sản xuất						
c	Loại xe có cầu vôi nhỏ gắn vào xe						
	Tính bằng 120% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất						
d	Loại xe có thùng chở hàng kín gắn trên Chassic xe						

	Tính bằng 125% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
e	Loại xe tải chỉ có Chassic không có thùng				
	Tính bằng 90% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
F - HÃNG ISUZU					
F1- XE DƯỚI 10 CHỖ NGỒI					
1	Isuzu Piazza 1.8, 4 cửa	385	420	460	515
2	Isuzu Aska				
	<i>Loại dung tích từ 1.6 đến 2.0</i>	410	450	495	550
	<i>Loại dung tích trên 2.0</i>	430	470	515	575
3	Isuzu Gemini				
	<i>Loại Sedan, 4 cửa, 1.5</i>	330	365	400	445
	<i>Loại Sedan, 4 cửa, 1.7</i>	360	390	430	480
	<i>Loại Coupe, 2 cửa, 1.5 -1.6</i>	325	355	390	435
4	Isuzu Rodeo SV -64WD, 3.2, 4 cửa	670	730	805	895
5	Isuzu Trooper, Isuzu Bighorn, 4 cửa				
	<i>Loại dung tích từ 3.0 đến 3.5</i>	540	590	650	725
	<i>Loại dung tích trên 3.5</i>	660	725	795	885
6	Isuzu Trooper -VBSGVF, dung tích 2.6	540	590	650	725
7	Isuzu Fargo dạng xe 7 - 9 chỗ <i>Nếu 2 cửa tính bằng 90 % loại 4 cửa có cùng dung tích</i>	345	375	410	460
8	ISUZU MU, ISUZU AMIGO	450	500	550	650
F3- XE TỪ 10 CHỖ NGỒI TRỞ LÊN					
1	Isuzu Fargo	410	450	495	550
2	Isuzu Jouney 16 -26 chỗ	575	630	690	770
3	Isuzu Jouney 27 -30 chỗ	645	705	775	860
4	Isuzu 31 -40 chỗ	660	720	790	880
5	Isuzu 41 -50 chỗ	810	885	970	1080
6	Isuzu 51 -60 chỗ	900	985	1,080	1,200
7	Isuzu từ 61 - 70 chỗ	1030	1,125	1,235	1,375
8	Isuzu từ 71 - 80 chỗ	1100	1,200	1,300	1,400
9	Isuzu từ 81 - 90 chỗ	1100	1,250	1,350	1,450

F2- XE DU LỊCH CÓ THÙNG CHỖ HÀNG - XE TẢI NHẸ						
Isuzu Pickup						
Loại dung tích từ 1.6 đến 2.5			240	260	290	320
Loại dung tích từ 2.6 đến 3.0			305	335	370	410
Loại dung tích trên 3.0			375	410	455	505
Isuzu Fargo (loại vừa chở người vừa chở hàng)			250	275	300	335
F3 - XE TẢI THÙNG						
Loại xe tải thùng chở hàng cố định						
Trọng tải 1 tấn trở xuống			180	200	250	280
Trọng tải trên 1 tấn đến 1,5 tấn			220	260	300	350
Trọng tải trên 1,5 tấn đến 2 tấn			250	300	320	350
Trọng tải trên 2 tấn đến 3 tấn			350	370	400	420
Trọng tải trên 3 tấn đến 3,5 tấn			360	380	420	450
Trọng tải trên 3,5 tấn đến 4 tấn			360	400	450	480
Trọng tải trên 4 tấn đến 4,5 tấn			400	450	500	550
Trọng tải trên 4,5 tấn đến 5,5 tấn			450	500	550	570
Trọng tải trên 5,5 tấn đến 6,5 tấn			460	520	570	600
Trọng tải trên 6,5 tấn đến 7,5 tấn			520	540	580	620
Trọng tải trên 7,5 tấn đến 8,5 tấn			550	570	600	650
Trọng tải trên 8,5 tấn đến 10 tấn			570	580	610	670
Trọng tải trên 10 tấn đến 11,5 tấn			600	610	620	700
Loại xe tải có thùng tự đổ						
Tính bằng 105% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải cùng năm sản xuất						
Loại xe có cầu vôi nhỏ gắn vào xe						
Tính bằng 120% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất						
Loại xe có thùng chở hàng kín gắn trên Chassic xe						
Tính bằng 125% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất						
Loại xe tải chỉ có Chassic không có thùng						
Tính bằng 90% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất						
G - HÃNG SUBARU - FUJI SẢN XUẤT						
XE DƯỚI 10 CHỖ NGỒI						

1	Subaru Fuji Legacy				
	<i>Loại dung tích từ 1.6 đến 2.0</i>	500	545	600	665
	<i>Loại dung tích trên 2.0 đến 2.5</i>	550	600	660	735
2	Subaru Fuji Impreza				
	<i>Loại dung tích từ 1.5 -đến 1.8, sedan, 4 cửa</i>	370	405	445	495
	<i>Loại dung tích trên 1.8 -2.0, sedan, 4 cửa</i>	450	495	540	600
3	Subaru Fuji Justy Hatchback 1.2, 2 cửa	260	280	310	345
4	Subaru Fuji Vivico 658 cc	200	220	240	265
5	Subaru Bighon 3.2, 4 cửa	645	705	775	860
6	Subaru Fuji Domingo 7 chỗ	210	235	255	285
H - HÃNG DAIHATSU					
XE DƯỚI 10 CHỖ NGỒI					
1	Daihatsu Charade				
	<i>Loại từ 1.0 đến 1.3, Hatchback, 4 cửa</i>	250	275	300	335
	<i>Loại từ 1.0 đến 1.3, Sedan, 4 cửa</i>	280	310	335	370
Loại 2 cửa qui định tại điểm 1 này tính bằng 90% loại 4 cửa, cùng dung tích					
2	Daihatsu Applause, 4 cửa, 1.6	320	350	380	425
3	Daihatsu Mira 659 cc, Daihatsu Opti 659 cc	190	210	230	255
4	Daihatsu Rugger Hardtop 2.8, 2 cửa	515	565	620	690
5	Daihatsu Ferora Rocky Hardtop1.6, 2 cửa	390	425	470	520
6	Daihatsu Delta Wide 7 -8 chỗ	300	330	360	400
7	Daihatsu Atrai 6 chỗ	170	190	210	230
H 1 - XE VẬN TẢI					
a	Loại xe tải thùng chở hàng cố định				
	Trọng tải 1 tấn trở xuống	180	200	250	280
	Trọng tải trên 1 tấn đến 1,5 tấn	220	260	300	350
	Trọng tải trên 1,5 tấn đến 2 tấn	250	300	320	350
	Trọng tải trên 2 tấn đến 3 tấn	350	370	400	420
	Trọng tải trên 3 tấn đến 3,5 tấn	360	380	420	450
	Trọng tải trên 3,5 tấn đến 4 tấn	360	400	450	480
b	Loại xe tải có thùng tự đổ				
	Tính bằng 105% giá xe tải thùng cóc định				

	cùng trọng tải						
	cùng năm sản xuất						
c	Loại xe có cầu vòi nhỏ gắn vào xe						
	Tính bằng 120% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất						
d	Loại xe có thùng chở hàng kín gắn trên Chassic xe						
	Tính bằng 125% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất						
e	Loại xe tải chỉ có Chassic không có thùng						
	Tính bằng 90% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất						
K - HÃNG SUZUKI							
XE DƯỚI 10 CHỖ NGỒI							
1	Suzuki Cultus 4 cửa, dung tích từ 1.0 đến 1.5			300	340	380	440
	Loại 2 cửa này tính bằng 90% loại 4 cửa, cùng dung tích						
2	Suzuki Swift 1.6			340	360	400	450
3	Suzuki Alto 657 cc			180	210	230	250
4	Suzuki Samurai 1.3			300	320	350	400
5	Suzuki Escudo - SideWich 4 cửa						
	<i>Loại dung tích trên 2.0</i>			430	460	520	580
	<i>Loại dung tích từ 1.6 đến 2.0</i>			320	360	400	450
	Loại 2 cửa này tính bằng 90% loại 4 cửa, cùng dung tích						
6	Suzuki Jimny 657 cc, 2 cửa			180	200	220	240
7	Suzuki Every, Suzuki Cary, 6 chỗ, 657 cc			140	150	160	180
L - HÃNG HINO							
XE TỪ 10 CHỖ NGỒI TRỞ LÊN							
1	Loại từ 31 - 40 chỗ			710	750	800	900
2	Loại từ 41 - 50 chỗ			800	860	920	1,000
3	Loại từ 51 - 60 chỗ			900	950	1,020	1,100
4	Loại từ 61 - 70 chỗ			1000	1,050	1,150	1,350
5	Loại từ 71 - 80 chỗ			1,050	1,100	1,250	1,400
6	Loại trên 80 chỗ			1,250	1,350	1,500	1,560

XE TẢI THÙNG						
a	Xe tải thùng cố định					
1	Trọng tải dưới 1 tấn		190	200	225	250
2	Trọng tải từ 1 tấn đến 1,5 tấn		210	230	265	280
3	Trọng tải trên 1,5 tấn đến 2 tấn		280	310	345	370
4	Trọng tải trên 2 tấn đến 3 tấn		370	400	445	480
5	Trọng tải trên 3 tấn đến 5 tấn		400	430	480	530
6	Trọng tải trên 5 tấn đến 7 tấn		450	480	545	600
7	Trọng tải trên 7 tấn đến 9 tấn		520	600	675	750
8	Trọng tải trên 9 tấn đến 11 tấn		550	650	740	820
9	Trọng tải trên 11 tấn đến 15 tấn		600	720	790	880
b	Xe tải có thùng tự đổ					
	Tính bằng 105% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải					
	cùng năm sản xuất					
c	Loại xe có cầu vòi nhỏ gắn vào xe					
	Tính bằng 120% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải,					
	cùng năm sản xuất					
d	Loại xe có thùng chở hàng kín gắn trên Chassic xe					
	Tính bằng 125% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải,					
	cùng năm sản xuất					
e	Loại xe tải chỉ có Chassic không có thùng					
	Tính bằng 90% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải,					
	cùng năm sản xuất					
M -HÃNG NISAN						
XE TỪ 10 CHỖ NGỒI TRỞ LÊN						
	Loại từ 31 - 40 chỗ		720	750	800	860
	Loại từ 41 - 50 chỗ		780	820	900	1020
	Loại từ 51 - 60 chỗ		900	950	1,020	1,140
	Loại từ 61 - 70 chỗ		1040	1,100	1,250	1,450
	Loại từ 71 - 80 chỗ		1,050	1,150	1,300	1,550
	Loại trên 80 chỗ		1,250	1,350	1,500	1,650
XE TẢI THÙNG						

	Xe tải thùng cố định						
	Trọng tải dưới 1 tấn			190	200	225	250
	Trọng tải từ 1 tấn đến 1,5 tấn			210	230	265	280
	Trọng tải trên 1,5 tấn đến 2 tấn			280	310	345	370
	Trọng tải trên 2 tấn đến 3 tấn			340	400	445	480
	Trọng tải trên 3 tấn đến 5 tấn			400	430	480	530
	Trọng tải trên 5 tấn đến 7 tấn			450	480	545	600
	Trọng tải trên 7 tấn đến 9 tấn			520	600	675	750
	Trọng tải trên 9 tấn đến 11 tấn			550	650	740	820
	Trọng tải trên 11 tấn đến 15 tấn			600	720	790	880
	Xe tải có thùng tự đổ						
	Tính bằng 105% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải						
	cùng năm sản xuất						
	Loại xe có cầu vôi nhỏ gắn vào xe						
	Tính bằng 120% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải,						
	cùng năm sản xuất						
	Loại xe có thùng chở hàng kín gắn trên Chassic xe						
	Tính bằng 125% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải,						
	cùng năm sản xuất						
	Loại xe tải chỉ có Chassic không có thùng						
	Tính bằng 90% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải,						
	cùng năm sản xuất						
	Mục III : CÁC LOẠI XE KHÁC (do Nhật sản xuất)						
1	Xe đầu kéo somiromooc các hiệu			600	800	900	1100
2	Xe Isuzu Trooper 3.2, 4 cửa cánh, 1 cửa sau loại ô tô chuyên dùng chở tiền			485	530	585	650
3	Xe Nissan Pickup, cabin kép 6 chỗ ngồi loại ô tô chuyên dùng chở tiền			395	430	475	530
4	Xe Isuzu NPR66G, dung tích 4334cc, nâng người làm việc trên cao			1,350	1,476	1,620	1,800
5	Xe Mitsubishi Pajero, 5 chỗ chuyên dùng chở tiền			525	575	630	700
6	Mitsubishi Pajero cứu thương 4+1 chỗ			400	480	620	700
7	Mitsubishi L300 cứu thương 6+1 chỗ			280	350	460	520
8	Xe Fuso 50 chỗ ngồi			580	640	700	770

9	Xe Nissan Cabstar, nâng người làm việc trên cao		1,410	1,550	1,700	1,890
	dung tích xi lanh 2.953 cc					

CHƯƠNG II
XE DO PHÁP SẢN XUẤT
MỤC I : XE DƯỚI 10 CHỖ

A - HÃNG PEUGEOT

1	Peugeot 305, Peugeot 306	270	300	325	360
2	Peugeot 405	315	350	380	420
	Peugeot 505	400	420	450	500
3	Peugeot 309	260	290	315	350
4	Peugeot 106,	170	190	200	230
5	Peugeot 205, Peugeot 504	200	220	230	250
6	Peugeot 605:				
	Loại trên 2.0	450	470	500	550
	Loại 1.1 đến 1.5	250	270	280	320
	Loại 1.6 đến 1.8	290	310	340	360
	Loại từ trên 1.8 đến dưới 2.0	320	340	360	400
7	Peugeot 604	380	420	450	500
8	Peugeot 609	500	550	600	670

B - HÃNG RENAULT

1	Renault 19				
	Loại dung tích từ 1.6 trở xuống	240	265	290	320
	Loại dung tích trên 1.6 đến 1.8	280	310	330	370
	Loại dung tích trên 1.8	285	315	340	380
2	Renault 20	230	240	260	300
3	Renault 21	340	360	380	400
4	Renault 25	380	400	420	450
5	Renault Safrane				
	Loại dung tích từ 2.5 trở xuống	430	460	500	550
	Loại dung tích trên 2.5	480	520	560	620
6	Renault Express	180	190	210	230
7	Renault Clito	140	150	180	200
8	Renault (dưới 10 chỗ)	250	275	300	330

C - HÃNG CITROEL

1	Citroel AX	170	190	200	240
2	Citroel ZX				
	<i>Loại dung tích dưới 1.8</i>	180	200	215	240
	<i>Loại dung tích từ 1.8 trở lên</i>	230	240	260	280
3	Citroel BX				
	<i>Loại dung tích từ 1.4 đến 2.0</i>	200	220	240	260
	<i>Loại dung tích trên 2.0</i>	270	280	300	330
4	Citroel XM				
	<i>Loại dung tích từ 2.0 đến 2.5</i>	390	420	450	500
	<i>Loại dung tích trên 2.5</i>	470	520	560	620

MỤC II: XE TỪ 10 CHỖ NGỒI TRỞ LÊN (các hiệu do Pháp sx)

1	Loại từ 10-15 chỗ	300	330	360	400
2	Loại từ 16-20 chỗ	380	415	450	500
3	Loại từ 21-25 chỗ	500	550	600	660
4	Loại từ 26-30 chỗ	600	640	700	770
5	Loại từ 31-40 chỗ	600	690	750	830
6	Loại từ 41-50 chỗ	680	750	810	900

MỤC III: CÁC LOẠI XE KHÁC

1	Peugeot 504 Pickup 4 cửa	190	210	225	250
2	Peugeot 504 Pickup 2 cửa	165	180	200	220
3	Xe Renault - trọng tải 2,5 tấn	340	375	410	455
4	Xe Peugeot Partner - tải van trọng tải dưới 5 tấn	100	110	120	135

CHƯƠNG III
XE DO ĐỨC SẢN XUẤT
A- HÃNG MERCEDES - BENZ

I	Xe chở người				
1	Mercedes - Benz 180, C180	640	650	670	700
2	Mercedes 190	740	810	890	990
3	Mercedes 190E				
	<i>Loại dung tích từ 1.7 -2.0</i>	540	590	650	720
	<i>Loại dung tích trên 2.0 đến 2.5</i>	600	650	720	800
	<i>Loại dung tích trên 2.5</i>	630	690	750	840
4	Mercedes 190D tính bằng 90% Mercedes 190E cùng dung tích				

5	Mercedes 200, dung tích 2.0	470	510	560	610
6	Mercedes 200E, 2.0; Mercedes 200D, 2.0	600	650	720	800
7	Mercedes 200TE, 2.0; Mercedes 200TD, 2.0	700	765	840	935
8	Mercedes 220	900	980	1,080	1,200
9	Mercedes 230; Mercedes 230E	960	1100	1,200	1,300
10	Mercedes 240	1005	1,100	1,205	1,340
11	Mercedes 250, Mercedes 260	1100	1,200	1,320	1,450
12	Mercedes 280	1,300	1,420	1,500	1,600
13	Mercedes 300	1,275	1,395	1,534	1,705
14	Mercedes 320, Mercedes 350, Mercedes 380	1,400	1,520	1,620	1,800
15	Mercedes 400	1,650	1,804	1,980	2,200
16	Mercedes 420, Mercedes 450, Mercedes 480	1,800	1,965	2,160	2,400
17	Mercedes 500	2,100	2,300	2,500	2,800
18	Mercedes - Ben S550 4 Matic - dung tích 5461cc	1,800	1,965	2,160	2,400
19	Mercedes 200G, Mercedes 220G, Mercedes 230G	450	490	540	600
20	Mercedes 240G, Mercedes 250G	510	560	610	680
21	Mercedes 280G, Mercedes 290G	575	630	690	770
22	Mercedes 300G	615	675	740	825
23	Mercedes -Benz S63AMG - dung tích 6.208cc	3,000	3,280	3,600	4,000
II	Xe tải thùng				
a	Xe tải thùng cố định				
1	Trọng tải dưới 1 tấn	140	155	170	190
2	Trọng tải từ 1 tấn đến 1,5 tấn	170	190	210	240
3	Trọng tải trên 1,5 tấn đến 2 tấn	230	250	270	300
4	Trọng tải trên 2 tấn đến 3 tấn	330	360	395	440
5	Trọng tải trên 3 tấn đến 4,5 tấn	385	420	460	515
6	Trọng tải trên 4,5 tấn đến 5,5 tấn	450	480	545	600
7	Trọng tải trên 5,5 tấn đến 6,5 tấn	480	540	600	650
8	Trọng tải trên 6,5 tấn đến 7,5 tấn	510	560	620	700
9	Trọng tải trên 7,5 tấn đến 8,5 tấn	530	580	640	720
10	Trọng tải trên 8,5 tấn đến 10 tấn	540	600	670	750
11	Trọng tải trên 10 tấn	560	610	680	780
b	Xe tải có thùng tự đổ				
	Tính bằng 105% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải cùng năm sản xuất				
c	Loại xe có cầu vôi nhỏ gắn vào xe				
	Tính bằng 120% giá xe tải thùng cố định				

	cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
d	Loại xe có thùng chở hàng kín gắn trên Chassic xe				
	Tính bằng 125% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
e	Loại xe tải chỉ có Chassic không có thùng				
	Tính bằng 90% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất				
B - HÃNG B.M.W					
1	B.M.W 316i,	490	540	600	680
	B.M.W 318i	530	580	640	700
2	B.M.W 320i, B.M.W 518i	630	690	760	840
3	B.M.W 325i, B.M.W 520i	680	750	820	900
4	B.M.W 525i	720	790	890	980
5	B.M.W 530i	885	965	1,060	1,180
6	B.M.W 730i, B.M.W 733i	900	980	1,090	1,200
7	B.M.W 750Li -dung tích 4.799cc	1,782	1,948	2,138	2,376
8	B.M.W 760Li -dung tích 5.976 cc - 5 chỗ	2,550	2,788	3,060	3,400
C - HÃNG OPEL					
1	Loại dung tích từ 1.3 trở xuống	300	325	360	400
2	Loại dung tích trên 1.3 đến 2.0	410	450	495	550
3	Loại dung tích trên 2.0 đến 2.5	520	570	620	680
4	Loại dung tích trên 2.5 đến 3.0	680	740	780	850
5	Loại dung tích trên 3.0	700	770	840	930
D - HÃNG AUDI					
1	Loại dung tích từ 1.8 đến dưới 2.0	450	490	540	600
	Loại dung tích từ 2.0 đến 2.5	500	550	600	670
2	Loại dung tích trên 2.5 đến 3.0	550	600	650	700
3	Loại dung tích trên 3.0 đến 3.5	630	690	760	845
4	Loại dung tích trên 3.5	750	820	900	1,000
E - HÃNG VOLKSWAGEN					
I	Xe dưới 10 chỗ ngồi				
1	Loại dung tích từ 1.3 trở xuống	240	260	290	320
2	Loại dung tích trên 1.3 đến 1.6	350	380	410	450
3	Loại dung tích từ 1.7 đến 2.2	410	450	490	540
4	Loại dung tích từ 2.3 đến 2.6	510	560	610	680
5	Loại dung tích từ 2.7 đến 3.0	650	690	760	850
6	Loại dung tích trên 3.0	700	750	820	910

II		Xe từ 10 chỗ ngồi trở lên			
1	Loại từ 10 đến 15 chỗ	370	410	450	490
2	Loại Volkswagen Pickup	240	250	270	310
F - HÃNG PORSCHE					
1	Porsche 968, dung tích 3.0	850	920	1000	1,100
2	Porsche 928, dung tích 5.4	1,110	1,215	1,335	1,485
3	Riêng Porsche 928 GTS	1,800	1,965	2,160	2,400
4	Porsche 911, dung tích 3.6, Carreca	1,300	1,400	1,500	1,600
5	Porsche 911, dung tích 3.6, Turbo	2,200	2,400	2,520	2,800
6	Porsche Cayenne -dung tích 3.6	1,725	1,890	2,070	2,300
G - HÃNG IFA, IVECO					
1	Xe tải thùng	200	240	270	310
2	Xe tải ben	240	270	300	330
3	Xe IFA W50L/DL - ô tô thang cứu hoả	940	1,025	1,125	1,250
H - HÃNG MULTICAR					
1	Xe tải thùng	170	180	200	220
2	Xe tải ben	180	200	220	245
I - CÁC LOẠI XE KHÁC					
1	Xe đầu kéo Somiromooc	525	575	630	700
2	Xe SMART - dung tích 698cc - 2 chỗ	202	220	245	270
3	Xe chuyên dùng rải nhựa đường	288	315	345	385
4	Xe kéo xe hỏng	165	180	200	220
CHƯƠNG IV					
XE DO THUY ĐIỆN SẢN XUẤT					
1	Volvo 240	400	450	500	550
2	Volvo 440	450	490	540	600
3	Volvo 460, Volvo 740	490	550	610	680
4	Volvo 540	500	570	630	700
5	Volvo 850	540	590	650	725
6	Volvo				

	940				
	<i>Loại dung tích từ 2.0 đến 2.4</i>	590	645	710	790
	<i>Loại dung tích trên 2.4</i>	680	745	820	910
7	Volvo 960				
	<i>Loại dung tích từ 2.0 đến 3.0</i>	720	790	870	950
	<i>Loại dung tích trên 3.0</i>	760	850	940	1050
8	Đầu kéo somiromooc Vovo	900	984	1,080	1,200
CHƯƠNG V					
XE DO ITALIA SẢN XUẤT					
I	Hiệu Fiat				
1	Loại dung tích từ 1.4 trở xuống	200	210	220	240
2	Loại dung tích từ 1.5 đến 2.0	330	360	395	440
3	Loại dung tích trên 2.0 đến 2.4	380	410	450	500
4	Loại dung tích trên 2.4 đến 3.0	540	570	630	700
II	Hiệu Piaggio				
1	Piaggio 3 bánh, tải nhẹ 0,75 tấn	75	80	90	100
CHƯƠNG VI					
XE DO SEC VÀ SLOVAKIA SẢN XUẤT					
I	Xe dưới 10 chỗ				
1	Skoda Favorit 1.3, Skoda Pickup	110	125	140	154
2	Skoda Forman 1.3, Skoda Range	140	155	170	190
3	Skoda khác	80	90	100	110
II	Xe từ 10 chỗ ngồi trở lên (hiệu Skoda, Karosa)				
1	Loại từ 10 đến 12 chỗ	110	130	160	180
2	Loại trên 12 đến 15 chỗ	150	180	210	240
3	Loại trên 15 chỗ đến 45 chỗ	160	210	270	300
4	Loại trên 45 chỗ	250	300	360	400
III	Xe vận tải và đầu kéo				
1	Xe Pagaz, Liaz	165	180	200	220
2	Xe đầu kéo somiromooc	335	370	405	450

CHƯƠNG VII**XE DO RUMANI SẢN XUẤT**

I	Xe tải				
1	Xe tải dưới 6 tấn	165	195	216	240
2	Xe tải từ 6 tấn đến 8 tấn	206	230	250	280
3	Xe tải trên 8 tấn	220	240	280	300
II	Xe đầu kéo somiromooc	375	410	450	500

CHƯƠNG VIII**XE DO BALAN, ANH SẢN XUẤT**

1	Xe tải nhỏ do Balan và Italia hợp tác sản xuất hiệu Polonge Pickup	165	180	200	220
2	Xe 12 -15 chỗ hiệu Nisa	120	135	150	165
3	Xe tải hiệu Star	140	155	170	190
4	Xe Sterling, dung tích 1.812cc	335	370	405	450
5	Xe Bentley Continental Flying Spur -dung tích 5.988cc	4,500	4,920	5,400	6,000
6	Xe Jaguar -X- TYPE ESTATE 3.0	930	1,016	1,115	1,240
7	Xe đầu kéo somiromooc (do Anh sản xuất)	450	490	540	600

CHƯƠNG IX**XE DO TRUNG QUỐC SẢN XUẤT**

I	Xe dưới 10 chỗ ngồi				
1	Loại dung tích từ 1.6 trở xuống	150	165	180	200
2	Loại dung tích trên 1.6 đến 2.0	200	210	230	250
3	Loại dung tích trên 2.0 đến 2.5	260	285	315	350
4	Loại dung tích trên 2.5 đến 3.0	340	370	405	450
5	Loại dung tích trên 3.0	450	490	540	600
II	Xe từ 10 chỗ ngồi trở lên				
1	Loại từ 10 đến 12 chỗ	135	145	160	180
2	Loại từ 13 đến 15 chỗ	165	180	200	220
3	Loại từ 16 đến 25 chỗ	240	250	280	300
4	Loại từ 26 chỗ đến 30 chỗ	300	350	380	430
5	Loại từ 31 chỗ đến 40 chỗ	340	380	430	450
	Loại trên 40 chỗ	350	380	450	480
III	Xe vận tải				

1	Trọng tải dưới 1 tấn	45	50	60	70
2	Trọng tải từ 1 đến 1,5 tấn	65	75	90	110
3	Trọng tải trên 1,5 tấn đến 2,5 tấn	75	120	140	150
4	Trọng tải trên 2,5 tấn đến 4,5 tấn	110	130	160	180
5	Trọng tải trên 4,5 tấn đến 6 tấn	180	200	280	320
6	Trọng tải trên 6 tấn đến 8 tấn	220	320	400	450
7	Trọng tải trên 8 tấn đến 10 tấn	250	280	350	420
8	Trọng tải trên 10 tấn đến 13 tấn	350	480	600	700
9	Trọng tải trên 13 tấn đến 15 tấn	400	520	620	750
IV	Các loại xe khác				
1	Xe tải cabin kép Tianye 0,825 tấn vừa chở người vừa chở hàng	165	180	200	220
2	Xe đầu kéo somiroooc	450	490	540	600
CHƯƠNG X					
XE DO MỸ, CANADA SẢN XUẤT					
A - XE CHỖ NGƯỜI					
I	Xe hiệu Ford				
1	Ford Asipire 1.3, Ford Escort 1.9	310	340	370	410
2	Ford Coutour 2.5	470	520	570	630
3	Ford Crown victoria 4.6, Ford Taurus 3.0	670	730	800	880
4	Ford Focus DA3 G6DH loại dưới 2.0	500	550	580	600
5	Ford Focus DA3 AODB loại dưới 2.0	480	520	550	560
6	Ford Focus DA3 QQDD loại dưới 2.0	320	380	420	450
7	Ford Mondeo BA7- động cơ xăng 2.3L - 5 chỗ ngồi	650	700	780	800
II	Xe hiệu Lincoln				
1	Xe Lincoln Continental 4.6	950	980	1,080	1,200
2	Lincoln Tour car 4.6	1050	1100	1180	1250
III	Xe hiệu Cadillac				
1	Cadillac De ville concours 4.6	1100	1,150	1,250	1,350
2	Cadillac Fleetwood 5.7, sedan 4 cửa	1050	1,150	1,250	1,400
3	Cadillac Seville 4.6, sedan 4 cửa	1,250	1,270	1,400	1,550
4	Cadillac CTS4 -dung tích 3.6	875	959	1,050	1,170

IV	Xe hiệu Chrysler				
1	Chrysler New yorker 3.5	780	860	940	1050
2	Chrysler Concorde 3.5	580	600	650	720
3	Chrysler Cirrus 2.5	500	540	560	600
4	Chrysler 300 Touring, dung tích 3.518cc - 12 chỗ	885	968	1,062	1,180
V	Xe hiệu Mercury				
1	Mercury Tracer 1.8	360	390	432	480
2	Mercury Mystique 2.5	450	490	540	600
3	Mercury Sable 3.8	540	600	650	720
4	Mercury Grand marquis 4.6	590	645	710	790
VI	Xe hiệu Plymouth				
1	Plymouth Neon 2.0; Plymouth 2.5	410	450	495	550
2	Plymouth Acclaim 3.0	440	480	520	580
VII	Xe hiệu Oldsmobile				
1	Oldsmobile Achieva 3.1, Oldsmobile Ciera 3.2	460	520	600	680
2	Oldsmobile 3.1	495	540	590	660
3	Oldsmobile Cutlass supreme 3.4	530	590	640	710
4	Oldsmobile Eighty eight 3.8	660	700	760	840
5	Oldsmobile Ninety eight 3.8	720	790	868	965
6	Oldsmobile Aurora 4.0	830	900	990	1,100
VIII	Xe hiệu Pontiac, Dodge				
1	Pontiac grand AM 3.2, Pontiac sunfire 2.2	410	450	495	550
2	Dodge neon 2.0, Dodge spirit 3.0	410	450	495	550
3	Pontiac Bonneville 3.8, Dodge intrepid 3.5	590	645	710	790
4	Dodge Caravan 3.3	410	450	495	550
4	Dodge stratus 2.5	510	555	610	680
IX	Xe hiệu BMW, Honda				
1	Xe BMW X5 3.0I, 5 chỗ	1010	1,105	1,215	1,350
2	Xe BMW X5 3.0 SI, 7 chỗ	945	1,030	1,130	1,260
3	Xe BMW X5, dung tích 4799cc, 7 chỗ	1310	1,435	1,575	1,750

4	Xe Honda Odyssey Touring, 7 chỗ	825	900	990	1,100
5	Xe Honda Accord EX -L dung tích 2.0 đến 3.0 cc	710	780	855	950
6	Xe Acura MDX , dung tích 3.664cc, 7 chỗ ngồi	905	990	1,090	1,210
7	Xe Acura MDX Sport, dung tích 3.664cc, 7 chỗ ngồi	1180	1290	1,410	1,575
X	Xe hiệu Toyota, LincoLn				
1	Xe Toyota Sienna Limited, 7 chỗ	840	915	1,000	1,120
2	Toyota Avalon Limited - dung tích 3.456 cc, 5 chỗ	975	1,066	1,170	1,300
3	Toyota Sirena Le - dung tích 3.456 cc	700	755	830	920
4	Toyota Camry LE, dung tích 2.362cc - 5 chỗ	635	695	765	850
5	Toyota Camry SE, dung tích 2.362 cc- 5 chỗ	520	570	625	695
6	Toyota Camry XLE, dung tích 3.456cc - 5 chỗ	740	810	890	985
7	Toyota Yaris 1.496 cc, 5 chỗ	375	410	450	500
8	Xe Lincoln - 7 đến 16 chỗ	825	900	990	1,100
9	Xe Lexus RX 350- dung tích 3,5- 5 chỗ ngồi	905	990	1,090	1,210
XI	Xe hiệu Mercedes, Mitsubishi				
1	Xe Mercedes Benz R350 -4 Matic	1,002	1,096	1,203	1,337
2	Xe Mercedes Benz R500 -4 Matic	1,077	1,178	1,293	1,437
3	Xe Mitsubishi Out Lander XLS 2.988 cc	525	575	630	700
XII	Xe hiệu Chevrolet, Jeep				
1	Chevrolet	650	715	780	870
2	Jeep Wrangler	360	380	414	460
3	Jeep cherokee	520	560	620	690
4	Jeep grand cherokee	560	620	720	800
B - CÁC LOẠI XE KHÁC					
1	Xe đầu kéo somiromooc các hiệu	600	800	900	1100
2	<i>Xe tải của Mỹ tính bằng xe tải của Nhật có cùng trọng tải và năm sản xuất</i>				
CHƯƠNG XI XE DO NGA SẢN XUẤT					

I	Loại xe dưới 10 chỗ ngồi				
1	Xe hiệu Lada				
	<i>Loại xe 2 đèn tròn (2101)</i>	30	40	55	60
	<i>Loại xe 4 đèn tròn (1500, 1600)</i>	40	50	60	70
	<i>Lada từ 2104 đến 2109</i>	100	115	120	135
2	Niva 1500, Niva 1600, Uoat, Mockvic	110	120	130	140
3	Vonga	130	140	150	160
4	Tavira 1.0 -1.1	90	100	108	120
5	Uoat từ 7 đến 9 chỗ	100	120	150	160
6	Raf (Latvia) từ 7 đến 9 chỗ	115	125	135	150
II	Xe từ 10 chỗ ngồi trở lên				
1	Raf (Latvia) từ 10 đến 15 chỗ	120	135	150	170
2	Uoat từ 10 đến 15 chỗ	120	140	160	180
3	Paz (Hải Âu) từ 15 đến 35 chỗ	230	250	270	300
4	Các hiệu khác trên 15 chỗ	270	295	325	360
III	Xe vận tải				
1	Uoat 1,5 tấn, Gat 51, Gat 53, Gat 66	110	120	130	150
2	Hiệu Zin				
	<i>Loại có thùng chở hàng thông dụng</i>	115	130	145	160
	<i>Loại có thùng chở hàng tự đổ</i>	125	140	150	160
	<i>Loại đầu kéo somiromooc</i>	150	160	170	180
3	Hiệu Maz				
	<i>Loại có thùng chở hàng thông dụng</i>	230	250	270	300
	<i>Loại có thùng chở hàng tự đổ</i>				
	Dưới 15 tấn	250	270	300	340
	Từ 15 tấn trở lên	270	290	320	360
	<i>Loại đầu kéo somiromooc</i>	280	300	340	400
4	Hiệu Kmaz				
	<i>Loại có thùng chở hàng thông dụng</i>	300	340	380	420
	<i>Loại có thùng chở hàng tự đổ</i>				
	Dưới 15 tấn	280	320	350	400
	Từ 15 tấn trở lên	320	350	400	450
	<i>Loại đầu kéo somiromooc</i>	380	420	460	500
5	Hiệu Kraz				
	<i>Loại có thùng chở hàng thông dụng</i>	300	340	400	450
	<i>Loại có thùng chở hàng tự đổ</i>				
	Dưới 15 tấn	320	360	400	450

	Từ 15 tấn trở lên	350	400	450	520
	<i>Loại đầu kéo somiromooc</i>	400	460	500	600
6	Hiệu Ural, Bella	330	370	405	450
IV	Các loại xe khác				
1	Xe khoan hiệu Maz	330	370	405	450
CHƯƠNG XII					
XE DO HÀN QUỐC SẢN XUẤT					
I	Xe dưới 10 chỗ ngồi				
	Xe hiệu Hyundai				
1	Loại dung tích dưới 1.3	180	220	270	300
2	Loại dung tích trên 1.3 đến 1.6	220	280	320	360
3	Loại dung tích trên 1.6 đến 1.8	260	340	400	450
4	Loại dung tích trên 1.8 đến 2.0	320	400	460	540
5	Loại dung tích trên 2.0 đến 2.2	400	480	560	650
6	Loại dung tích trên 2.2 đến 3.0	420	520	620	750
7	Loại dung tích trên 3.0	500	620	720	850
8	Loại xe 2 cầu (hiệu Hyundai galoper)	450	492	540	600
	Xe hiệu Daewoo, Kia				
1	Loại dung tích dưới 1.3	150	170	200	250
2	Loại dung tích trên 1.3 đến 1.6	220	260	320	350
3	Loại dung tích trên 1.6 đến 1.8	260	300	360	420
4	Loại dung tích trên 1.8 đến 2.0	300	380	450	500
5	Loại dung tích trên 2.0 đến 2.2	350	450	520	600
6	Loại dung tích trên 2.2 đến 3.0	420	480	550	680
7	Loại dung tích trên 3.0	500	600	670	750
1	Loại dung tích dưới 1.3	130	150	170	210
2	Loại dung tích trên 1.3 đến 1.6	200	220	260	300
3	Loại dung tích trên 1.6 đến 1.8	220	250	300	360

4	Loại dung tích trên 1.8 đến 2.0		250	310	370	450
5	Loại dung tích trên 2.0 đến 2.2		300	350	420	500
6	Loại dung tích trên 2.2 đến 3.0		360	400	450	640
7	Loại dung tích trên 3.0		450	500	600	700
II	Xe từ 10 chỗ ngồi trở lên Hiệu Hyundai					
1	Loại từ 10 -15 chỗ		400	550	650	750
2	Loại từ 16 -26 chỗ		500	650	720	850
3	Loại từ 27 -30 chỗ		550	700	800	950
4	Loại từ 31 -40 chỗ		600	750	850	1,000
5	Loại từ 41 -50 chỗ		680	780	860	1,050
6	Loại từ 51 -60 chỗ		700	800	900	1,100
7	Loại từ 61 chỗ đến 70 chỗ		750	850	1,000	1,200
8	Loại trên 70 chỗ		800	900	1,050	1,300

Xe hiệu Daewoo, Kia

1	Loại từ 10 -15 chỗ		250	380	450	500
2	Loại từ 16 -26 chỗ		320	400	480	550
3	Loại từ 27 -30 chỗ		370	480	580	650
4	Loại từ 31 -40 chỗ		400	480	600	700
5	Loại từ 41 -50 chỗ		440	520	620	750
6	Loại từ 51 -60 chỗ		500	600	700	800
7	Loại từ 61 chỗ đến 70 chỗ		550	650	760	870
8	Loại trên 70 chỗ		600	720	850	950

Các hiệu khác

1	Loại từ 10-15 chỗ		200	300	350	400
2	Loại từ 16 -26 chỗ		300	380	430	500
3	Loại từ 27 -30 chỗ		350	420	480	550
4	Loại từ 31 -40 chỗ		420	500	560	620
5	Loại từ 41 -50 chỗ		500	550	620	750
6	Loại từ 51 -60 chỗ		550	640	710	800
7	Loại trên 60 chỗ		600	700	800	900

III**Xe vận tải****Hiệu Hyundai****a Xe tải mui kín (có dạng xe chở khách)**

--	--	--	--	--	--	--

1	Loại xe khoang hàng kín, không có kính, trọng tải dưới 1 tấn (dạng xe mini)			110	125	135	150
2	Xe Hyundai Galloper II, tải van - 400 Kg			100	120	130	150
3	Loại xe khoang hàng kín, không có kính, trọng tải trên 1 tấn (dạng xe 10-15 chỗ)			160	180	200	220

B	Xe tải thùng						
1	Trọng tải dưới 1 tấn			110	120	135	150
2	Trọng tải từ 1 tấn đến dưới 1,5 tấn			130	150	160	180
3	Trọng tải từ 1,5 tấn đến dưới 2,5 tấn			150	190	210	240
4	Trọng tải từ 2,5 tấn đến 3,5 tấn			190	220	240	280
5	Trọng tải trên 3,5 tấn đến 4,5 tấn			270	300	325	365
6	Trọng tải trên 4,5 tấn đến 6 tấn			300	345	380	420
7	Trọng tải trên 6 tấn đến 8 tấn			320	380	450	500
8	Trọng tải trên 8 tấn đến 10 tấn			400	460	510	570
9	Trọng tải trên 10 tấn đến 13 tấn			470	515	565	630
10	Trọng tải trên 13 tấn đến 15 tấn			525	570	630	700
	Xe hiệu Daewoo, Kia, Asia						
a	Xe tải mui kín (có dạng xe chở khách)						
1	Loại xe khoang hàng kín, không có kính, trọng tải dưới 1 tấn (dạng xe mini)			100	110	120	140
2	Xe Hyundai Galloper II, tải van - 400 Kg			80	90	110	120
3	Loại xe khoang hàng kín, không có kính, trọng tải trên 1 tấn (dạng xe 10-15 chỗ)			140	160	180	200
b	Xe tải thùng			90	100	110	130
1	Trọng tải dưới 1 tấn						
2	Trọng tải từ 1 tấn đến dưới 1,5 tấn			120	140	150	160
3	Trọng tải từ 1,5 tấn đến dưới 2,5 tấn			140	160	190	220
4	Trọng tải từ 2,5 tấn đến 3,5 tấn			180	200	220	250
5	Trọng tải trên 3,5 tấn đến 4,5 tấn			240	260	300	330
6	Trọng tải trên 4,5 tấn đến 6 tấn			270	300	340	380
7	Trọng tải trên 6 tấn đến 8 tấn			300	350	380	420
8	Trọng tải trên 8 tấn đến 10 tấn			350	400	460	520
9	Trọng tải trên 10 tấn đến 13 tấn			400	450	500	550
10	Trọng tải trên 13 tấn đến 15 tấn			450	520	580	620
IV	Các loại xe khác						
1	Xe đầu kéo somiromoc các hiệu			525	570	630	700
2	Xe ô tô Ssangyong Stavic, chuyên dùng chở tiền			415	450	495	550
3	Xe Hyundai Grand Starex 2.5 VGT - chở tiền			430	470	515	570
4	Xe tưới nhựa đường			285	310	340	380

5	Xe kéo xe hông		225	245	270	300
6	Xe cứu thương hiệu Hyundai Starex		335	370	405	450

CHƯƠNG XIII**XE DO ĐÀI LOAN, MEXICO SẢN XUẤT**

1	Honda CR-V, 5 chỗ		410	450	495	550
2	Xe tải đông lạnh CMV Varica - dung tích 1.198cc trọng tải 550 Kg		172	188	207	230
3	Xe Volkswagen New Beetle Convertible SE		650	713	783	870

CHƯƠNG XIV**XE DO INDONESIA, THÁI LAN SẢN XUẤT**

1	Xe Toyota Fortuner SR7, dung tích 2.7		635	695	765	850
2	Xe Toyota Fortuner SR5, dung tích 2.7		700	765	840	935
3	Xe Toyota Fortuner V, dung tích 2.982cc - 7 chỗ		660	720	790	880

CHƯƠNG XV**XE DO VIỆT NAM LIÊN DOANH SẢN XUẤT, LẮP RÁP**

I XNLD sản xuất ô tô Hoà Bình (VMC)						
1	Mazda 323, 1.6		265	287	320	350
2	Mazda 626, 2.0		345	377	430	460
3	Mazda B2200		200	220	250	280
4	Mazda 3, 5chỗ		320	350	390	430
5	Mazda 3 (BVSN), dung tích 1.598cc, 5 chỗ		340	380	420	460
6	Mazda 3 (BVSP), dung tích 1.598cc, 5 chỗ		360	400	450	500
7	Mazda 6, loại GV2L		490	550	620	670
8	Mazda 6, dung tích 1.999cc, 5 chỗ		430	470	550	600
9	Mazda 6, dung tích 2.261cc, 5 chỗ		490	540	600	680
10	Mazda Premacy, 7 chỗ		320	350	390	430
11	Mazda E2000, 12 chỗ		240	280	320	340
12	BMW 318i, 320i		520	580	680	710
13	BMW 525i, 528i		615	670	770	820
14	BMW 318iA, 320iA		670	730	820	900
15	BMW 323 i		700	770	850	950
16	BMW 325iA		800	860	940	1050
17	BMW 525iA		1000	1,100	1,200	1,350
18	Kia Pride CD5, dung tích 1.139cc		130	140	153	170
19	Kia Pride 1.3		135	147	162	180
20	Kia Spectra, 5 chỗ		225	246	270	300
21	Kia Carnival, dung tích 2.497cc, 7 chỗ		375	410	450	500

22	Kia Carnival, dung tích 2.497cc, 9 chỗ	350	390	450	480
23	Kia vận tải 1,5 tấn	105	115	130	150
II	Công ty Mêkông				
1	Mêkông Jeep	200	220	260	280
2	Mêkông Star 4WD	210	240	280	300
3	Mêkông Iveco 16-26 chỗ	350	380	430	460
4	Mêkông Iveco 27-30 chỗ	360	390	450	480
5	Mêkông Iveco trên 30 chỗ	450	480	550	580
6	Mêkông Ambulance 4 WD	200	220	250	280
7	Mêkông Iveco, trọng tải dưới 2,5 tấn	190	210	230	250
8	Mêkông Iveco Turbodaily Truck 4910	220	242	280	300
9	Xe tải Mêkông 1,1 tấn thùng tiêu chuẩn	90	100	110	120
10	Xe tải Mêkông - CA1031K4-2, trọng tải 1.105Kg	79	86	100	110
11	Xe tải Mêkông 1,1 tấn thùng ATSO phủ bạt	95	103	120	130
12	Fiat Tepmpra 1.6	200	220	250	270
13	Fiat siena (1.3)	165	180	200	220
14	Fiat siena (1.6)	210	230	260	280
15	Fiat Siena ED	220	242	280	300
16	Fiat Siena HLX	276	300	350	370
17	Fiat Siena ELX	210	230	250	280
18	Fiat loại ALBEAELX	220	270	300	330
19	Fiat loại ALBEAHLX	250	300	324	360
20	Fiat loại DOBLO ELX	220	250	280	310
21	Sangyong Musso Libero	350	400	450	490
22	Shuguang Premio DG 1020B	200	220	250	270
23	Sanyong Muso 2.3, 7chỗ	340	380	430	460
24	Shuguang Pronto DG 6472	280	330	370	400
25	Shuguang Pronto DG 6471C	250	280	300	330
26	Huanghai Pronto DD6490D (Pronto DX II)	240	280	320	350
27	Huanghai Premio DD 1030	200	230	260	290
III	Công ty Vinastar				
1	Mitsubishi L 300	280	310	350	380
2	Mitsubishi Pajero GLS -Deluxe	520	570	630	700
3	Mitsubishi Pajero GLS (AT) 2972 cc	1200	1350	1450	1600
4	Mitsubishi Pajero GLS 2972 cc	1100	1250	1400	1500
5	Mitsubishi Pajero GL 2972 cc	1000	1200	1280	1350
6	Mitsubishi Grandis 7 chỗ ngồi dung tích 2378cc	550	680	750	800
7	Mitsubishi Zinger GLS 8 chỗ ngồi dung tích 2351cc	400	480	540	580
8	Mitsubishi Zinger GLS (AT) 8 chỗ ngồi dung tích 2351cc	480	540	580	620
9	Mitsubishi Zinger GL 8 chỗ ngồi dung tích 2351cc	300	360	420	480

10	Mitsubishi Pajero 2351 cc kiểu V31VNDLVT		380	420	470	520
11	Mitsubishi Pajero Supreme V45 WG, 7chỗ		640	710	800	860
12	Mitsubishi Pajero XX- GLV6V33VH, 7chỗ		488	533	600	660
13	Mitsubishi Pajero X- GLV6V33V, 7chỗ		484	530	580	650
14	Mitsubishi Lancer Gala 1.6 AT- CS3ASTJELVT, 5chỗ		288	315	360	390
15	Mitsubishi Joile SS- VB2WLNHEYVT, 8chỗ		255	280	320	360
16	Mitsubishi Joile MB- VB2WLNJEYVT, 8chỗ		240	262	300	320
17	Mitsubishi Joile, 8chỗ		236	258	300	320
18	Mitsubishi Lancer Gala 2.0 CS6ASRJELVT, 5chỗ		358	390	450	480
19	Mitsubishi Lancer 1.6 MT CS3ASNJELVT, 5chỗ		290	316	350	390
20	Mitsubishi Canter		200	217	250	270
21	Mitsubishi Canter tải thùng tiêu chuẩn		236	258	290	320
22	Mitsubishi Canter tải chuyên dùng		315	344	380	420
23	Mitsubishi Canter 3,5T, hiệu FE645E		212	232	260	290
24	Mitsubishi Canter 3,5T, hiệu FE645E; tải thùng kín		236	258	300	320
25	Mitsubishi Canter 3.5 Wide -FE645E		232	254	290	320
26	Mitsubishi Canter 1,9T, hiệu FE515B8LDD3		212	240	280	320
27	Mitsubishi Canter 1,9LW FE535E6LDD3		212	232	260	300
28	Mitsubishi Canter 4.5 GREAT - FE659F6LDD3		240	262	300	340
29	Proton Wira 1.6 Gli		236	258	290	330
30	Mitsubishi Canter 7.5 Great T.hở		320	400	450	510
31	Mitsubishi Canter 7.5 Great T.kín		360	430	480	530
32	Mitsubishi Canter 7.5 Great C&C		350	420	450	480
33	Mitsubishi Canter 6.5 Wide T.hở		320	380	420	500
34	Mitsubishi Canter 6.5 Widet T.kín		350	390	450	510
35	Mitsubishi Canter 6.5 Widet C&C		320	360	400	450
36	Mitsubishi Canter 4.7 LW T.hở		330	370	420	460
37	Mitsubishi Canter 4.7 LW T.kín		340	390	440	480
38	Mitsubishi Canter 4.7 LW C&C		300	360	400	440
39	Mitsubishi Canter 4.5 GREAT - TNK		250	300	330	360
40	Mitsubishi Canter 4.5 GREAT - TCK		260	310	350	380
41	Mitsubishi Canter 3.5 Wide TNK		240	280	320	340
42	Mitsubishi Canter 3.5 Wide TCK		230	280	320	350
43	Mitsubishi Canter 1.9LW TNK		250	280	300	320

44	Mitsubishi Canter 1.9LW TCK		250	280	300	320
IV	Hiệu Daewoo					
1	Daewoo Cielo 1.5		170	190	220	240
2	Daewoo Espero 2.0		240	260	300	340
3	Daewoo Prince 2.0		260	280	310	350
4	Daewoo Supper saloon 2.0		340	360	420	460
5	Daewoo Matiz		170	190	220	250
6	Daewoo Matiz SE Auto -796cc		190	210	250	270
7	Daewoo Matiz S-800cc		160	180	210	230
8	Daewoo Matiz SE-800cc, SE Color-800cc		170	190	220	240
9	Daewoo Vivant 2.0 SE -1.998cc		280	310	340	380
10	Daewoo Vivant 2.0 CDX MT -1.998cc		300	330	370	420
11	Daewoo Vivant 2.0 CDX AT -1.998cc		320	350	400	450
12	Daewoo - BS090-D3		750	810	890	990
13	Daewoo Leganza 2.0		350	380	420	460
14	Daewoo Nubira 2.0		260	280	320	350
15	Daewoo Nubira 1.6		220	240	270	300
16	Daewoo Lanos 1.5 LS		220	240	280	310
17	Daewoo Lanos 1.5 SX; SX -ECO		220	250	290	320
18	Daewoo Gentra 1.5 S; 1,5SX		250	280	320	350
19	Daewoo Gentra 1.5 SF69Y-2		250	280	320	350
20	Daewoo Magnus Diamond		400	460	550	600
21	Daewoo Magnus 2.0 L6		450	500	550	600
22	Daewoo Magnus 2.5 L6		460	550	620	680
23	Daewoo Magnus LF 69Z		350	430	520	550
24	Daewoo Magnus Eagle		380	460	530	580
25	Daewoo Lacetti SE (1.6)		270	320	360	400
26	Daewoo Lacetti CDX (1.8)		320	380	440	500
27	Daewoo Captiva LS w/o Alloy Wheel -2.400cc		370	430	480	550
28	Daewoo Captiva LS with Alloy Wheel -2.400cc		350	430	480	550
29	Daewoo Captiva LT w/o leather seat -2.400cc		380	500	550	600
30	Daewoo Captiva LT with leather seat -2.400cc		450	500	550	620
31	Daewoo Captiva LTA -2.400cc		420	492	540	600
32	Daewoo Chevrolet Captiva KLAC 1FF		400	450	495	550
33	Daewoo Chevrolet Captiva KLACC1DF		460	500	550	600
34	Chevrolet Spark van - 796cc		100	140	160	190

35	Chevrolet Spark KLAKF4U - 796cc		150	200	240	260
36	Chevrolet Spark KLAKA4U - 796cc		180	230	270	300
37	Chevrolet Vivant KLAUFZU - 1.998 cc		260	310	350	400
38	Chevrolet - Vivant KLAUAZU - 7 chỗ		260	320	360	410
39	Daewoo BF 106 Standard 2 cửa, 45 chỗ		500	600	680	750
40	Daewoo BF 106 Luxury 1 cửa, 45 chỗ		520	600	660	740
41	Daewoo BF 106 Luxury 2 cửa, 41 chỗ		550	620	680	760
42	Xe khách Daewoo loại BH115E		950	1,100	1,250	1,400
43	Xe Daewoo BS090 -HGF -33 chỗ		750	900	1,050	1,200
44	Xe Daewoo BS090 -HGF -33 chỗ		950	1,100	1,220	1,400
45	Xe Daewoo BS090 -D4 -34 chỗ		650	800	900	1,000
46	Xe Daewoo BH Lyxury116E 46 chỗ		1400	1,600	1,700	1,850
47	Xe Daewoo BH115E -D4 -46 chỗ		900	1,100	1,250	1,380
V	Hiệu Toyota					
1	Toyota Corolla 1.6		290	320	350	390
2	Toyota Camry SXV20LDEMKNKV, 5chỗ,2164cc		440	480	550	600
3	Toyota Camry SXV20LDEMKNKV, 5chỗ,2164cc		410	450	500	550
4	Toyota Hiace glass van RZH112L - SRMRS,		270	300	340	380
	3 -6 chỗ vừa chở người vừa chở hàng, 1998cc					
5	Toyota Hiace super Wagon RZH 114LBFMGS-12 chỗ		340	370	420	450
6	Toyota Hiace commuter 15 chỗ		350	410	450	520
7	Toyota Hiace van RZH 113L SRMRE		315	344	378	420
8	Toyota Hiace Super Wagon RZH 115L- BFMGE,12 chỗ		430	470	520	570
9	Toyota Hiace RZH 115L - BRMRE, 15 chỗ		370	410	470	520
10	Toyota Hiace Comumuter Gasoline TRH 213 L-		420	460	500	540
	JEMDK, 16 chỗ					
11	Toyota Hiace Comumuter Gasoline TRH 213 L-		382	418	459	510
	JEMDKU, 16 chỗ					
12	Toyota Hiace Comumuter Diesel KDH 212 L-		420	450	520	550
	JEMDYU, 16 chỗ, 2494cc					
13	Toyota Hiace Comumuter Diesel KDH 212 L-		420	450	520	550
	JEMDYU, 16 chỗ					

14	Toyota Hiace Super Wagon, Model TRH 213L-		480	520	580	630
	JDMNKU, 10 chỗ					
15	Toyota Hiace super Wagon TRH213L-JDMNKU-10 chỗ		480	520	590	650
16	Toyota Corolla GLIAE 1111-GEMNK, 5chỗ		292	320	350	390
17	Toyota Corolla XLAE 1111-GEKRS, 5chỗ		240	280	300	340
18	Toyota Corolla Altis model ZZE 122L -GEMEKH		430	480	520	570
19	Toyota Corolla Altis 1.8 MT Model ZZE 142L - GEMGKH		430	470	520	570
20	Toyota Corolla Altis 1.8 AT Model ZZE 142L-GEPGKH		480	520	580	610
21	Toyota Corolla Altis 2.0 AT Model ZZE 143L-GEPGKH		550	600	640	670
22	Toyota Corolla Model NZE 120 LGEMRKH		260	290	320	360
23	Toyota Zace (1.8)		268	292	320	370
24	Toyota Zace (1.8) loại DX		340	370	420	450
25	Toyota Zace GL Model KF-82L-HRMNEU, 8chỗ		340	370	410	460
26	Toyota Zace GL Model KF-80L-HRMNEU, 8chỗ		315	344	378	420
27	Toyota Zace Super KF82L -HRMNEU, 8chỗ		360	420	470	500
28	Toyota Landcruiser FZJ 100L- GNMNKV, 8chỗ		920	1020	1,150	1,250
29	Toyota Landcruiser FXJ 100L- GNMNK, 8chỗ		750	820	1000	1050
30	Toyota Landcruiser UZJ 200L- GNAEK		1,350	1,476	1,620	1,800
31	Toyota Camry 3.0		550	620	680	750
32	Toyota Camry grande MCV20L - JEMGKU		570	620	720	780
33	Toyota Camry Gli SXV 20L- JEMNKV, 5chỗ		465	508	558	620
34	Toyota Camry 3.0 V Model MCV 30L - JEPEKU		780	900	1,020	1,100
35	Toyota Camry 2.4G Model ACV 30L - JEMNKU		620	700	800	860
36	Toyota Camry 3.5Q Model GSV40L- JETGKU,		850	950	1,100	1,200
	dung tích 3456cc, 5 chỗ					
37	Toyota Camry 2.4G Model ACV 40L - JEAeku,		650	750	830	880
	dung tích 2362 cc, 5 chỗ					
38	Toyota Vios Model NCP 42L- EEMGKU		320	370	410	460
39	Toyota Vios Limo, NCP 42L- EEMGKU		280	320	350	380
40	Toyota Vios Limo - Model NCP93L- BEMDKU -1497cc		300	350	400	420
41	Toyota Vios 1.5G		280	310	340	370

42	Toyota Vios 1.5G, Model NCP42L - EEMGKU		320	360	400	440
43	Toyota Vios G -NCP93L-BEPGKU, dung tích 1497cc, 5 chỗ		320	400	450	480
44	Toyota Vios E -NCP93L-BEMRKU, dung tích 1497cc, 5 chỗ		350	380	400	440
45	Toyota Hilux - Model KUN26L - PRMSYM, loại pickup vừa		400	460	540	580
	chở hàng vừa chở người - cabin kép, dung tích 2.982 cc, 5 chỗ					
46	Toyota Innova G, Model TGN40L - GKMNKU-		450	480	520	580
	8 chỗ, dung tích 1998cc					
47	Toyota Innova J, Model TGN40L - GKMRKU-		400	440	480	520
	8 chỗ, dung tích 1998cc					
48	Toyota Innova V, Model TGN40L - GKPNKU, dung tích 1998cc - 8 chỗ ngồi		480	550	600	640
49	Toyota Fortuner 51L NKPSKU (V) 7 chỗ, 2694cc		650	720	760	810
	Toyota Fortuner 60L NKMSHU (G) 7 chỗ, 2494cc		530	600	650	680
VI Xe hiệu Suzuki						
1	Xe tải nhẹ Suzuki Carry		85	90	110	120
2	Xe tải nhẹ Suzuki Carry Truck - SK410K		125	130	145	160
2	Xe tải nhẹ Suzuki Euro II -SK410K		100	110	130	140
3	Xe tải nhẹ thùng kín Suzuki Euro II - SK410BV		115	130	145	455
4	Xe tải nhẹ thùng kín Suzuki Blird van SK 410BV		110	140	150	160
5	Suzuki Wagon		95	110	130	140
6	Suzuki 12 chỗ cải tạo trên suzuki carry (Phương Trinh)		80	90	110	130
7	Suzuki Window van, 6 chỗ vừa chở người vừa chở hàng		118	129	140	157
8	Tải nhẹ thùng kín Blin Van		105	115	126	140
9	Tải nhẹ thùng kín máy lạnh Blin Van, A/C		125	140	155	160
10	Xe khách 7 chỗ - Window van		130	145	170	180
11	Xe khách 7 chỗ - SK 410WV		140	150	170	190
12	Xe Suzuki Euro II -SK410WV - 7 chỗ		150	170	185	210
13	Xe khách 7 chỗ máy lạnh- Window van, A/C		150	170	190	220
14	Xe Wagon R, 5chỗ		180	200	230	250
15	Xe Suzuki -SX4 Hatch 2.0 AT - 5 chỗ		410	460	520	550

16	Xe Suzuki -SX4 Hatch 2.0 MT - 5 chỗ		400	430	490	540
17	Xe Suzuki -SWIFT 1.5 AT - 5 chỗ		360	400	460	500
18	Xe Suzuki -SWIFT1.5M T - 5 chỗ		340	370	420	450
19	Xe Suzuki Vitara 4WD, 2 cầu, 5 chỗ		270	300	340	370
20	Xe Suzuki Vitara SE 416, 2 cầu, 5 chỗ		250	290	320	350
21	Xe Suzuki Wagon R +11		160	175	190	210
22	Xe Suzuki APV GL, số tay - 8 chỗ		270	310	340	370
23	Xe Suzuki APV GLX, số tự động - 8 chỗ		300	330	350	390
VI						
I	Hiệu Ford					
1	Ford transit 9 chỗ		260	290	320	360
2	Ford transit 12 chỗ		290	320	360	390
3	Ford transit 16 chỗ (loại cũ)		310	340	380	420
4	Ford transit van (bán tải)		240	260	300	320
5	Ford Transit FCCY-HFFA, 16 chỗ động cơ dầu		430	470	517	575
6	Ford Transit FCCY-E5FA, 16 chỗ động cơ xăng		427	467	513	570
7	Ford Transit FCCY-HFFA, 16 chỗ động cơ dầu, Limited		430	492	540	600
8	Ford Transit FCCY-E5FA, 16 chỗ động cơ xăng, Limited		430	492	540	600
9	Ford Transit FCC6SWFA, 16 chỗ		450	500	550	610
10	Ford Transit FCC6GZFB, 16 chỗ		440	490	538	598
11	Ford Transit FCC6 PHFA, 16 chỗ		450	500	550	610
12	Ford Transit FCC6 GZFA, 16 chỗ		440	492	540	600
13	Ford Transit FCA6SWFA, 10 chỗ		450	508	558	620
14	Ford Transit FCA6SWFA9S, 9 chỗ		460	516	567	630
15	Ford Transit FCA6 PHFA9S, 9 chỗ		470	533	585	650
16	Ford Transit FAC6SWFA, tải van		300	350	385	428
17	Ford Transit FCA PHFA - tải van 3 chỗ		310	370	405	450
18	Ford Transit VP		420	460	504	560
19	Ford Trader 4 tấn		195	215	235	262
20	Ford Laser loại Deluxe 5 chỗ		273	300	328	365
21	Ford Laser loại LX		243	266	292	325
22	Ford Laser loại Sports		273	300	328	365
23	Ford Laser loại GLX (có vành đúc hợp kim)		266	290	320	355
24	Ford Laser Deluxe loại GLX (không có vành đúc hợp kim)		258	283	310	345
25	Ford Laser LXI, 5chỗ		337	369	405	450
26	Ford Laser Ghia, 5chỗ		412	450	495	550

27	Ford Laser Ghia 1.8L MT, 5 chỗ số sàn		307	336	369	410
28	Ford Laser Ghia AT, 5 chỗ		460	520	580	640
29	Ford Escape loại XLT		500	650	750	810
30	Ford Escape loại XLS		460	570	640	700
31	Ford Escape 1 EZ, 5chỗ		430	510	570	620
32	Ford Escape XLS 2.0 L MT, 5chỗ hai cầu		340	400	440	490
33	Ford Escape 3.0 L Centennial		420	510	570	620
34	Ford Escape 1 N2 ENGZ4, 5chỗ		470	530	580	640
35	Ford Escape 1 N2 ENLD4, 5chỗ		540	620	680	750
36	Ford Escape EV24 - 4x4 XLT		480	580	620	700
37	Ford Escape EV65 -4x2 XLS		400	480	600	650
38	Ford Mondeo B4Y-LCBD		540	670	750	820
39	Ford Mondeo B4Y-CJBB		560	620	680	750
40	Ford Mondeo Ghia 2.5L		520	600	640	740
41	Ford Mondeo 2.5 V6		650	740	820	900
42	Ford Mondeo 2.0		580	650	720	800
43	Ford Ranger XL canopy		320	400	450	500
44	Ford Ranger 2AW, pick up cabin kép chở hàng					
	<i>Trang bị tiêu chuẩn XLT</i>		354	387	425	472
	<i>Trang bị tiêu chuẩn XL</i>		310	340	373	415
	<i>Trang bị tiêu chuẩn XL có nắp che thùng sau</i>		330	360	396	440
	<i>Trang bị cao cấp</i>		350	390	423	470
	<i>Trang bị cao cấp thương gia</i>		369	404	443	493
	<i>Trang bị cao cấp du lịch</i>		382	418	459	510
	<i>Trang bị cao cấp thể thao</i>		373	408	448	498
	<i>Trang bị cao cấp du lịch XLT</i>		380	420	460	520
	<i>Trang bị cao cấp thể thaoXLT</i>		380	420	460	520
	<i>Trang bị cao cấp du lịch XLT,Active</i>		400	460	520	560
	<i>Trang bị cao cấp thể thaoXLT, Active</i>		390	450	510	550
45	Ford Ranger 2AW 8F2-2					
	<i>- Loại 4x4 Diesel XLT - xe tiêu chuẩn</i>		380	440	500	550
	<i>- Loại 4x4 Diesel XL - xe tiêu chuẩn</i>		340	400	450	500
	<i>- Loại 4x4 Diesel XLT - cao cấp du lịch</i>		400	470	530	580
	<i>- Loại 4x4 Diesel XLT - cao cấp thể thao</i>		400	460	520	570
	<i>- Loại 4x4 Diesel XL - nắp che thùng sau</i>		380	430	490	540
46	Ford Ranger 2AW 1F2-2					
	<i>- Loại 4x2 Diesel XL - xe tiêu chuẩn</i>		300	350	400	440
	<i>- Loại 4x2 Diesel XL - nắp che thùng sau</i>			360	396	440
47	Ford Ranger UV7C, pick up chở hàng cabin kép					
	<i>- Loại 4x4 Diesel XLT</i>		380	440	500	550

	- Loại 4x4 Diesel XLT, cao cấp du lịch	420	480	540	600
	- Loại 4x4 Diesel XLT, cao cấp thể thao	410	480	520	580
	- Loại 4x4 Diesel XL	340	400	450	500
	- Loại 4x4 Diesel XL, nắp che thùng sau	350	420	460	520
48	Ford Ranger UV7B, pick up chở hàng cabin kép				
	- Loại 4x2 Diesel XL	280	350	400	440
	- Loại 4x2 Diesel XL, nắp che thùng sau	320	380	410	450
49	Ford Everest UV9G, 7chỗ	330	400	450	500
50	Ford Everest UV9F, 7chỗ	340	410	450	500
51	Ford Everest UV9H, 7chỗ	420	500	550	610
52	Ford Everest UV9G, 7chỗ trang bị cao cấp	380	450	500	550
53	Ford Everest UV9F, 7chỗ trang bị cao cấp	400	460	510	560
54	Ford Everest UV9H, 7chỗ trang bị cao cấp	500	570	630	680
55	Ford Everest UV9R- 7chỗ, 4x2 Diesel 2.5L	400	470	520	560
56	Ford Everest UV9P- 7chỗ, 4x2 Petrol 2.6L	400	470	520	560
57	Ford Everest UV9S - 7chỗ, 4x4 Diesel 2.5L	480	560	640	680
58	Ford Focus DB3 BZ MT, 5chỗ	340	390	430	480
59	Ford Focus DB3 QQDD MT, 5chỗ	340	426	468	520
60	Ford Focus DB3 QQDD AT, 5chỗ	400	480	540	590
61	Ford Focus DB3 AODB MT, 5chỗ	420	470	530	580
62	Ford Focus DB3 AODB AT, 5chỗ	440	500	550	600
63	Ford Focus DA3 AODB AT, 5 chỗ, 2.0L, hộp số tự động AT, động cơ xăng, 5 cửa	480	540	620	660
64	Ford Focus DB3 AODB AT, 5 chỗ, 2.0L, hộp số tự động AT, động cơ xăng, Ghia, trang bị cao cấp	460	520	580	640
65	Ford Everest UW 152-2, 7 chỗ ngồi	420	480	560	620
66	Ford Everest UW 151-7, 7 chỗ ngồi	440	500	580	650
67	Ford Everest UW 851-2, 7 chỗ ngồi	480	540	610	650
68	Ford Everest UW 852-2, 7 chỗ ngồi	500	620	700	750
VIII Xe hiệu ISUZU					
1	Isuzu trooper (3.2)	510	570	640	680
2	Isuzu D-Max- TFS54H, 5 chỗ	370	420	460	500
3	Isuzu -NHR55E -FL, tải thùng kín 1,2 tấn	220	240	270	300
4	Isuzu - NHR55E -FL, trọng tải 1,4 tấn	200	210	240	270
5	Isuzu - NLR55E, trọng tải 1,4 tấn	250	270	310	340

6	Isuzu tải 1,45 tấn	180	200	220	250
7	Isuzu- NKR66LR, trọng tải 1,8 tấn	230	260	290	320
8	Tải thùng kín Isuzu NKR66L-Van05, trọng tải 1,85 tấn	250	290	320	350
9	Isuzu -NKR66L, trọng tải 1,99 tấn	230	250	290	320
10	Isuzu - NMR85H, trọng tải 1,99 tấn	300	330	370	400
11	Isuzu - NMR85E, trọng tải 2 tấn	300	320	370	420
12	Isuzu -NKR55E, trọng tải 2 tấn	250	270	300	340
13	Isuzu - NKR55LR, trọng tải 2 tấn	250	280	320	350
14	Isuzu - NKR66E, trọng tải 2 tấn	230	250	300	320
15	Isuzu NKR66E, thùng kín - 1,9 tấn	250	280	320	350
16	Isuzu - NKR66L, trọng tải 2,8 tấn	242	270	310	340
17	Isuzu - NKR55L, trọng tải 3 tấn	260	290	340	370
18	Isuzu NKRSSE 14, trọng tải 3 tấn	210	230	260	300
19	Isuzu - NPR66P, tải thùng kín 3,45 tấn	290	320	360	380
20	Isuzu -NPR66P, trọng tải 3,95 tấn	250	280	320	340
21	Isuzu -NPR66P- STD, trọng tải 3,95 tấn	220	240	270	300
22	Isuzu - NPR85K, trọng tải 3,95 tấn	322	353	387	430
23	Tải có cần cầu Isuzu NPR66P/XC -CK 327	450	510	560	600
24	Xe tải có cần cầu Isuzu -NQR71R -CRANE01- 4 tấn	490	540	620	670
25	Isuzu NQR 66P, trọng tải 5 tấn	260	290	330	360
26	Isuzu NQR 71R - trọng tải 5,5 tấn	300	330	370	410
27	Isuzu -NQR 75L - trọng tải 5,5 tấn	360	400	450	500
28	Isuzu -FTR33P, trọng tải 9 tấn	530	580	650	710
29	Isuzu -FTR33H, trọng tải 9,5 tấn	480	520	580	640
30	Isuzu - FTR33P- trọng tải 8,5 tấn	600	650	740	800
31	Isuzu Trooper 2 cầu, 7chỗ, Model UBS25G-Loại SE	780	850	1020	1100
32	Isuzu Trooper 2 cầu, 7chỗ, Model UBS25G-Loại LS	730	800	880	1050
33	Isuzu Trooper 2 cầu -7 chỗ, Model UBS25G hạng S	570	620	700	770
34	Isuzu Trooper 2 cầu -7 chỗ, Model UBS25G hạng SE	700	760	850	900
35	Hi- Lander 8chỗ, Model TBR54F- Loại - TREME	390	440	480	540
36	Hi- Lander 8chỗ, Model TBR54F- Loại LS	370	400	460	500
37	Hi - Lander 8chỗ, Model TBR54F - Hạng LX	370	400	460	500
38	Hi-Lander TBR54F MT	370	400	460	500
39	Hi- Lander TBR54F AT	380	420	480	520
40	Hi - Lander 8chỗ, Model V -SPEC - TBR54F	440	500	550	600
41	Hi - Lander ,Model V -SPEC - TBR54F, hạng X- TREME	420	480	530	570
42	Hi - Lander, Model V -SPEC- TBR54F -AT	470	520	600	650

43	Hi-Lander, Model V -SPEC- TBR54F -AT, hạng X-TREME	440	480	570	620
44	D-Max TFS77H MT, 5 chỗ	400	450	480	550
45	D-Max TFS77H AT, 5 chỗ	448	490	560	610
46	D-Max TFR85H MT -S, 5 chỗ	326	356	420	450
47	D- Max TFR85H - AT, 5 chỗ	416	455	530	570
48	D-Max -TFR85H MT-LS	412	450	520	580
49	D-Max -TFS85H	420	460	540	600
50	D - Max S(2.5MT) FSE	375	410	480	550
51	D - Max S(3.0 MT)	397	434	500	560
52	D - Max S(3.0 MT) FSE	416	455	540	600
53	D - Max LS (3.0AT) FSE	442	484	550	620
54	Isuzu D-Max -TFR85H MT-LS	412	450	470	580
55	Xe hiệu Samco dùng để chở xe ô tô 4tấn	405	443	520	580
56	Xe hiệu Samco - BGA, 28 chỗ	510	557	630	700
57	Xe Samco 34 chỗ (đóng từ Isuzu NQR 71R)	487	533	620	680
58	Xe Samco -BE3, 46 chỗ	967	1,057	1,200	1,300
59	Ô tô Pickup cabin kép ISUZU	303	332	380	450
IX	Hiệu Daihatsu				
1	Daihatsu Citivan Semi -Deluxe	190	210	240	260
2	Daihatsu Citivan Deluxe	205	229	240	280
3	Daihatsu Citivan Super -Deluxe	212	232	270	300
4	Daihatsu X471 Citivan 7 chỗ	200	220	260	290
5	Daihatsu Hijet Jumbo	105	115	140	160
6	Daihatsu Hijet Q.Bic	113	130	150	170
7	Daihatsu Devan	154	170	200	240
8	Daihatsu Victor	193	210	250	300
9	Daihatsu Terios	236	258	300	340
X	Hiệu Hino				
1	FC 112SA	292	320	380	400
2	FC 114SA	303	330	380	430
3	FC 3JEUA	337	370	420	470
4	FC 3JLUA	345	390	430	480
5	FF 3HJSA	440	480	550	600
6	FF 3HMSA	450	490	570	620
7	FF 3 HGSD	457	500	580	630
8	FM 1JNKA	573	640	720	780
9	FG 1JJUB	560	630	730	800
10	FG 1JPUB	480	540	630	680
11	FG1JTUA.MB	730	800	900	1000
12	Xe tải gắn cầu trên chassis hiệu Hino FG1JTUA.MB	840	920	1,100	1,200
13	Xe tải gắn cầu Hino 3 tấn	440	480	570	620

14	Xe Hino -FL1JTSA.MB, tải thùng có mui phủ trọng tải 14 tấn	800	1000	1200	1400
15	Xe tải gắn cầu Hino - MCR6SA	710	800	900	1000

XI	Hiệu Mercedes Benz					
1	Mercedes Benz 16 chỗ		350	385	440	500
2	Xe C-200 số sàn		585	640	740	800
3	Xe C-200 số tự động		635	695	820	860
4	Xe E-240 số sàn		900	985	1,150	1,250
5	Xe E-240 số tự động		1,335	1,460	1,700	1,800
6	Xe MB -140 D		330	360	420	460
7	Xe MB -140 Avant -Grade		337	370	430	470
8	Xe MB- 100 Panel van		250	275	320	360
9	Xe MB -700		266	290	340	380
10	Xe City Star có máy lạnh		675	738	840	900
11	Xe City Liner có máy lạnh		730	800	910	1000
12	Mercedes Benz 5 chỗ, C 180, 1998 cc		470	515	580	650
13	Mercedes Benz 9 chỗ		382	418	480	540
14	Mercedes Benz 5 chỗ, C 180K, 1596 cc		595	650	740	810
15	Mercedes Benz Sprinter 16 chỗ		460	500	580	630
16	Mercedes C180K Classic Automatic, 5 chỗ		630	688	790	850
17	Mercedes C180K Sport 5 Speed Automatic, 5 chỗ		620	668	760	830
18	Mercedes C180K Elegance, 5 chỗ		800	992	1150	1250
19	Mercedes E200K Elegance Automatic, 5 chỗ		1050	1102	1,280	1,380
20	Mercedes E200K Avantgarde 2007, 5 Speed Automatic		1060	1128	1,300	1,400
21	Mercedes C200K Elegance 5 Speed Automatic		700	745	850	1,030
22	Mercedes C200K Avantgarde - 5 Speed Automatic		720	780	880	950
23	Mercedes C200K (W204)		780	856	960	1,100
24	Mercedes C230 Avantgarde, 5 Speed Automatic		820	902	1,050	1,100
25	Mercedes C240 Avantgarde Automatic, 5 chỗ		740	830	1000	1050
26	Mercedes E240 Elegance Automatic, 5 chỗ		1200	1340	1,570	1,650
27	Mercedes C280 Elegance Automatic, 5 chỗ		900	980	1,160	1,200
28	Mercedes C280 Avantgarde 7 Speed Automatic		820	900	1,030	1,120

29	Mercedes E280 Elegance 2006 -7 Speed Automatic,		1150	1245	1,400	1,520
30	Mercedes E280 Elegance 2007, 7 Speed Automatic,		1280	1430	1,600	1,750
31	Mercedes Benz - E280 (W211) - dung tích 2996 cc		1350	1505	1,750	1,850
32	Mercedes Sprinter CDI 311, 16 chỗ		450	510	600	640
33	Mercedes Sprinter CDI 311- Standard, 16 chỗ		460	515	600	650
34	Mercedes Sprinter CDI 311- Special Edition 16 chỗ		470	533	620	660
35	Mercedes Sprinter Special 313, 16 chỗ		480	555	640	690
36	Mercedes Sprinter 313, 16 chỗ		480	555	640	690
37	Mercedes SLK 350 Roadster Sports - 2 chỗ		1400	1538	1750	1,850
38	Mercedes CLS350 Coupé - 4 chỗ		1890	1980	2250	2,400
39	Mercedes R350 SUV -Tourer Long - 6 chỗ		1520	1620	1800	1,850
40	Mercedes R500 4 Matic SUV - Tourer Long - 6 chỗ		1950	2050	2280	2,400
41	Mercedes ML350 4Matic Off - Road - 5 chỗ		1750	1850	2080	2,230
42	Mercedes GL450 4Matic Off - Road - 7 chỗ		2150	2250	2500	2,750
43	Mercedes S350 Sedan Long - 5 chỗ		2350	2500	2800	3,100
44	Mercedes S500 Sedan Long - 5 chỗ		2850	2950	3280	3,350
1	Honda Civic 1.8L 5MT FD1, 5 chỗ		380	450	500	540
2	Honda Civic 1.8L 5AT FD1, 5 chỗ		450	580	650	680
3	Honda Civic 2.0L 5AT FD2, 5 chỗ		380	420	460	520
XIII	Xe hiệu JRD					
1	Xe JRD Suv Daily II 4x 2, dung tích 2.400 cc, 7 chỗ		220	260	280	320
2	Xe JRD Suv Daily II 4x 2, dung tích 2.800 cc, 7 chỗ		210	250	300	340
3	Xe JRD Suv Daily II 4x 4, dung tích 2.400 cc, 7 chỗ		230	280	320	350
4	Xe JRD Suv Daily II 4x 4, dung tích 2.800 cc, 7 chỗ		250	300	330	370
5	Xe JRD Suv Daily II, 7 chỗ		240	270	300	340
6	Xe JRD Mega I (7 chỗ)		100	135	150	160
7	Xe JRD Mega II.D (7 chỗ)		100	130	140	170
8	Xe JRD Mega I, dung tích 1.100 cc, 8 chỗ		110	140	160	180
9	Xe JRD Mega II, dung tích 1.100 cc, 8 chỗ		80	100	110	120
10	Xe JRD Daily Pick up II 4x2, dung tích 2.400 cc		180	210	230	250
11	Xe JRD Daily Pick up I 4x2, dung tích 2.800		170	220	250	270

	cc				
12	Xe JRD Daily Pick up II 4x4, dung tích 2.800 cc	190	240	270	300
13	Xe JRD Daily Pickup (5 chỗ)	240	270	300	330
14	Xe JRD Storm I (2 chỗ)	100	130	150	170
15	Xe JDR Manjia I, JDR Manjia II	60	75	80	90
16	Xe JRD Travel (5 chỗ)	150	170	200	240
17	Xe JRD Excel I	100	130	160	180
18	Xe JRD Excel II	150	180	220	250
19	Xe JRD Excel -C, dung tích 2.500cc (3 chỗ) - 1,95 tấn	120	160	180	210
20	Xe JRD Excel -D, dung tích 3.700cc (3 chỗ) - 2,2 tấn	140	170	200	230
21	Xe JRD Excel -S, dung tích 3.900cc (3 chỗ) - 4 tấn	170	220	250	280
XIV	Các hiệu khác				
1	Xe hiệu Anthái				
	Anthái - tải ben 2,5 tấn	80	102	112	125
	An thái- tải ben 1,8 tấn	85	95	104	116
	An Thái Coneco - 4950TD1- tự đổ 4,5 tấn	150	188	207	230
	An Thái Coneco - 4950KM1- tự đổ 4,5 tấn	150	188	207	230
2	Xe hiệu Balloonca				
	Xe tải Balloonca - loại 1.25A, trọng tải 1,25 tấn	40	50	55	62
	Xe tải thùng Balloonca 2.2A, trọng tải 2,2 tấn	95	123	135	150
	Xe tải thùng Balloonca -3.0, trọng tải 3 tấn	85	93	102	114

3	Xe hiệu Changhe				
	CHANGHE CH 1012L- tải 570Kg	60	73	80	90
	CHANGHE, tải nhẹ 950Kg	75	86	94	105
	CHANGHE CH6321D- khách 8 chỗ	110	127	140	155
4	Xe hiệu Chiến Thắng				
	Xe tải Chiến Thắng -2D1; 2D2	115	123	135	150
	Xe tải Chiến Thắng -3A; 3B.	85	96	106	118

	Xe tải Chiến Thắng 3T4x4	120	150	164	183
	Xe tải tự đổ Chiến Thắng - CT1.25D1, CT1.25D2	100	110	117	130
	Xe tải tự đổ Chiến Thắng - CT2D3	105	120	130	146
	Xe tải tự đổ Chiến Thắng - 3D1; 3D3A	110	130	140	156
	Xe tải tự đổ Chiến Thắng -3TDA 4x4	120	150	165	183
	Xe tải tự đổ Chiến Thắng - CT3.25D1, CT3.25D2	110	130	144	160

	Xe tải tự đổ Chiến Thắng - CT3.25D1/4x4	150	190	200	240
	Xe tải tự đổ Chiến Thắng - CT3.25D2/4x4	120	150	170	190
	Xe tải tự đổ Chiến Thắng - CT4.00D1/4x4	140	160	180	200
	Xe tải tự đổ Chiến Thắng - CT4.00D1	120	140	160	170
	Xe tải tự đổ Chiến Thắng - CT4.5D1/4x4	130	170	190	220
	Xe tải tự đổ Chiến Thắng - CT4.5D1	120	150	170	190
	Xe Chiến Thắng - CT2.00D1/4x4- tải tự đổ 2 tấn	120	150	175	195
	Xe Chiến Thắng -CT2D4- trọng tải 2 tấn	140	160	170	190
	Xe Chiến Thắng -CT3.45D1- trọng tải 3,45 tấn	140	180	198	220
	Xe Chiến Thắng -CT3.45D1/4x4 - trọng tải 3,45 tấn	180	230	250	280
	Xe Chiến Thắng - CT4.00D2/4x4- tải tự đổ 4 tấn	150	180	200	220
	Xe Chiến Thắng - CT4.25D2/4x4- tải tự đổ 4,25 tấn	170	210	230	250
	Xe Chiến Thắng - CT4.50D2/4x4- trọng tải 4,5 tấn	200	250	270	300
	Xe Chiến Thắng -CT5.00D1/4x4- trọng tải 5 tấn	210	260	280	320
	Xe Chiến Thắng - CT0.98T1	60	75	85	100
	Xe Chiến Thắng -CT1.25T1	85	110	125	135
	Xe Chiến Thắng - CT1.85T1	100	109	120	133
	Xe Chiến Thắng - CT2.00T1	110	129	136	151
	Xe Chiến Thắng - CT3.50T1	115	139	153	170
5	Xe hiệu ChongQing				
	Xe ChongQing -loại CKZ6753, động cơ 103KW, 27 chỗ ngồi	230	262	288	320
	Xe ChongQing -loại CKZ6753, động cơ 88 KW, 27 chỗ ngồi	210	250	274	305
6	Xe hiệu Chuan Mu				
	Xe tải tự đổ Chuan Mu, số loại CXJ3047ZP1, trọng tải 2,305 Kg	70	82	90	100
7	Xe hiệu Comtranco				

	Xe Comtranco 34 chỗ có điều hoà	420	479	525	585
	Xe Comtranco 45 - 50 chỗ không điều hoà	380	438	480	535
	Xe Comtranco MBA -220RN, 50 chỗ có điều hoà	450	583	640	712

8	Xe hiệu Cuulong				
	Cuulong - 2810D2A, trọng tải 0,8 tấn	85	110	125	140
	Cuulong -loại 2810TG, 2810 DG - trọng tải 990Kg	70	80	85	100

Cuulong - loại 2210FTDA, trọng tải 1 tấn	65	79	87	100
Cuulong- 3810T và 3810T1- trọng tải 1 tấn	80	99	120	140
Cuulong- 3810DA- trọng tải 1 tấn	85	110	120	150
Cuulong -DFA1- trọng tải 1,05 tấn	80	92	110	130
Cuulong - DFA - trọng tải 1,25 tấn	80	93	110	130
Cuulong DFA1 và DFA1/TK, trọng tải 1,25 tấn	85	110	125	150
Cuulong - CLDFA- trọng tải 1,25 tấn	70	88	105	120
Cuulong - DFA 1,6T5- trọng tải 1,6 tấn	85	110	130	145
Cuulong - DFA 7027T1 - trọng tải 1,75 tấn	85	110	125	150
Cuulong -DFA 1,8T; DFA 1,8T2 - trọng tải 1,8 tấn	85	110	120	140
Cuulong - DFA 1.8T3- trọng tải 1,8 tấn	80	110	120	140
Cuulong - DFA 1.8T4- trọng tải 1,8 tấn	85	110	130	150
Cuulong - DFA 7027T- trọng tải 2 tấn	80	100	120	150
Cuulong -5220D2A, trọng tải 2 tấn	120	170	190	230
Cuulong -DFA7027T2/TK, trọng tải 2,1 tấn	110	130	160	180
Cuulong -4025QT6, trọng tải 2,25 tấn	95	110	130	150
Cuulong -4025QT7, DFA7027T3 - trọng tải 2,25 tấn	100	120	150	170
Cuulong - 4025 DG1, 4025 DG2; trọng tải 2,35 tấn	95	110	130	150
Cuulong - 4025DA; trọng tải 2,35 tấn	95	110	120	140
Cuulong- CL4025DG3, trọng tải 2,35 tấn	100	120	140	160
Cuulong -4025DA1, 4025DA2, trọng tải 2,35 tấn	105	125	140	160
Cuulong -4025D2A, trọng tải 2,35 tấn	125	145	160	180
Cuulong -4025D2B, trọng tải 2,35 tấn	130	160	180	200

Cuulong 4025 D; 4025 QT; trọng tải 2,5 tấn	95	110	120	150
Cuulong 4025 QT1 -2,5 tấn	105	115	125	150
Cuulong 4025 D1; 4025D2 - 2,5 tấn	105	120	140	160
Cuulong - 4025QT3, 4025QT4; trọng tải 2,5 tấn	105	120	120	140

Cuulong - 4025QT6; 4025QT7; 4025QT8, trọng tải 2,5 tấn	105	120	140	160
Cuulong - CLDFA, trọng tải 2,5 tấn	100	120	130	150
Cuulong - DFA 2,70T5 -trọng tải 2,7 tấn	105	125	140	170
Cuulong - DFA2.95T3/MB -trọng tải 2,75 tấn	115	140	150	170
Cuulong 5830 D1, D2, D3 -2,8 tấn	110	130	150	170
Cuulong 5830 DGA -2,8 tấn	110	135	150	175
Cuulong 5830 D -2,8 tấn	110	135	160	180
Cuulong - DFA 2.90T4- 2,9 tấn	105	125	170	210

Cuulong - DFA 2.95T3- 2,95 tấn	125	140	170	210
Cuulong - 5830DA, trọng tải 3 tấn	130	150	180	220
Cuulong - DFA 3,0T; DFA 3,0T1, trọng tải 3 tấn	105	120	150	180
Cuulong - DFA 2.95 T2, trọng tải 3 tấn	105	120	150	180
Cuulong - DFA 2.95 T3, trọng tải 3 tấn	100	115	150	180
Cuulong 5840D2 -3,45 tấn	140	170	210	240

Cuulong 5840DQ và 5840DQ1 - 3,45 tấn	170	210	230	260
Cuulong 5840DGA1, 5840DG1 -3,45 tấn	125	150	160	180
Cuulong DFA 3.2T - 3,2 tấn, DFA 3.45T- 3,45 tấn	120	150	170	200
Cuulong - loại 7540DA, trọng tải 3,45 tấn	125	155	170	200
Cuulong - loại 7540DA1, trọng tải 3,45 tấn	140	180	200	240
Cuulong -7540D2A; 7540D2A1, trọng tải 3,45 tấn	140	180	210	240
Cuulong - CLDFA3.45T1, trọng tải 3,45 tấn	120	150	170	200
Cuulong - 7550D2A, 7550D2B trọng tải 4,5 đến 4,75 tấn	200	210	230	260
Cuulong 7550DQ; 7550DQ1 - 4,75 tấn	160	180	200	220
Cuulong - 7550DGA và 7550DGA1, trọng tải 4,75 tấn	130	160	190	210

Cuulong -7550DA, trọng tải 4,75 tấn	145	170	180	210
Cuulong - CL 7550 QT1 và CL 7550QT2, trọng tải 5 tấn	135	165	180	210
Cuulong - CL 7550 QT4, trọng tải 5 tấn	135	165	180	210
Cuulong 9650TL và 9650TL/MB, trọng tải 5 tấn	200	240	250	290
Cuulong - CLDFA9960T1, trọng tải 5,7 tấn	150	190	210	260
Cuulong - CLDFA9960T, trọng tải 6 tấn	150	190	210	240
Cuulong - 7750QT1, trọng tải 6,08 tấn	145	185	220	230
Cuulong 7550QT2 và 7550QT4, trọng tải 6,08 tấn	145	195	220	250
Cuulong -DFA9970T và DFA9970T1 -trọng tải 7 tấn	190	220	260	300
Cuulong Sinotruk - ZZ4187M3511V - 8,4 tấn	340	400	450	500
Cuulong Sinotruk - ZZ3257N3847B - 9,77 tấn	540	620	680	750
Cuulong Sinotruk - ZZ3257N3847B - 10,07 tấn	540	610	680	750

	Cuulong Sinotruk - ZZ5257GJBM3647W - 10,56 tấn	680	740	820	900
	Cuulong Sinotruk - ZZ5257GJBN3641W - 11,77 tấn	700	750	850	940
	Cuulong Sinotruk - ZZ1201G60C5W, sắt xi	370	420	470	530
	Cuulong Sinotruk - ZZ1251M6041W, sắt xi	420	500	550	640
	Cuulong CNHTC -CL.33HP-MB - trọng tải 13,35 tấn	570	620	690	750
9	Xe hiệu Damco				
	Xe Damco-C12TL, tải thùng	90	112	120	140
	Xe Damco, tải thùng 1380 kg	95	114	130	150
10	Xe hiệu Damsan				
	Xe tải tự đổ Damsan - DS3.45D1	105	130	140	160
	Xe tải tự đổ Damsan - DS3.45D2	135	150	170	185
	Xe tải Damsan - DS1.85T1	85	105	120	135
	Xe tải tự đổ Damsan - DS1.85D1	85	105	120	140
	Xe tải tự đổ Damsan - DS3.45D3	100	130	145	160
	Xe tải tự đổ Damsan - DS3.45D2A	125	155	170	200
11	Xe hiệu Dongfeng				
	Xe Dongfeng -EQ1011T, trọng tải 730Kg	40	57	63	70
	Xe Dongfeng-EQ1168G7D1/TC-MP, tải trọng 7.150Kg	320	377	414	460
	Xe Dongfeng -EQ1168G7D1/HH-TM	260	287	315	350
	Xe Dongfeng -DFL 1250A2/HH-TM	350	410	450	500
	Xe Dongfeng -DFL 1311A1/HH-TM	420	492	540	600
	Xe Dongfeng -EQ1202WJ	280	344	378	420
	Xe đầu kéo Dongfeng DFL 4251A	480	578	635	705
12	Xe hiệu Fairy				
	Xe tải thùng Fairy - BJ1043V, tải trọng 1,5 tấn	65	80	90	100
	Xe tải tự đổ Fairy - BJ3042D	90	105	115	128
	Xe bán tải Fairy - 4JB1.BT5	100	144	158	176
	Xe bán tải Fairy - SF491QE.BT5	110	130	144	160
	Xe 7 chỗ hiệu Fairy -4JB1.C7, 7 chỗ	140	170	187	208
	Xe 7 chỗ hiệu Fairy -SF491QE.C7	120	155	170	190
13	Xe hiệu Faw				
	Xe Faw CA1061HK26L4	140	175	190	210
	Xe Faw CA7110F1A, máy xăng - 5 chỗ	120	140	150	170
	Xe Faw -CA1010A2, trọng tải 700Kg (kể cả người)	40	50	55	60
	Xe Faw CA1031K4- HT.TK02-25, trọng tải 950 Kg	90	102	112	125
	Xe Faw CA1031K4- HT.TK02-25, trọng tải 1 tấn	90	104	120	130
	Xe tải Faw, thùng tiêu chuẩn, trọng tải 1,17 tấn	90	100	110	120

Xe tải Faw, thùng ATSO phủ bạt, trọng tải 1,17 tấn	90	102	110	124
Xe Faw CA1041K2L2 -42, trọng tải 1,45 tấn	110	130	140	160
Xe Faw CA1041K2L2 -43, trọng tải 1,45 tấn	110	130	145	165
Xe Faw CA1041K2L2.SX -HT.MB -54, trọng tải 1,495 tấn	110	130	145	165
Xe Faw CA3041K5L, trọng tải 1,65 tấn	100	114	130	145
Xe Faw CA1041K2L2 -HT.TTC -40, trọng tải 1,8 tấn	105	125	140	155
Xe tải Faw - CA1041AD, trọng tải 1,95 tấn	85	94	102	114
Xe tải Faw - CA3041AD, trọng tải 1,95 tấn	100	116	127	142
Xe Faw CA1228P1K2L11T1	450	508	558	620
Xe Faw CA1061HK26L4 -HT.TK -44, trọng tải 2,645 tấn	150	210	230	260
Xe Faw CA1061HK26L4 -HT.MB-67, trọng tải 2,85 tấn	160	210	230	260
Xe Faw CA1061HK26L4 -HT.TTC -32, trọng tải 2,96 tấn	150	184	202	225
Xe Faw CA1061HK26L4 -HT.TTC -62, trọng tải 3,4 tấn	150	184	203	225
Xe Faw CA1061HK26L4 -HT.TTC -41, trọng tải 3,5 tấn	150	184	202	225
Xe Faw CAH1121K28L6R5 -HT.TK -45, trọng tải 4,45 tấn	190	250	270	300
Xe Faw CAH1121K28L6R5 -HT.MB -38, trọng tải 5,2 tấn	185	240	260	290
Xe Faw CAH1121K28L6R5 -HT.KM -37, trọng tải 5,4 tấn	185	240	260	290
Xe Faw CA5166XXYP1K2L5 -HT.TTC -46, trọng tải 8 tấn	300	380	440	480
Xe Faw CA5166XXYP1K2L5-HT.MB -63, tải trọng 8 tấn	370	420	570	520
Xe Faw -CA5160PK2L4A95, trọng tải 8,8 tấn	170	210	230	250
Xe Faw -CA1201P1K2L10T3A91, trọng tải 10,6 tấn	160	250	270	300
Xe Faw CA1258P1K2L11T1 -HT.TK -48, trọng tải 11,25 tấn	460	580	640	700
Xe Faw CA1258P1K2L11T1 -trọng tải 12 tấn	420	530	590	650
Xe Faw CA1258P1K2L11T1 -HT.TTC -53, trọng tải 13 tấn	420	530	590	650
Xe Faw CA1258P1K2L11T1 -HT.MB -59, trọng tải 13 tấn	480	560	614	682
Xe Faw CA1258P1K2L11T1 -HT.TTC-60, trọng tải 14 tấn	460	523	574	638
Xe Faw CA5167XXYP1K2L7, thùng tiêu chuẩn	380	422	464	515
Xe Faw CA3250P1K2T1 -tải ben -9,69 tấn	440	543	596	663
Xe Faw CA3256P2K2T1A80, tải ben	520	623	684	760

	Xe Faw CA3311P2K2T4A60, tải ben	650	780	855	950
	Xe Faw CA3320P2K15T1A60, tải ben	620	730	801	890
	Xe Faw CA4143P11K2A80, đầu kéo	260	334	367	408
	Xe Faw CA4161P1K2A80, đầu kéo	280	367	403	448
	Xe Faw CA4182P21K2, đầu kéo	390	463	508	565
	Xe Faw CA4258P1K2T1, đầu kéo	370	435	478	531
	Xe Faw CA4252P21K2T1A, đầu kéo	400	482	530	588
	Xe Faw CA4258P2K2T1A80, đầu kéo	420	530	580	645
	Xe Faw -CA4147P11K2CA91, đầu kéo	250	310	342	380
	Xe Faw LG5257GJB, trộn bê tông	620	754	828	920
14	Xe hiệu Fonton, Foton				
	Foton - BJ1043V8JB5-2-THACO/TK-C, tải thùng 1,2 tấn	120	150	164	183
	BJ1043V8JB5-2-THACO/TMB, tải thùng có mui phủ 1,25 tấn	98	128	140	150
	BJ1043V8JB5-2-THACO/MBB-C, tải thùng có mui 1,25 tấn	110	147	162	180
	Foton -BJ1043V8JB5-2/THACO -TMB-C, trọng tải 1,35 tấn	110	146	160	178
	Foton - BJ1046V8JB6, tải thùng - 1,49 tấn	55	65	72	80
	Foton - BJ1043 V8JB5-2, tải thùng - 1,5 tấn	110	137	150	167
	Fonton (hoặc FOTON) tải thùng - 1,5 tấn	85	98	108	120
	Foton - BJ1043V8JE6-F/THACO -MBB -C, trọng tải 1,7 tấn	145	173	190	211
	Foton - BJ1043V8JE6-F/THACO -TK -C, trọng tải 1,7 tấn	145	173	190	212
	Foton -BJ1043V8JE6-F/THACO -TMB-C, trọng tải 1,85 tấn	140	170	187	208
	Foton -BJ1043 V8JE6-F, tải thùng - 2 tấn	130	160	175	195
	Fonton (hoặc FOTON) tải thùng - 2 tấn	85	114	125	140
	Fonton -BJ1043 V8JE6-F/Thaco/TMB, tải thùng có mui phủ	115	147	162	180
	Foton -BJ1043 V8JE6-F/Thaco/TK, tải thùng kín	125	150	164	183
	Foton -FC3300-TK-C, tải thùng kín 2,3 tấn	130	155	170	189
	Foton - FC3300-TMB-C, tải thùng có mui phủ 2,4 tấn	130	153	168	187
	Foton -FC3900-TK-C, tải thùng kín 2,8 tấn	140	164	180	200
	Foton - FC3900-TMB-C, tải thùng có mui phủ 2,85 tấn	140	160	177	197
	Foton - loại BJ1063VCJFA, trọng tải 3,45 tấn	125	145	159	177
	Fonton ben 2 tấn	100	113	124	138
	Fonton ben 4,5 tấn	135	153	168	187
	Foton HT 1250T	65	78	85	95
	Foton HT 1490T	75	90	99	110
	Foton HT 1950TĐ, HT1950TĐ1	75	98	108	120

	Foton BJ1168 VLPEG/TMB/ 8 tấn, tải thùng có mui phủ	320	410	450	500
	Foton -BJ5243VMCGP/THACO -TMB-C, trọng tải 9 tấn	450	524	575	639
	Foton -BJ5243VMCGP - 14,8 tấn	380	455	500	555
	Foton -BJ1311VNPJ/THACO-TMB, trọng tải 15 tấn	750	840	923	1,026
	Foton BJ1311VNPJ - trọng tải 17,5 tấn	680	770	846	940
	Foton - BJ4183SMFJB -2, trọng tải 27,6 tấn	320	384	422	469
	Foton - BJ4183SMFJB -2 -đầu kéo 35,625 tấn	450	529	580	645
	Foton -BJ4253SMFJB -S3 - đầu kéo 38.925 tấn	540	615	675	750
	Foton BJ141SJFJA -2	340	410	450	500
15	Xe hiệu Forland				
	Forland - loại BJ1022V3JA3-2, trọng tải 985Kg	45	59	65	73
	Forland - loại BJ1043V8JB5-1, trọng tải 1490Kg	75	90	99	110
	Forland - BJ1036V3JB3, động cơ loại N485QA, 990Kg	65	79	87	97
	Forland - BJ3032D8JB5, động cơ loại N485QA, 990Kg	70	84	92	103
16	Xe hiệu Fusin				
	Xe tải ben Fusin 2 tấn loại ZD2000	125	143	157	175
	Xe tải Fusin 2.5 loại FT2500	165	182	200	222
17	Xe hiệu Giải Phóng				
	Xe tải Giải Phóng T3575YJ	120	155	170	190
	Xe Giải Phóng T1028- tải thùng 1 tấn	70	80	88	98
	Xe Giải Phóng T1029.YJ- tải thùng 1 tấn	75	94	103	114
	Xe Giải Phóng - DT1028, tải tự đổ 1 tấn	75	90	99	110
	Xe Giải Phóng T1036- tải thùng 1,25 tấn	95	105	115	129
	Xe Giải Phóng -T1036.YJ -1,25 tấn	100	114	125	140
	Xe Giải Phóng T1546.YJ- tải thùng 1,5 tấn	110	127	140	155
	Xe Giải Phóng - DT2046.4x4, tải tự đổ 1,7 tấn	130	155	171	190
	Xe Giải Phóng T2570.YJ- tải thùng 2,5 tấn	135	161	177	196
	Xe Giải Phóng -T4075.YJ/MPB -3,49 tấn	145	176	194	215
	Xe Giải Phóng T3575.YJ- tải thùng 3,5 tấn	150	157	172	192
	Xe Giải Phóng NJ1063DAVN- tải thùng 5 tấn	160	200	220	246
	Xe Giải Phóng - DT5090.4x4, tải tự đổ 5 tấn	170	212	233	259
	Xe Giải Phóng -T5090.YJ -5 tấn	180	226	248	276
	Xe Giải Phóng -T0836.FAW và T0836.FAW/MPB	65	82	90	100
	Xe Giải Phóng -T1546.YJ/MPB	105	128	141	157
	Xe Giải Phóng -T0136.YJ/MPB	95	115	127	141

	Xe Giải Phóng -T2570.YJ/MPB	135	162	178	198
	Xe Giải Phóng -T4075.YJ	140	174	192	213
	Xe Giải Phóng -T4081.YJ và T4081.YJ/MPB	170	210	230	255
	Xe Giải Phóng 5090.4x4 -1	190	250	270	300
18	Xe hiệu Hoa Mai				
	HoaMai HM990TL -990Kg	75	85	94	104
	Hoa Mai -loại HD1000, tải ben 1 tấn	65	83	92	102
	Hoa Mai -loại HD1000A, tải ben 1 tấn	105	124	136	152
	Hoa Mai -HD1250- trọng tải 1,25 tấn	110	135	148	165
	HoaMai - loại HD1800, tải ben 1,8 tấn	80	96	106	118
	HoaMai - loại HD1800A, tải ben 1,8 tấn	110	140	155	170
	Hoa Mai -loại TĐ2TA-1, tải ben 2 tấn	120	170	184	205
	Hoa Mai HD2000TL, tải ben 2 tấn	120	150	162	180
	HoaMai HD2000TL/MB1 - 2 tấn	125	154	169	188
	HoaMai HD2350 -2,35 tấn	120	150	166	185
	HoaMai HD2350. 4x4 -2,35 tấn	140	172	189	210
	Hoa Mai -T.3T/MB1 -trọng tải 2,65 tấn	135	164	180	200
	Hoa Mai -loại TĐ3T(4x4)-1, tải ben 3 tấn	170	220	240	260
	Hoa Mai -loại TĐ3Tc-1, tải ben 3 tấn	165	200	220	240
	HoaMai T.3T - 3 tấn	145	170	190	210
	HoaMai T.3T/MB - 3 tấn	130	155	170	200
	HoaMai T.3T/MB1 - 3 tấn	150	180	200	220
	Hoa Mai -HD3250TL và HD3250 - 3,25 tấn	170	200	220	250
	Hoa Mai -HD3250TL.4x4 và HD3250.4x4- 3,25 tấn	170	220	239	266
	HoaMai - loại TĐ3,45T, tải ben 3,45 tấn	110	140	152	169
	HoaMai - loại HD3450.4 x 4 - 3,45 tấn	170	210	226	252
	HoaMai - loại HD3450 - 3,45 tấn	150	167	184	204
	HoaMai - loại HD3600 - 3,6 tấn	175	209	230	255
	Hoa Mai -loại TĐ4,5T, tải ben 4,5 tấn	130	152	167	186
	Hoa Mai -loại HD4500.4 x 4, tải ben 4,5 tấn	140	168	185	206
	HoaMai - loại HD4500 A4x4, tải ben 4,5 tấn	140	168	185	206
	HoaMai - loại HD4650, tải ben 4,65 tấn	160	205	225	250
	HoaMai - loại HD46504x4, tải ben 4,65 tấn	180	225	247	275
	Hoa Mai HD5000 - trọng tải 5 tấn	175	220	243	270
	Hoa Mai HD5000. 4x4 - trọng tải 5 tấn	200	245	275	295
19	Xe hiệu Hoàng Trà				
	Xe HoangTra HT1.FAW29T1	185	253	278	309
	Xe HoangTra YC6701C1	290	320	360	390
	Xe HoangTra YC6701C6.BUS40	210	258	283	315
	Xe HoangTra - CA1031K4SX-HT.MB-51, 970Kg	85	101	111	124
	Xe HoangTra - CA1031K4SX-HT.TK-50, 975Kg	105	119	130	145

	Xe HoangTra - CA1031K4SX-HT.TTC-52, 1105Kg	85	96	106	118
	Xe HoangTra - CA1041K2L2.SX-HT.TK-55, trọng tải 1.450Kg	125	155	170	189
	Xe HoangTra - CA1041K2L2.SX-HT.MB - 54, trọng tải 1.495Kg	120	144	158	176
	Xe HoangTra - CA1041K2L2.SX-HT.MB - 49, trọng tải 1.495Kg	115	138	151	168
	Xe HoangTra -CA3041K5L - trọng tải 1.650Kg	100	113	124	138
	Xe HoangTra - CA1041K2L2.SX-HT.TTC-61, trọng tải 1.850Kg	115	138	151	168
20	Xe hiệu HeiBao				
	Xe Heibao, tải ben 660Kg	75	88	97	108
	Xe Heibao SM1023 -HT.TK -28, trọng tải 660Kg	85	94	104	115
	Xe Heibao SM1023 -HT.TB02 -29, trọng tải 660Kg	65	78	85	95
	Xe Heibao SM1023 -HT.MB -27, trọng tải 710 Kg	85	93	102	113
	Xe Heibao - SM1023, trọng tải 860Kg	75	86	97	108
	Xe Heibao, thùng ATSO phủ bạt, trọng tải 860Kg	60	67	73	82
21	Xe hiệu Honor				
	Honor - 950TD - tự đổ 950Kg	95	115	126	140
	Honor - 950TL - tải thùng 950Kg	85	98	108	120
	Honor - 1480TL, tải thùng 1.480 Kg	90	106	117	130
	Honor - 1840TL - tải thùng 1.840 Kg	105	119	130	145
	Honor - 2TD1-tự đổ 2 tấn	140	163	180	200
	Honor - 3TD1-tự đổ 3 tấn	155	187	205	228
	Honor - 3TD2-tự đổ 3 tấn	160	205	225	250
22	Xe hiệu Hyundai				

	Xe Hyundai -Porter 1,25 tấn	120	160	175	195
--	-----------------------------	-----	-----	-----	-----

	Xe tải thùng Hyundai Mighty HD65 2500Kg	210	267	293	325
	Xe tải tự đổ Hyundai HD70DUMP TRUCK, 3 tấn	220	258	283	315
	Xe Hyundai -Mighty HD72, trọng tải 3,5 tấn	220	295	325	362
23	Xe hiệu Jac				
	JAC HFC 1032KW, trọng tải 980Kg	65	82	90	100
	JAC TRA 1025T-TRACI.TK, tải thùng kín, trọng tải 1 tấn	100	123	135	150
	JAC TRA 1025T-TRACI.TMB, tải có mui, trọng tải 1,05 tấn	95	118	130	144
	JAC HFC 1025K, có trợ lực tay lái, trọng tải 1,25 tấn	95	111	122	136

JAC HFC 1025K, không có trợ lực tay lái, trọng tải 1,25 tấn			90	103	113	126
JAC HFC 1025K, có trợ lực, thùng mui bạt đóng từ thùng - 1,25 tấn			100	123	135	150
JAC HFC 1025K, có trợ lực, thùng bảo ôn đóng từ chassi - 1,25 tấn			110	127	140	155
JAC -TRA 1025T-TRACI, trọng tải 1,25 tấn			95	110	120	135
JAC TRA 1020K -TRACI/TK, tải thùng kín có trợ lực 1,25 tấn			110	135	147	165
JAC TRA 1020K-TRACI/MP, tải (có mui) có trợ lực 1,3 tấn			105	130	143	160
JAC TRA 1020K-TRACI, trọng tải 1500Kg			105	130	143	160
JAC TRA 1040KSV/TK, tải thùng kín có trợ lực 1.550Kg			110	138	152	169
JAC TRA 1040KSV/MP, tải (có mui) có trợ lực 1,6 tấn			110	135	147	164
JAC TRA 1040KV/TK, tải thùng kín - 1,7 tấn			120	144	158	176
JAC TRA 1040KV/TMB, tải có mui - 1,75 tấn			120	142	155	173
JAC TRA 1040KSV, trọng tải 1,8 tấn			110	123	135	150
JAC TRA 1040KV- trọng tải 1,95 tấn			115	130	146	160
JAC HFC 1040K- trọng tải 1,95 tấn			120	142	155	174
JAC HFC3045K-TK và JAC TRA1044K-TRACI/TK - 2,2 tấn			145	172	189	210
JAC HFC3045K-TB và JAC TRA 1044K-TRACI/MP - 2,3 tấn			130	166	182	203
JAC HFC3045TL và JAC TRA1044K-TRACI - trọng tải 2,5 tấn			125	157	172	192
JAC HFC 1045K- trọng tải 2,5 tấn			140	172	190	210
JAC TRA 1045K- trọng tải 2,5 tấn			125	155	170	190
JAC TRA 1062V-TRACI/TK, trọng tải 4,05 tấn			150	194	212	236
JAC TRA 1062V-TRACI/MP, trọng tải 4,1 tấn			150	188	207	230
JAC TRA 1062V-TRACI, trọng tải 4,5 tấn			135	170	186	207
JAC HFC1160KR1, trọng tải 8			280	354	389	432

	tấn					
	JAC HT.TTC -68, trọng tải 8,4 tấn		380	473	519	577
	JAC HFC 1160KR - trọng tải 9.950Kg		290	354	388	432
	JAC HFC 1202K1R1 - trọng tải 9.950Kg		320	398	436	485
	JAC HFC 1202K1R1 -trọng tải 10.900Kg		450	533	585	650
	JAC HFC1251KR1, trọng tải 11,67 tấn		480	607	666	740
	JAC HFC 1312 KR1, trọng tải 13,73 tấn		540	638	700	778
	JAC HFC 1312KR1 - trọng tải 18.510Kg		520	600	659	732
	JAC HFC 3045K		135	168	184	205
	JAC HFC4253K5R1 - đầu kéo		520	615	675	750
	JAC HFC 3251KR1 - tải tự đổ		600	668	733	815
	JAC HK 6730K, 28 chỗ		240	303	333	370
24	Xe hiệu JPM					
	Xe tải tự đổ JPM - loại TO.97 , trọng tải 970Kg		45	57	63	70
	Xe tải tự đổ JPM - B1.45, trọng tải 1,45 tấn		75	90	100	110
	Xe tải tự đổ JPM - loại B2.5 , trọng tải 2,5 tấn		60	75	82	92
	Xe tải tự đổ JPM -loại B4, trọng tải 4 tấn		70	85	92	103
	Xe tải tự đổ JPM - B4.00A, trọng tải 4 tấn		120	148	162	180
	Xe tải tự đổ JPM -loại B4.58A, trọng tải 4,58 tấn		145	172	189	210
25	Xe hiệu Kia					
	Xe Kia K2700 II - tải thùng 1,25 tấn		145	170	185	210
	Xe Kia K2700II-THACO/TK-C, tải thùng kín 1 tấn		150	180	200	220
	Xe Kia K3000S-THACO/TK-C, tải thùng kín 1,1 tấn		150	180	200	220
	Xe Kia K2700II Thaco/TMB-C, tải thùng có mui phủ 1 tấn		150	180	200	220
	Xe Kia K3000 S - tải thùng 1,4 tấn		160	200	215	235
	Xe Kia K3000S Thaco/TMB-C, tải thùng có mui phủ 1,2 tấn		160	200	220	250
	Xe Kia K3000S Thaco/MBB-C, tải thùng có mui phủ 1,2 tấn		160	200	225	250
	Xe Kia K3000S Thaco/-TK-C, tải thùng kín 1,1 tấn		160	205	225	252
	Xe Kia K3000 SP - 2 tấn		130	160	170	195
	Xe Kia K3600SP -3 tấn		170	211	230	260
	Xe Kia AM 928 -46 chỗ		700	835	920	1,030

	Xe Kia -Morning BAH42F8 - 5 chỗ	190	230	252	280
	Xe Kia -Morning BAH43F8 - 5 chỗ	200	250	270	300
	Xe Kia Carnival (FLBGV6B)	360	400	440	480
26	Xe hiệu Lifan				
	- Xe tải ben Lifan - LF3070G1, động cơ loại	105	115	125	140
	4102QBZ, tải trọng 2.980Kg				
	- Xe tải ben Lifan - LF3070G1-2, động cơ loại	100	120	130	145
	YC4F115-20, tải trọng 2.980Kg				
	- Xe Lifan 520 -LF7130A	90	95	100	115
	- Xe Lifan 520- LF7160	100	110	120	135
27	Xe hiệu Qinjl				
	Xe tải ben Qinjl - loại QJ 4525D, trọng tải 2 tấn	105	115	125	140
	Xe tải ben Qinjl - loại QJ 7540PD, trọng tải 4 tấn	120	160	180	200
28	Xe hiệu Qing Qi				
	Xe tải nhẹ Qing Qi - ZB1022BDA	65	75	80	90
	Xe tải tự đổ Qing Qi -ZB3031WDB, trọng tải 1,8 tấn	90	100	110	120
	Xe tải tự đổ Qing Qi, loại MEKO ZB 1022 BDA -F,	70	82	90	100
	trọng tải từ 700 đến 800 Kg				
	Xe tải tự đổ Qing Qi, loại MEKO ZB 1022 , trọng tải 950Kg	60	70	80	90
	Xe tải Qing Qi, loại MEKO ZB 1044 JDD -F, trọng tải 1500Kg	85	95	105	120
	Xe tải QingQi -HT 2000, 4x4, trọng tải 2 tấn	110	130	140	155
29	Xe hiệu SCI				
	Xe tải SCI -A	90	100	115	125
	Xe tải SCI-A2	90	100	110	120
	Xe sát xi tải SCI-B	90	100	110	120
	Xe sát xi tải SCI-B2	85	95	105	120
30	Xe hiệu Songhong				
	SongHong SH 1250- tải 1,25 tấn	80	90	95	105
	SongHong -SH1480- trọng tải 1,48 tấn	105	115	125	140
	SongHong - loại SH1950A, SH1950B, tải tự đổ 1,95 tấn	95	105	115	125
	SongHong SH 2000 - tải ben 2 tấn	100	110	120	130
	SongHong loại SH3450, tải tự đổ 3,45 tấn	115	130	150	160
	SongHong - loại SH4000, tải tự đổ 4 tấn	120	140	160	175
31	Xe Shenye				
	Xe Shenye -ZJZ5260CCYDPG7AZ - 14.120Kg	450	520	570	620
	Xe Shenye -ZJZ3220DPG4AZ -11.000Kg	380	450	520	550

	Xe Shenye -ZJZ1220GW1J/TRC-MB - 11.000Kg	400	470	530	590
	Xe Shenye -ZJZ5150 DPG5AD/TRC-MB - 7.700Kg	280	320	360	400
32	Xe Songhuajiang				
	Xe Songhuajiang - HFJ1011G	65	78	86	96
33	Xe hiệu Tanda				
	Xe Tanda 24-27 chỗ	280	325	360	400
	Xe Tanda 29 chỗ	460	540	590	650
	Xe Tanda 45 chỗ	580	670	720	800
	Xe Tanda 35 chỗ (CT cơ khí ô tô và thiết bị điện ĐN lắp ráp)	260	310	340	380
	Xe Tanda 51 chỗ (CT cơ khí ô tô và thiết bị điện ĐN lắp ráp)	290	360	400	430
34	Xe hiệu Thaco				
	Thaco JB 70, 28 chỗ	360	420	460	510
	Thaco -Hyundai County 29 chỗ (Ghế 2-2)	520	650	700	780
	Thaco - Hyundai Country 29 chỗ (Ghế 1-3)	580	660	750	820
	Thaco -KB80SLII, 30 chỗ	500	580	700	780
	Thaco KB80SLII - 30 chỗ	480	570	650	740
	Thaco JB 80, 35 chỗ	410	480	540	580
	Thaco JB 86, 35 chỗ	410	480	540	600
	Thaco JB86L - 35 chỗ	480	540	590	660
	Thaco -JB 80SL 35 chỗ	450	520	570	630
	Thaco -KB 80SLI và JB86L 35 chỗ	480	570	650	740
	Thaco - KB88SEII, 35 chỗ	680	750	820	900
	Thaco -KB88SLI, từ 35 đến 40 chỗ	600	670	750	820
	Thaco -KB88SLII, từ 35 đến 40 chỗ	560	650	740	820
	Thaco - KB88SEI, 39 chỗ	680	760	840	920
	Thaco KB110SL, 43 chỗ	750	850	950	1050
	Thaco KB110SLII - 43 chỗ	850	920	1000	1,100
	Thaco -KB110SEIII, 43 chỗ	910	1000	1,100	1,220
	Thaco -KB115SEIII, 43 chỗ	1480	1580	1,700	1,850
	Thaco -KB110SL, 47 chỗ	800	900	1000	1,100
	Thaco- KB110SEII, 47 chỗ	880	980	1,120	1,200
	Thaco KB120LSII, 47 chỗ	1700	1800	1,950	2,100
	Thaco -KB115SEII, 47 chỗ	1370	1500	1,600	1,750
	Thaco Hyundai 115L - 47 chỗ	1000	1100	1,250	1,350
	Thaco KB110SLI, 51 chỗ	800	920	1050	1,150
	Thaco - KB110SEI, 51 chỗ	900	1000	1100	1,200
	Thaco - KB110SEII, 51 chỗ	900	1000	1,100	1,200

Thaco -KB115SEI, 51 chỗ		1200	1440	1,581	1,800
Thaco KB120LSI, 51 chỗ		1450	1650	1,800	2,050
Thaco -HC112L -80 chỗ		800	900	980	1,120
Thaco - KB 120SE		1700	1,850	2,150	2,250
Thaco WT 1000 -560kg		50	61	67	75
Thaco FC2300-TK-C, tải thùng kín 880Kg		100	115	127	150
Thaco FC2600-TK-C tải thùng kín 880Kg		105	123	135	150
Thaco FC2300-MBB-C, tải thùng có mui phủ 880Kg		105	113	125	140
Thaco FC2300-TMB-C -tải thùng có mui phủ 900Kg		105	112	125	140
Thaco FC2600-TMB-C và FC2600-MBB-C, có mui phủ 900Kg		110	120	135	150
Thaco FC2300 và FC2300-TMB, trọng tải 990Kg		90	105	115	130
Thaco FD2300A, tải tự đổ 990Kg		105	130	140	160
Thaco FC2600 và FC2600-TMB, trọng tải 990Kg		90	115	125	145
FC 2200-TMB-C và FC 2200MBB-C, tải thùng có mui phủ 1 tấn		110	140	150	170
Thaco FC2200-TK-C, tải thùng kín 1 tấn		110	140	155	175
Thaco FC125-TK, thùng kín 1 tấn		115	150	160	190
Thaco FC4100-TK-C; FC4100K-TK-C, tải thùng kín 1,1 tấn		145	180	200	220
Thaco FC125-MBB, tải thùng có mui phủ 1,15 tấn		120	150	165	180
Thaco - FC2200, trọng tải 1,25 tấn		105	130	140	160
Thaco - FD2200, tải tự đổ - 1,25 tấn		90	110	120	140
Thaco - FD2200A, tải tự đổ - 1,25 tấn		120	150	160	180
Thaco- FC125, trọng tải 1,25 tấn		115	140	150	170
Thaco FC150, trọng tải 1,5 tấn		120	150	170	190
Thaco FC200-TK, thùng kín 1,7 tấn		140	185	200	230
Thaco FC200-MBB và FC200-MBM, có mui phủ 1,85 tấn		140	180	200	220
Thaco AUMARK 198- tải 1,98 tấn		170	230	260	280
Thaco- FC200, trọng tải 2 tấn		150	170	190	210
Thaco -FD2700, tải thùng - 2 tấn		100	120	130	150
Thaco -FD2700A, tải tự đổ- 2 tấn		140	165	180	200
Thaco -FD200-4WD, tải 2 cầu- 2 tấn		175	200	215	240
Thaco QD20-4WD, tải tự đổ - 2 tấn		145	170	190	210
Thaco -QJ4525D, trọng tải 2 tấn		120	150	160	180
Thaco FC250-TK, thùng kín 2,2 tấn		145	190	210	240
Thaco FC3300-TK-C, tải thùng kín 2,3 tấn		140	185	200	230
Thaco FC3300-MBB-C, có mui phủ 2,3 tấn		140	180	200	220
Thaco FC 250 -MBB, có mui phủ 2,35 tấn		160	200	210	230
Thaco FC3300-TMB-C, tải thùng có mui phủ		140	180	200	220

2,4 tấn				
Thaco -FC3300, trọng tải 2,5 tấn	140	170	185	210
Thaco - FC250, trọng tải 2,5 tấn	140	180	200	220
Thaco - AUMARK250 - trọng tải 2,5 tấn	170	240	270	290
Thaco FC3900 -TK-C, tải thùng kín 2,8 tấn	140	180	200	220
Thaco FC3900-TMB-C, tải thùng có mui phủ 2,85 tấn	140	180	200	220
Thaco - FD3800, FD 3800A, tải tự đổ - 3 tấn	140	170	180	200
Thaco - FC 3900, trọng tải 3 tấn	130	160	180	200
Thaco FC4100 -TK-C- thùng kín 3,1 tấn	170	210	240	260
Thaco FC4100K -TK-C- thùng kín 3,1 tấn	150	185	210	230
Thaco - FC4100TMB-C, tải thùng có mui phủ 3,2 tấn	160	190	200	230
Thaco FC 4100K-TMB-C, tải thùng có mui phủ 3,2 tấn	140	180	200	220
Thaco - FC4100, tải 3,45 tấn - Cabin đơn	135	170	190	210
Thaco FC 4100-tải 3,45 tấn- Cabin đơn 1900	170	200	220	250
Thaco FC 345-tải 3,45 tấn- Cabin đơn 1900	170	210	240	260
Thaco - FC4100K, tải cabin kép - 3,45 tấn	140	170	200	220
Thaco QD35-4WD, tải tự đổ 3,45 tấn	170	220	260	290
Thaco FD3500A, tải tự đổ 3,45 tấn	140	180	200	220
Thaco FD3500A-tự đổ 3,45tấn - Cabin 1900	170	220	240	270
Thaco - FD35-4WD, tải tự đổ 3,45 tấn	200	250	290	320
Thaco -FC345, trọng tải 3,45 tấn	170	210	230	260
Thaco AUMARK 250- tải 3,45 tấn	200	250	280	310
Thaco -QJ7540PD, trọng tải 4 tấn	150	190	200	230
Thaco FD4100A, tải tự đổ 4,5 tấn	150	190	210	230
Thaco FD4100A1, tải tự đổ 4,5 tấn	180	230	250	280
Thaco -FD4100, tải tự đổ - 4,5 tấn	120	150	170	190
Thaco - QD45-4WD, tải tự đổ 4,5 tấn	190	240	260	280
Thaco FD4100A, tải tự đổ 4,5 tấn, cabin đơn	145	190	210	230
Thaco FC4200-TMB-C. tải thùng có mui phủ 4,5 tấn	210	260	290	320
Thaco FC4200-TK-C, tải thùng kín 4,5 tấn	210	260	290	320
Thaco - AUMARK450 - trọng tải 4,5 tấn	210	260	290	320
Thaco FD450 - tự đổ 4,5 tấn	190	240	270	300
Thaco FC4200, tải 5 tấn	190	240	270	300
Thaco FC500	195	245	270	300
Thaco - FC4200A, tải 6 tấn	200	270	300	350
Thaco -FC4800-TMB-C, tải thùng có mui phủ 6 tấn	210	280	310	360
Thaco FD4200A và FD60, trọng tải 6 tấn	210	280	300	350
Thaco FD600-4WD, tải 6 tấn	240	310	340	380
Thaco - FC4800, tải 6,5 tấn	200	260	290	330
Thaco - BJ3251DLPJB-5, trọng tải 12,3 tấn	650	750	830	950

35	Xe hiệu Thành Công					
	Xe Thành Công - 4100QB, tự đổ 2,5 tấn - 1 cầu		110	140	155	173
	Xe Thành Công - 4102QB, tự đổ 3,2 tấn - 1 cầu		120	160	177	197
	Xe Thành Công - 4102QB, tự đổ 3,5 tấn - 2 cầu		140	182	200	223
	Xe Thành Công - YC4108Q, tự đổ 4,5 tấn		145	192	211	235
	Xe Thành Công - 4105ZQ, tự đổ 4,5 tấn - 1 cầu		125	176	193	215
36	Xe hiệu Trường Giang					
	Xe Trường Giang -TD2.5T, tự đổ 2,5 tấn		80	90	99	110
	Xe Trường Giang -TD4.5T, tự đổ 4,5 tấn		130	164	180	200
	Xe Trường Giang -DFM EQ 5T TMB, tự đổ 4,9 tấn		140	180	198	220
	Xe Trường Giang -DFM 4.95T, tự đổ 4,95 tấn		140	180	198	220
37	Xe hiệu Transico					
	Xe Transico 1,7 tấn		100	115	125	140
	Xe Transinco 29chỗ (XN cơ khí 1-5)		380	468	508	565
	Xe Transinco 29 chỗ động cơ Hàn Quốc(XN cơ khí 3/2)		380	468	508	565
	Xe Transinco NADIBUS 29 FAW1 - 29 chỗ		200	290	320	355
	Xe Transinco Haeco K29S1, K29SA		380	463	508	565
	Xe Transinco Haeco K29S2		520	600	659	732
	Xe Transinco Haeco K29ST		270	345	378	420
	Xe Transinco K46, 46 chỗ (VN liên doanh HQuốc)		700	800	877	975
	Xe Transinco A -CA6900D210 -2- KIE, 46 chỗ		600	700	763	848
	Xe Transinco AEPK47, 47 chỗ (VN liên doanh HQuốc)		850	1,107	1,215	1,350
	Xe Transinco 1.5-CAK51B, 51 chỗ không điều hoà nhiệt độ		290	375	414	460
	Xe Transinco 1-5 K29/H6		270	365	400	445
	Xe Transinco 1-5 K35-39		270	365	400	445
	Xe Transinco 1-5 K29H5B		450	549	600	670
	Xe Transinco 1-5 K29H7 - Euro 2		300	385	420	470
	Xe Transinco 1-5 K51C1		380	442	485	540
	Xe Transinco 1-5 K52C2		420	508	558	620
	Xe Transinco 1-5 K46D		450	533	585	650
	Xe Transinco 1-5 K29NJ		500	607	665	740
	Xe Transinco 1-5 K29H8 -Euro 2 (D4DB)		420	525	575	640
	Xe Transinco 1-5B40		280	360	395	440
	Xe Transinco 1-5B45 -Euro 2 - 1 cửa hoặc 2 cửa, không điều hoà		290	369	405	450

	Xe Transinco 1-5B45 -Euro 2 - 2 cửa, có điều hoà	320	418	460	510
	Xe Transinco 1-5B65B	340	434	475	530
	Xe Transinco 1-5B50	350	451	495	550
	Xe Transinco 1-5B60E	420	520	570	635
	Xe Transinco 1-5B40/H8(1) - Euro 2	420	520	570	635
	Xe Transinco 1-5B40/H8(2) - Euro 2	450	541	590	660
	Xe Transinco BAHAI HCK29E3- 29 chỗ ngồi				
	<i>Loại lắp ghế nhập khẩu Hàn Quốc</i>	550	627	688	765
	<i>Loại lắp ghế sản xuất tại Việt Nam</i>	480	586	643	715
	Xe Transinco BAHAI AHK34C- 34 chỗ ngồi				
	<i>Loại không có máy lạnh</i>	320	406	445	495
	<i>Loại có máy lạnh</i>	350	447	490	545
	Xe Transinco BAHAI HCB40E3 - Xe Bus 40 chỗ	480	586	643	715
	Xe Transinco BAHAI CAK46 - Xe khách 46 chỗ				
	<i>Loại không có máy lạnh</i>	420	508	558	620
	<i>Loại có máy lạnh</i>	460	574	630	700
	Xe BAHAI CAK46E2ST - Xe khách 46 chỗ				
	<i>Loại không có máy lạnh</i>	440	516	567	630
	<i>Loại có máy lạnh</i>	460	582	639	710
	Xe Transinco BAHAI AHB50 - Xe Bus 50 chỗ				
	<i>Loại không có máy lạnh</i>	300	406	445	495
	<i>Loại có máy lạnh</i>	320	447	490	545
	Xe BAHAI AHB50E2 - Xe Bus 50 chỗ				
	<i>Loại không có máy lạnh</i>	310	418	459	510
	<i>Loại có máy lạnh</i>	340	460	504	560
	Xe BAHAI CAB80E2 - Xe Bus 80 chỗ				
	<i>Loại không có máy lạnh</i>	420	516	567	630
	<i>Loại có máy lạnh</i>	460	582	639	710
38	Xe hiệu Transinco - Jiulong				
	Xe Jiulong JL 1010G ; JL 1010GA - 0,75 tấn	40	50	54	60
	Xe Jiulong 1 tấn	45	56	63	70
	Xe tải ben Transinco -Jiulong JL 2515 CD1- 1,5 tấn		60	74	80
	Xe tải ben Transinco -Jiulong JL 2815 CD1- 1,5 tấn		65	80	90
	Xe tải ben Transinco - Jiulong JL 2515CD1- 1,8 tấn		65	80	90
	Xe tải ben Transinco -Jiulong JL 5830 PD, 3 tấn		90	106	115
	Xe Transinco -Jiulong JL 5830 PD1, 5830PD1A - 3 tấn		95	110	120
	Xe tải ben Transinco -Jiulong JL 5840 PD1 - 4tấn		100	114	125
	Xe Transinco -Jiulong JL 5840 PD1A, 5840 PD1Aa -		100	114	125

	4tấn					
	Xe Transinco -Jiulong JL 5840 PD1B - 4tấn		105	119	130	145
	Xe Transinco -Jiulong JL 5840 PD1C - 4tấn		110	127	140	155
39	Xe hiệu Traenco					
	Xe tải Traenco - loại VK 90TK, trọng tải 900 Kg	50	63		70	77
	Xe tải Traenco - loại VK 110 TM, trọng tải 1,1 tấn	50	63		70	77
	Xe tải tự đổ Traenco - loại NGC1.8TD, trọng tải 1,8 tấn	50	60		65	72
	Xe tải tự đổ Traenco - loại LATD1.95D, trọng tải 1,95 tấn	85	100		110	124
	Xe tải tự đổ Traenco - loại LATD3.45D, trọng tải 3,45 tấn	100	114		125	139
	40	Xe hiệu Uaz				
	Xe Uaz 315 122		115	136	150	166
	Xe Uaz 315 142		120	154	169	188
	Xe Uaz 31512		125	157	170	190
	Xe Uaz 31514		130	172	190	210
41	Xe do VINAXUKI sản xuất					
	Xe bán tải pickup 650D	130	176		193	215
	Xe bán tải pickup 650X	130	162		178	198
	Xe bán tải loại cabin kép CC1021 LSR	130	164		186	200
	Xe bán tải loại một hàng ghế rưỡi CC 1021 LR	120	147		164	180
	Xe bán tải loại một hàng ghế rưỡi CC 1021 LR	125	150		164	183
	Xe bán tải loại cabin kép CC1022 SR	140	170		187	208
	Xe bán tải loại 2 hàng ghế kép CC1022SC	150	182		200	222
	Xe HFJ 6371	115	137		150	167
	Xe V-HFJ 6376	120	143		157	175
	Xe khách 29 chỗ ngồi	240	328		360	400
	Xe tải 780Kg HFJ 1011G	50	62		68	76
	Xe tải Jinbei SY 1022 DEF	60	74		81	90
	Xe tải Jinbei SY 1021 DMF3	60	76		83	93
	Xe tải Jinbei SY 1021 DMF3 đóng thùng kín - 590Kg	70	84		92	103
	Xe tải Jinbei SY1030DFH3 đóng thùng kín - 610Kg	115	123		135	150
	Xe tải Jinbei SY 1030 DFH3 đóng mui bạt - 810Kg	90	104		114	127
	Xe Jinbi SY 1030DML3-TK1, tải thùng kín 850Kg	100	108		118	132
	Xe tải Jinbei SY 1030 DFH - 990Kg	90	100		110	123
	Xe tải Jinbei SY1044 DVS3 đóng thùng kín có trợ lực 1.335Kg	120	134		147	164
	Xe tải Jinbei SY1044 DVS3 đóng thùng kín không trợ lực 1.335Kg	115	130		143	159

Xe tải Jinbei SY 1044 DVS3 đóng mui bạt - có trợ lực 1.340Kg	100	128	141	157
Xe tải Jinbei SY 1044 DVS3 đóng mui bạt - không trợ lực 1.340Kg	100	124	136	151
Xe tải Jinbei SY 1044 DVS3 có trợ lực tay lái- 1.490Kg	100	125	137	153
Xe tải Jinbei SY 1044 DVS3 không trợ lực tay lái- 1.490Kg	100	120	131	146
Xe tải Jinbei SY1041 DLS3 thùng kín -1495Kg có trợ lực tay lái	95	115	126	140
Xe tải Jinbei SY1041 DLS3 thùng kín -1495Kg không trợ lực tay lái	95	112	123	137
Xe tải Jinbei SY 1041 DLS3 - 1.605Kg có trợ lực tay lái	90	102	111	124
Xe tải Jinbei SY 1041 DLS3 - 1.605Kg không trợ lực tay lái	105	120	131	146
Xe tải Jinbei SY1047 DVS3 -1,685Kg	110	130	143	159
Xe tải Jinbei SY 1041 DLS3 đóng mui - 1.735Kg có trợ lực tay lái	95	110	121	135
Xe tải Jinbei SY 1041 DLS3 đóng bạt-1.735Kg không trợ lực tay lái	95	108	118	132
Xe tải Jinbei SY1043 DVL -1750Kg	95	106	117	130
Xe tải thùng Jinbei SY 1062 -2.800 Kg	120	164	180	200
Xe tải tự đổ Jinbei SY 3030 DFH2	90	100	110	123
Xe tải đông lạnh 999 Kg Jinbei SY 5047XXY - V phanh hơi	120	150	165	184
Xe tải đông lạnh 999 Kg Jinbei SY 5044XXYD3 -V phanh dầu	120	148	163	181
Xe tải Jinbei SY 3050 (4500BA)	135	164	179	200
Xe tải tự đổ Jinbei SY 3040 DFH2	130	147	160	180
Xe tải đa dụng SY 1041 SLS3	100	115	126	140
Xe tải đa dụng SY 1030 SML3	90	105	115	128
Xe tải Jinbei SY 4500AB/BĐ	140	197	217	241
Xe tải đa dụng SY 1041SLS3	100	115	127	141
Xe ô tô 8 chỗ hiệu SONGHUAJIANG - HFJ6376	110	139	153	170
Xe tải tự đổ XK 3000BA (LF3070G1)	120	136	149	166
Xe tải tự đổ XK 3000BA	130	155	170	189
Xe tải tự đổ XK 5000BA (LF3090G)	150	196	215	239
Xe tải tự đổ XK 1990BA	120	141	154	172
Xe tải VINAXUKI 1980.PD	115	137	151	168
Xe tải VINAXUKI 3500TL	150	200	220	245
Xe tải VINAXUKI 990T	90	110	120	134
Xe tải VINAXUKI 1490T	110	128	141	157
Xe tải VINAXUKI 1980T	120	146	161	179
Xe tải VINAXUKI 3450T	130	165	181	202
Xe tải VINAXUKI 470 AT	50	60	65	73

	Xe tải VINAXUKI 470TL	45	59	64	72
	Xe VINAXUKI - HFJ1011	60	74	81	90
	Xe VINAXUKI - SY1022DEF3-795 Kg	85	97	106	118
	Xe VINAXUKI - SY1021DMF3-860 Kg	90	100	110	122
	Xe VINAXUKI - SY1030DFH3-990 Kg	95	115	127	141
	Xe VINAXUKI - SY1030SML3-985 Kg-6 ghế	95	116	128	142
	Xe VINAXUKI - SY1030DML3-1050 Kg	95	112	123	137
	Xe VINAXUKI -1200B-1200Kg	95	116	128	142
	Xe tải VINAXUKI 1240T, trọng tải 1.240Kg	95	118	130	144
	Xe tải VINAXUKI 1250TA, trọng tải 1.250Kg	85	95	104	116
	Xe VINAXUKI -1250BA-1250Kg	85	94	104	115
	Xe tải VINAXUKI SY104SLS3, trọng tải 1.410Kg - 6 ghế	110	129	142	158
	Xe tải VINAXUKI 3600 AT - trọng tải 3600Kg	160	206	226	252
	Xe VINAXUKI -4500BA-4500Kg	160	196	215	239
	Xe VINAXUKI -5000BA 4x4 -5000Kg	190	250	275	306
	Xe VINAXUKI -6000T -5500Kg	195	232	255	283
	Xe VINAXUKI -8000BA -8000Kg	230	294	323	359
	Xe VINAXUKI -25BA 4x4	145	184	203	225
	Xe HFJ7110E	130	160	175	195
42	Xe hiệu Yuejin				
	Xe Yuejin - NJ3038BEDJ, trọng tải 1,2 tấn	80	92	101	113
	Xe Yuejin - NJ3038BEDJ1, tải tự đồ 1,2 tấn	85	94	103	115
	Xe Yuejin - NJ1031BEDJ1, trọng tải 1240Kg	80	90	99	110
	Xe Yuejin - NJ1043DAVN, trọng tải 3 tấn	105	123	135	150
	Xe Yuejin - NJ1043DAVN, trọng tải 5 tấn	150	184	202	225
	Xe Yuejin - NJ1063DAVN, trọng tải 5 tấn	145	176	193	215
	Xe Yuejin - TM2.35DA	90	100	110	123
43	Các hiệu khác				
	Xe Musso 602EL	300	328	360	400
	Xe tải tự đồ VT 4025 DII-2350Kg (Cty Việt Trung)	131	143	158	175
	Xe tải tự đồ JL4025D-2350Kg (Cty Việt Trung)	142	156	171	190
	Xe tải tự đồ VT2810DII -980 Kg (Cty Việt Trung)	101	110	122	135
	Xe tải Daiduong BJV8JB6	93	102	112	125
	Xe tải tự đồ Đông Phong -MEKO HT 4400. 4x4	170	185	203	226
	Xe DADI loại BDD 1022SE, pick-up cabin kép	168	184	202	225
	Xe Pronto DX	296	324	356	395
	Xe Premio	207	227	250	277
	Xe tải JIEFANG - loại CA1010A2, trọng tải 700Kg	45	49	54	60

	Xe Shazhou -hiệu MD4015- 490Q(DI), 1500Kg	82	90	100	110
	Xe tải tự đổ Hào Quang TĐ3TD, trọng tải 3 tấn	143	143	157	175
	Xe tải Forcia -HN888TĐ2 - trọng tải 818Kg	90	98	108	120
	Xe Passio 7 chỗ	166	182	200	220
	Xe Soyat - NHQ6520E3, 7 chỗ ngồi	133	145	160	178
	Xe Dongou-ZQK6700N1, động cơ CY4105Q, 29 chỗ	230	252	277	308
	Xe Mudan - 35 chỗ	375	410	450	500
	Xe Yuchai 43 chỗ (đóng trên chassi Trung Quốc)	275	303	330	365
	Xe khách SaigonBus - 46 chỗ ngồi	426	425	470	520
	Xe khách SaigonBus loại 51TA, 51TB - 51 chỗ ngồi	712	779	855	950
	Xe chuyên dùng chở tiền Greatwall CC5020 XXYL	135	150	180	200
	Xe Soueast -DN6441E, 8 chỗ	247	270	300	330
	Xe V-5500TL- 5500Kg	212	232	254	283
	Xe KESDA - tự đổ 0,86 tấn	80	88	97	108
	Xe CNHTC- ZZ1201H60C5W/CL-MB- 8, 4 tấn	442	483	530	590
44	Các xe do Vnam cải tạo lại trên chassis (cũ) các nước				
	<i>Loại xe chở khách trên 15 chỗ</i>	135	150	180	200
	<i>Loại xe chở khách từ 15 chỗ trở xuống</i>	75	83	100	100
	<i>Loại ô tô tải nhỏ lắp máy Nhật</i>	45	50	60	60
	<i>Loại ô tô tải nhỏ lắp máy Trung Quốc</i>	30	33	40	40
CHƯƠNG XIV					
CÁC LOẠI XE KHÁC DO CÁC NƯỚC SẢN XUẤT					
Xe trộn bê tông các hiệu					
1	Loại từ 3m ³ trở xuống	450	492	540	600
2	Loại trên 3 m ³ đến 5 m ³	577	630	693	770
3	Loại trên 5 m ³	690	754	828	920
Xe bơm bê tông các hiệu					
1	Loại từ 3m ³ trở xuống	675	745	800	900
2	Loại trên 3 m ³ đến 5m ³	750	820	900	1000
3	Loại trên 5 m ³	825	902	990	1,100
Rơmooc container các hiệu					
1	Loại từ 20 tấn trở xuống	185	205	225	250

2	Loại trên 20 tấn đến 40 tấn	225	246	270	300
2	Loại trên 40 tấn	262	287	315	350

PHẦN IV: MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHÁC

1/ Đối với xe Xitec (xe bồn) tính bằng 105% giá xe tải thùng cùng chủng loại và cùng năm sản xuất

2/ Đối với xe tải đầu kéo somiromooc:

- Nếu tính riêng đầu kéo tính bằng 70% của giá xe đầu kéo somiromooc đồng bộ.

- Nếu tính riêng somiromooc tính bằng 30% của giá xe đầu kéo somiromooc đồng bộ.

3/ Đối với lốc máy (tổng thành máy), khung xe ô tô:

a/ Lốc máy: Giá tính LPTB đối với lốc máy được qui định tối thiểu bằng 30% giá tính LPTB của cả chiếc

chiếc xe cùng chủng loại, cùng năm và cùng nước sản xuất theo từng trường hợp cụ thể (mới 100% hay đã qua sử dụng). Trường hợp nếu lốc máy không xác định được chủng loại hoặc năm sản xuất thì giá tính LPTB được xác định bằng 30% giá tính LPTB của xe được thay máy.

b/ Khung xe: Cách xác định giá tính LPTB tương tự như cách xác định giá tính LPTB đối với lốc máy nhưng theo tỷ lệ 70%.

Phụ lục số 2

BẢNG GIÁ TỐI THIỂU ĐỂ TÍNH THU THUẾ, THU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI XE GẮN MÁY ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI*(Ban hành kèm theo Quyết định số 59 /2009/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2009)**của U tỉnh Quảng Ngãi*

Đơn vị tính: đồng

STT	LOẠI XE	Trị giá xe mới (100%) hiện hành	Trị giá xe mới (100%) đề nghị sửa đổi, bổ sung
A	XE DO NHẬT BẢN SẢN XUẤT		
I	Xe do hãng Honda sản xuất		
	Loại xe 50cc		
1	Honda cub kiểu 81:		
	- Sản xuất 1981 -1983 (đời đầu)	8,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1983 - 1984 (đời trung)	9,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1985 (đời chót)	11,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1986 - 1988	12,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	13,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	14,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	15,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	16,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		16,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		17,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		18,000,000
2	Honda Press cub kiểu 81:		
	- Sản xuất từ 1984 về trước	6,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1985 - 1988	8,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	9,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	10,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	13,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	14,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		12,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		13,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		14,000,000
3	Honda cub kiểu 82:		
	- Sản xuất 1982 - 1985	8,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1986 - 1988	10,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	12,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	13,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	15,000,000	12,000,000

	- Sản xuất 1996 - 2000	17,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		14,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		15,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		16,000,000
4	Honda Chally:		
	- Sản xuất 1978 - 1980	4,000,000	4,000,000
	- Sản xuất 1981	5,000,000	5,000,000
	- Sản xuất 1982 - 1985	6,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1986 - 1988	7,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	8,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1995	9,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	11,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2007		11,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		12,000,000
5	Honda DAX:		
	- Sản xuất 1978 - 1980	5,000,000	4,000,000
	- Sản xuất 1981 - 1985	6,000,000	5,000,000
	- Sản xuất 1986 - 1988	7,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	8,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	9,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1994 - 2000	10,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		10,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		11,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		12,000,000
6	Honda MD. MP:		
	- Sản xuất 1978 - 1980	4,000,000	4,000,000
	- Sản xuất 1981 - 1985	5,000,000	5,000,000
	- Sản xuất 1986 - 1988	6,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	7,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	8,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	9,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	10,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		11,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		12,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		13,000,000
7	Honda CBX50, MBX50:		
	- Sản xuất 1985 về trước	5,000,000	5,000,000
	- Sản xuất 1986 - 1988	7,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	8,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	9,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	12,000,000	9,000,000

	- Sản xuất 1996 - 2000	13,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		11,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		12,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		13,000,000
8	Honda CD50:		
	- Sản xuất 1985 về trước	5,000,000	4,000,000
	- Sản xuất 1986 - 1988	7,000,000	5,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	9,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	12,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	13,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	14,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		10,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		11,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		12,000,000
9	Honda Jazz 50:		
	- Sản xuất 1988 về trước	10,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	12,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	13,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	14,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	17,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		14,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		15,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		16,000,000
10	Honda Magna 50:		
	- Sản xuất 1988 về trước	10,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	12,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	14,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	17,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	21,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		13,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		14,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		15,000,000
11	Honda NS 50F, NSR50, NS1:		
	- Sản xuất 1988 về trước	13,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	16,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	19,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	21,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	23,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		17,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		19,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		20,000,000

12	Honda ga Mini (honda DIO50, TACT50):		
	- Sản xuất 1985 về trước	4,000,000	4,000,000
	- Sản xuất 1986 -1988	6,000,000	5,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	7,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	8,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	11,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	14,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		10,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		11,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		12,000,000
13	Honda ga loại to (honda LEAD, GIARRA):		
	- Sản xuất 1985 về trước	4,000,000	4,000,000
	- Sản xuất 1986 -1988	5,000,000	5,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	7,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	9,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	11,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	14,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		10,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		12,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		15,000,000
	Loại xe 70cc		
1	Honda cub kiểu 81:		
	- Sản xuất 1981 -1983 (đời đầu)	8,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1983 - 1984 (đời trung)	10,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1985 (đời chót)	11,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1986 -1988	12,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	13,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	14,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	15,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	18,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		16,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		17,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		18,000,000
2	Honda cub kiểu 82:		
	- Sản xuất 1982 - 1985	10,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1986 - 1988	12,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	13,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	15,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	17,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	20,000,000	16,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		17,000,000

	- Sản xuất 2005 - 2007		19,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		20,000,000
3	Honda CD70:		
	- Sản xuất 1985 về trước	6,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1986 - 1988	8,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	9,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	11,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	12,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	14,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		12,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		13,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		14,000,000
4	Honda Chally:		
	- Sản xuất 1978 - 1980	6,000,000	4,000,000
	- Sản xuất 1981	7,000,000	5,000,000
	- Sản xuất 1982 -1985	9,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1986 -1988	10,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	11,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	12,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	13,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	14,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		12,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		13,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		14,000,000
5	Honda DAX:		
	- Sản xuất 1978 - 1980	5,000,000	4,000,000
	- Sản xuất 1981 -1985	7,000,000	5,000,000
	- Sản xuất 1986 -1988	8,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	9,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	10,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	12,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	14,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		11,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		12,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		14,000,000
6	Honda MD, MP:		
	- Sản xuất 1978 - 1980	6,000,000	4,000,000
	- Sản xuất 1981 -1985	7,000,000	5,000,000
	- Sản xuất 1986 -1988	8,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	9,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	10,000,000	8,000,000

	- Sản xuất 1994 -1995	11,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	12,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		11,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		12,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		13,000,000
7	Honda Deluxe C70DD,DE, DM,DN, DJ,DG:		
	- Sản xuất 1988 về trước	9,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	10,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	11,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	13,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	14,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		12,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		13,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		14,000,000
8	Honda ga:		
	- Sản xuất 1985 về trước	6,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1986 -1988	7,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	9,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	11,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	13,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	14,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		12,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		13,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		14,000,000
	Loại xe 90cc:		
1	Honda cub kiểu 81:		
	- Sản xuất 1981-1983 (đời đầu)	8,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1983 - 1984 (đời trung)	9,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1985 (đời chót)	10,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1986 -1988	11,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	12,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	13,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	14,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	16,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		14,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		15,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		16,000,000
2	Honda cub kiểu 82:		
	- Sản xuất 1982 - 1985	11,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1986 - 1988	12,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	13,000,000	11,000,000

	- Sản xuất 1992 -1993	14,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	15,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	17,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		15,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		16,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		17,000,000
3	Honda MD:		
	- Sản xuất 1985 về trước	6,000,000	5,000,000
	- Sản xuất 1986 -1988	7,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	8,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	9,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	10,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	14,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		11,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		12,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		14,000,000
4	Honda CD90 Belly:		
	- Sản xuất 1985 về trước	8,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1986 -1988	10,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	12,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	14,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	15,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	16,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		12,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		13,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		15,000,000
5	Honda CB90:		
	- Sản xuất 1985 về trước	8,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1986 -1988	10,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	11,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	12,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	14,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	16,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		13,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		14,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		16,000,000
6	Honda ga:		
	- Sản xuất 1985 về trước	6,000,000	5,000,000
	- Sản xuất 1986 -1988	7,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	8,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	11,000,000	8,000,000

	- Sản xuất 1994 -1995	14,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	16,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		12,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		14,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		16,000,000
	Loại xe trên 90cc đến 110cc:		
1	Honda Astrea Prima, Astrea Grand (không phân biệt có đề điện hay không đề điện)		
	- Sản xuất từ năm 1991 đến 1997		10,000,000
	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003		12,000,000
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2007		15,000,000
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau		18,000,000
2	Honda Astrea Supra		
	- Sản xuất từ năm 1996 đến 2003		15,000,000
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2007		17,000,000
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau		20,000,000
3	Honda EX 100, Dream I		
	- Sản xuất từ năm 1991 đến 1997		10,000,000
	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003		12,000,000
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2007		16,000,000
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau		22,000,000
4	Honda C100, Win 100, Dream II (cao & lùn)		
	- Sản xuất từ năm 1991 đến 1997		15,000,000
	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003		17,000,000
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2007		20,000,000
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau		25,000,000
5	Honda Dame, Suprema, Daramanada 100 cc		
	- Sản xuất từ năm 1999 đến 2003		13,000,000
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2007		15,000,000
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau		18,000,000
6	Honda Wave 100, Dream II kiểu 99,Damsel (không kể Damsel CT), Conifer 100		
	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003		15,000,000
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2007		20,000,000
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau		22,000,000
7	Honda Dash, Weasel 100-S		
	- Sản xuất từ năm 1999 đến 2003		13,000,000
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2007		17,000,000
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau		20,000,000
8	Honda Westncap do hãng Tây Đô- Việt nam		

	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003		12,000,000
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2007		15,000,000
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau		17,000,000
9	Honda Speedfight Peugeot 100		
	- Sản xuất từ năm 2001 đến 2003		35,000,000
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2007		40,000,000
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau		50,000,000
10	Honda Custom 100 cc		
	- Sản xuất từ năm 1991 đến 1997		12,000,000
	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003		15,000,000
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2007		18,000,000
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau		22,000,000
11	Honda GL MAX,NOVA,COSMOT 110		
	- Sản xuất từ năm 1991 đến 1997		14,000,000
	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003		17,000,000
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2007		20,000,000
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau		23,000,000
12	Honda Wave 110cc,New Wave110 cc, Support 110		
	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003		16,000,000
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006		18,000,000
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau		22,000,000
13	Honda Wayce 110,Modenas Kriss 110,Seaway 110,Victory110, Wish 110		
	Super World 110, Fairy 110		
	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003		16,000,000
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006		18,000,000
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau		23,000,000
14	Honda Spacy		
	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003		40,000,000
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006		60,000,000
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau		70,000,000
	Loại xe trên 110cc- 125cc:		
1	Honda CB		
	- Sản xuất 1985 về trước	12,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1986 -1988	13,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	16,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	18,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	21,000,000	16,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	25,000,000	18,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		20,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		25,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		28,000,000

2	Honda CG, CB,CH, CA,		
	- Sản xuất 1988 về trước	10,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	12,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	13,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	14,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	16,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		18,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		22,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		25,000,000
3	Honda CBX Custom:		
	- Sản xuất 1985 về trước	10,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1986 -1988	12,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	13,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	15,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	21,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	27,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		17,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		20,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		24,000,000
4	Honda CD		
	- Sản xuất 1985 về trước	10,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1986 -1988	12,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	14,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	16,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	18,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	21,000,000	17,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		19,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		20,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		22,000,000
5	Honda SPACY 125:		
	- Sản xuất 1991 về trước		12,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993		14,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995		20,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000		30,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		50,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		70,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		90,000,000
6	Honda Dylan 125cc		
	- Sản xuất 1999 về trước		20,000,000
	- Sản xuất 2000 - 2003		40,000,000
	- Sản xuất 2004- 2006		60,000,000

	- Sản xuất 2007-2007		80,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		100,000,000
7	Honda @ SH, ES, PES, PS,		
	- Sản xuất 1999 về trước		40,000,000
	- Sản xuất 2000 - 2003		60,000,000
	- Sản xuất 2004- 2006		80,000,000
	- Sản xuất 2007-2007		90,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		120,000,000
8	Honda Wave 125cc, Zuara 120cc		
	- Sản xuất 1999 về trước		15,000,000
	- Sản xuất 2000 - 2003		20,000,000
	- Sản xuất 2004- 2006		22,000,000
	- Sản xuất 2007-2008		24,000,000
	- Sản xuất 2009 về sau		25,000,000
9	Honda Sonic 125cc, Zuara FXcc		
	- Sản xuất 1999 về trước		15,000,000
	- Sản xuất 2000 - 2003		20,000,000
	- Sản xuất 2004- 2006		25,000,000
	- Sản xuất 2007-2008		30,000,000
	- Sản xuất 2009 về sau		32,000,000
10	Honda Custum 125cc, CHA JF04 125cc		
	- Sản xuất 1999 về trước		25,000,000
	- Sản xuất 2000 - 2003		30,000,000
	- Sản xuất 2004- 2006		35,000,000
	- Sản xuất 2007-2008		40,000,000
	- Sản xuất 2009 về sau		50,000,000
11	Honda Rebel 125cc		
	- Sản xuất 1999 về trước		25,000,000
	- Sản xuất 2000 - 2003		30,000,000
	- Sản xuất 2004- 2006		40,000,000
	- Sản xuất 2007-2008		50,000,000
	- Sản xuất 2009 về sau		55,000,000
12	Honda Shadow		
	- Sản xuất 1999 về trước		30,000,000
	- Sản xuất 2000 - 2003		35,000,000
	- Sản xuất 2004- 2006		40,000,000
	- Sản xuất 2007-2008		45,000,000
	- Sản xuất 2009 về sau		50,000,000
13	Honda CBR		
	- Sản xuất 1999 về trước		30,000,000
	- Sản xuất 2000 - 2003		40,000,000

	- Sản xuất 2004- 2006		45,000,000
	- Sản xuất 2007-2008		50,000,000
	- Sản xuất 2009 về sau		60,000,000
14	Honda Master		30,000,000
	Loại xe trên 125cc tới 250cc		
1	Honda CBX 135:		
	- Sản xuất 1985 về trước	11,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1986 -1988	13,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	17,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	18,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	21,000,000	18,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	25,000,000	20,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		22,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		27,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		35,000,000
2	Honda NSR 150:		
	- Sản xuất 1988 về trước	15,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	17,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	18,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	19,000,000	16,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	21,000,000	17,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		20,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		25,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		30,000,000
3	Honda @ 150, SH 150, ES 150, PES 150, PS 150, SES 150, HI 150		
	- Sản xuất 1999 về trước		50,000,000
	- Sản xuất 2000 - 2003		70,000,000
	- Sản xuất 2004- 2006		80,000,000
	- Sản xuất 2007-2007		100,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		120,000,000
4	Honda Rebel 250:		
	- Sản xuất 1985 về trước	16,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1986 -1988	19,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	21,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	25,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	32,000,000	20,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	35,000,000	30,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		35,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		50,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		60,000,000
4	Honda Custom LA250:		

	- Sản xuất 1985 về trước	14,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1986 -1988	15,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	17,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	19,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	27,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	31,000,000	20,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		25,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		30,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		45,000,000
5	Honda CBR 250, NSR 250:		
	- Sản xuất 1985 về trước	14,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1986 - 1988	17,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	19,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	22,000,000	16,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	35,000,000	20,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	42,000,000	25,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		30,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		50,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		60,000,000
6	Honda VTF250, VTZ250:		
	- Sản xuất 1985 về trước	13,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1986 -1988	15,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	17,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	21,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	28,000,000	20,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	35,000,000	25,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		35,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		45,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		55,000,000
7	Honda 150cc đến 200cc các hiệu khác:		
	- Sản xuất 1988 về trước	17,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	21,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	25,000,000	16,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	27,000,000	18,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	29,000,000	20,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		22,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		24,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		30,000,000
	Loại xe trên 250cc		
1	Honda Rebel 400:		
	- Sản xuất 1985 về trước	15,000,000	10,000,000

	- Sản xuất 1986 - 1988	19,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	21,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	26,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	40,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	45,000,000	16,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		20,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		25,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		30,000,000
2	Honda Custom LA400, CBX400, LV400:		
	- Sản xuất 1985 về trước	17,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1986 - 1988	19,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	21,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	26,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	28,000,000	16,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	54,000,000	20,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		22,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		24,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		32,000,000
3	Honda GN400:		
	- Sản xuất 1985 về trước	17,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1986 - 1988	18,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	21,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	26,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	28,000,000	16,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	29,000,000	17,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		18,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		19,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		20,000,000
4	Honda CBR 400:		
	- Sản xuất 1985 về trước	14,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1986 - 1988	18,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	20,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	24,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	26,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	27,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		20,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		22,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		25,000,000
5	Honda VTF400, VTZ400, VFR400		
	- Sản xuất 1985 về trước	14,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1986 - 1988	18,000,000	14,000,000

	- Sản xuất 1989 - 1991	21,000,000	16,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	24,000,000	18,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	26,000,000	20,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	73,000,000	30,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		45,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		60,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		80,000,000
6	Honda STEED 400:		
	- Sản xuất 1955 về trước		30,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	62,000,000	40,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		50,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		70,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		90,000,000
7	Honda CSR 400		
	- Sản xuất 1995 về trước		30,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	69,000,000	40,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		50,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		70,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		90,000,000
8	Honda BROR 400:		
	- Sản xuất 1995 về trước		20,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	55,000,000	30,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		40,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		50,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		60,000,000
9	Honda CBR 600		
	- Sản xuất 1995 về trước		30,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	83,000,000	40,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		60,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		80,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		120,000,000
10	Honda CBR 600 RR:		
	- Sản xuất 1995 về trước		40,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000		70,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		90,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		150,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		200,000,000
11	Honda STEED 600:		
	- Sản xuất 1995 về trước		30,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	66,000,000	40,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		50,000,000

	- Sản xuất 2005 - 2007		80,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		100,000,000
12	Honda VFR 750:		
	- Sản xuất 1995 về trước		40,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	104,000,000	50,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		60,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		90,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		120,000,000
13	Honda ShaDow VT 750cc		
	- Sản xuất 1995 về trước		50,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000		100,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		150,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		200,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		250,000,000
14	Honda Hornet CB900		
	- Sản xuất 1995 về trước		50,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000		80,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		120,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		150,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		180,000,000
15	Honda VTX 1800 R3 1795cc		
	- Sản xuất 1995 về trước		60,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000		150,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		200,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		250,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		300,000,000
II	Xe do hãng SUZUKI sản xuất		
	Loại xe 50cc		
1	Loại xe ga mini:		
	- Sản xuất 1985 về trước	3,000,000	3,000,000
	- Sản xuất 1986 - 1988	4,000,000	4,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	6,000,000	5,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	8,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	9,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	12,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		9,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		10,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		12,000,000
2	Loại xe ga to:		
	- Sản xuất 1985 về trước	4,000,000	4,000,000
	- Sản xuất 1986 - 1988	6,000,000	5,000,000

	- Sản xuất 1989 - 1991	8,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	9,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	12,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	14,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		10,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		12,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		14,000,000
3	Loại xe số:		
	- Sản xuất 1985 về trước	3,000,000	3,000,000
	- Sản xuất 1986 - 1988	6,000,000	4,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	7,000,000	5,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	9,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	12,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	13,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		9,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		10,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		12,000,000
	Loại xe 70cc		
1	Loại xe ga		
	- Sản xuất 1985 về trước	5,000,000	5,000,000
	- Sản xuất 1986 - 1988	6,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	10,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	11,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	14,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	16,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		12,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		15,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		18,000,000
2	Loại xe số:		
	- Sản xuất 1985 về trước	6,000,000	5,000,000
	- Sản xuất 1986 - 1988	7,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	12,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	14,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	15,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	16,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		12,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		14,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		16,000,000
	Loại xe trên 70cc tới 90cc		
1	Loại xe ga:		
	- Sản xuất 1985 về trước	5,000,000	5,000,000

	- Sản xuất 1986 -1988	6,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	10,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	12,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	13,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	15,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		14,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		15,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		16,000,000
2	Suzuki FB80:		
	- Sản xuất 1988 về trước	7,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	12,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	13,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	14,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	17,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		14,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		16,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		18,000,000
	Loại xe trên 90cc tới 110cc		
1	Loại xe ga:		
	- Sản xuất 1988 về trước	6,000,000	5,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	10,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	12,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	13,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	14,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		14,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		16,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		18,000,000
2	Suzuki FB100:		
	- Sản xuất 1988 về trước	10,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	13,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	15,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	16,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	17,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		16,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		18,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		20,000,000
3	Suzuki RC100:		
	- Sản xuất 1988 về trước	8,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	10,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	12,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	13,000,000	12,000,000

	- Sản xuất 1996 - 2000	15,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		16,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		18,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		20,000,000
4	Suzuki A100, AX100:		
	- Sản xuất 1988 về trước	8,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	9,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	10,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	13,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	14,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		16,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		18,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		20,000,000
5	Suzuki Scooter 100:		
	- Sản xuất 1988 về trước	7,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	10,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	12,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	14,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	15,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		14,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		16,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		18,000,000
6	Suzuki Best Faily 110cc		
	- Sản xuất 1999 về trước		8,000,000
	- Sản xuất 2000 - 2003		13,000,000
	- Sản xuất 2004 - 2006		15,000,000
	- Sản xuất 2007 về sau		18,000,000
7	Suzuki Crytal 100 & 110cc, Suzuki Love 110cc, Suzuki Royal 110cc		
	- Sản xuất 1999 về trước		10,000,000
	- Sản xuất 1991- 1997		12,000,000
	- Sản xuất 1998 - 2003		14,000,000
	- Sản xuất 2004- 2007		18,000,000
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau		22,000,000
8	Suzuki Torado 110cc, Suzuki RGSPORT 110		
	- Sản xuất 1993 về trước		12,000,000
	- Sản xuất 1994- 2000		14,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2003		16,000,000
	- Sản xuất 2004- 2007		20,000,000
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau		22,000,000
9	Suzuki Viva 110 (kể cả thắng bộ và đĩa)		

	- Sản xuất 1995 về trước		12,000,000
	- Sản xuất 1996- 2000		14,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2003		16,000,000
	- Sản xuất 2004- 2007		20,000,000
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau		22,000,000
10	Suzuki Best 110cc		
	- Sản xuất 1998 về trước		12,000,000
	- Sản xuất 1999 - 2003		15,000,000
	- Sản xuất 2004- 2007		17,000,000
	- Sản xuất từ năm 2008 về sau		22,000,000
	Loại xe trên 110cc tới 125cc:		
1	Suzuki BL120, K125:		
	- Sản xuất 1988 về trước	13,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	15,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	16,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	18,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	20,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		20,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		25,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		30,000,000
2	Suzuki GN125, GS125,		
	- Sản xuất 1989 - 1991	14,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	17,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	21,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	23,000,000	20,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		25,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		30,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		32,000,000
3	Suzuki FIX 125, FX 125:		
	- Sản xuất 1989 - 1991	14,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	17,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	21,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	23,000,000	18,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		25,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		30,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		40,000,000
4	Suzuki GN125E, 125ER		
	- Sản xuất 1995 về trước		15,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	25,000,000	16,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		20,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		30,000,000

	- Sản xuất 2008 về sau		40,000,000
5	Suzuki TS125R:		
	- Sản xuất 1988 về trước		15,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	19,000,000	16,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	20,000,000	17,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	21,000,000	20,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	25,000,000	22,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		24,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		30,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		40,000,000
6	Suzuki RG125T:		
	- Sản xuất 1988 về trước		15,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	17,000,000	17,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	21,000,000	19,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	25,000,000	22,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	32,000,000	25,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		30,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		40,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		50,000,000
7	Suzuki RM125:		
	- Sản xuất 1988 về trước		10,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	14,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	15,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	17,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	18,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		16,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		19,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		22,000,000
8	Suzuki WOLF125:		
	- Sản xuất 1995 về trước		20,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	32,000,000	25,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		30,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		40,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		50,000,000
9	Suzuki VECSTAR 125		
	- Sản xuất 1991 về trước		15,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	21,000,000	17,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	24,000,000	20,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	26,000,000	22,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		25,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		30,000,000

	- Sản xuất 2008 về sau		40,000,000
10	Suzuki Shogun R- FD 125		
	- Sản xuất 2004 về trước		12,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		15,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		20,000,000
11	Xe Suzuki Amity 125 kí hiệu UE 125CT		25,000,000
12	Xe Suzuki XSTAR 125		
	- Sản xuất 2004 về trước		20,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		22,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		25,000,000
13	Xe Suzuki X - Bike - FL 125SD		25,000,000
14	Xe Suzuki X - Bike - FL 125SCD		25,000,000
15	Xe Suzuki X - Bike 125 Night Rider - FL 125ZSCD		25,000,000
16	Xe Hayate 125W 125S		24,000,000
17	Xe Hayate 125W 125SC; Hayate 125- UW 125S		24,000,000
18	Xe Hayate 125- UW 125SC; Hayate 125 Night Rider - W 125ZSC		25,000,000
	Loại xe trên 125cc tới 250cc		
1	Suzuki WOLF 125		
	- Sản xuất 1995 về trước		20,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	32,000,000	22,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		25,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		30,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		35,000,000
2	Suzuki WOLF 250		
	- Sản xuất 1995 về trước		20,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000		25,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		30,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		40,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		50,000,000
3	Suzuki EPICURO 152cc		
	- Sản xuất 2000 về trước		40,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		45,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		60,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		70,000,000
4	Suzuki Brugman 150, Suzuki UC 150		
	- Sản xuất 2000 về trước		45,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		50,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		60,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		70,000,000
5	Suzuki Avenir 150cc		

	- Sản xuất 1998 về trước		25,000,000
	- Sản xuất 1999 - 2004		30,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		40,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		50,000,000
6	Suzuki AN 150cc		
	- Sản xuất 1998 về trước		25,000,000
	- Sản xuất 1999 - 2004		30,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		35,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		40,000,000
7	Suzuki FXR 150cc		
	- Sản xuất 1998 về trước		20,000,000
	- Sản xuất 1999 - 2004		25,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		30,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		40,000,000
8	Suzuki RG250 (SUZUKI AETC):		
	- Sản xuất 1995 về trước		20,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	35,000,000	25,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		30,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		40,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		55,000,000
9	Suzuki GOOSEE250:		
	- Sản xuất 1995 về trước		20,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	32,000,000	22,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		25,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		32,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		40,000,000
10	Suzuki ACROSS250, GN 250,		
	- Sản xuất 1995 về trước		20,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	35,000,000	30,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		40,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		50,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		60,000,000
11	Suzuki VECSTAR150:		
	- Sản xuất 1992 - 1993	20,000,000	20,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	21,000,000	21,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	25,000,000	22,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		25,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		35,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		45,000,000
	Loại xe trên 250cc:		
1	Suzuki GSX400:		

	- Sản xuất 1988 về trước	17,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	21,000,000	17,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	22,000,000	19,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	24,000,000	20,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	25,000,000	22,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		30,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		40,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		45,000,000
2	Suzuki trên 400 cc		
	- Sản xuất 2000 về trước		50,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		80,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		150,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		200,000,000
III	Xe do hãng YAMAHA sản xuất		
	Loại xe 50cc		
1	Loại xe ga mini:		
	- Sản xuất 1988 về trước	4,000,000	3,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	5,000,000	4,000,000
	- Sản xuất 1992 -1995	6,000,000	5,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	8,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		7,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		8,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		10,000,000
2	Loại xe ga to:		
	- Sản xuất 1988 về trước	6,000,000	4,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	8,000,000	5,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	9,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	10,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	13,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		10,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		12,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		15,000,000
3	Yamaha MATEV50, Yamaha T50, Yamaha YB50:		
	- Sản xuất 1988 về trước	7,000,000	4,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	8,000,000	5,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	9,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	12,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	13,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		9,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		12,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		15,000,000

4	Yamaha DT50:		
	- Sản xuất 1995 về trước		10,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	14,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		12,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		14,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		16,000,000
5	Yamaha TZR50:		
	- Sản xuất 1991 về trước		12,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	15,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	17,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	20,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		17,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		20,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		25,000,000
	Loại xe trên 50cc tới dưới 100cc		
1	Loại xe ga:		
	- Sản xuất 1988 về trước	7,000,000	5,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	10,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	12,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	13,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	14,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		14,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		16,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		18,000,000
2	Yamaha MATEV80, T80,YB80		
	- Sản xuất 1988 về trước	8,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	10,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	12,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	15,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	16,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		16,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		18,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		22,000,000
3	Yamaha YZ80:		
	- Sản xuất 1995 về trước		12,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	21,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		16,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		20,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		25,000,000
	Loại xe từ 100cc tới 125cc		
1	Yamaha YB100, FB100:		

	- Sản xuất 1988 về trước	8,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	11,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	13,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	15,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	16,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		16,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		18,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		20,000,000
2	Yamaha MATE100:		
	- Sản xuất 1988 về trước	7,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	11,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	13,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	15,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	17,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		16,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		18,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		20,000,000
3	Yamaha SS110:		
	- Sản xuất 1988 về trước	8,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	12,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	13,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	15,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	17,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		16,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		20,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		25,000,000
4	Yamaha F1-Z110:		
	- Sản xuất 1988 về trước	12,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	13,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	14,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	17,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	18,000,000	16,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		18,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		20,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		25,000,000
5	Yamaha FORCE-1 110:		
	- Sản xuất 1988 về trước	13,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	14,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	15,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	17,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	18,000,000	16,000,000

	- Sản xuất 2001 - 2004		18,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		20,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		25,000,000
6	Yamaha RX 125:		
	- Sản xuất 1988 về trước	11,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	18,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	20,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	24,000,000	16,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	25,000,000	20,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		25,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		30,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		35,000,000
7	Yamaha JZM125:		
	- Sản xuất 1988 về trước	17,000,000	17,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	21,000,000	20,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	28,000,000	22,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	32,000,000	24,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	35,000,000	30,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		35,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		40,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		45,000,000
8	Yamaha YD125:		
	- Sản xuất 1991 về trước	12,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	15,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	23,000,000	18,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	25,000,000	20,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		25,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		30,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		35,000,000
9	Yamaha DT125R, TZR 125:		
	- Sản xuất 1991 về trước		15,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	24,000,000	20,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	26,000,000	22,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	29,000,000	24,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		26,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		30,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		35,000,000
10	Yamaha VIRAGO:		
	- Sản xuất 1995 về trước		20,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	28,000,000	22,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		30,000,000

	- Sản xuất 2005 - 2007		35,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		40,000,000
11	Yamaha CYGNUS125:		
	- Sản xuất 1991 về trước		15,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	21,000,000	17,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	24,000,000	20,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	29,000,000	25,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		35,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		50,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		60,000,000
12	Yamaha Cryton 102cc, Yamaha SRE 102cc,(Không phân biệt thắng bố hay thắng đĩa)		
	- Sản xuất 1995 về trước		8,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000		10,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2003		12,000,000
	- Sản xuất 2004 - 2007		15,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		18,000,000
13	Yamaha Sirius		
	- Sản xuất 1995 về trước		7,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000		9,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2003		12,000,000
	- Sản xuất 2004 - 2007		13,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		15,000,000
	Riêng Loại phanh cơ kí hiệu 5HU8		12,000,000
	Loại phanh đĩa kí hiệu 5HU9		13,000,000
	Loại phanh cơ kí hiệu 3S31; 5C6; 5C63		15,000,000
	Loại phanh đĩa kí hiệu 3S41; 5C62; 5C64		16,000,000
14	Yamaha Jupiter 102cc, 110cc		
	- Sản xuất 2000 về trước		10,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2003		16,000,000
	- Sản xuất 2004 - 2007		18,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		20,000,000
	Riêng - Loại Yamaha Jupiter MX phanh cơ (2S11)		21,000,000
	- Loại Yamaha Jupiter MX phanh đĩa (2S01)		22,000,000
	- Loại Yamaha Jupiter MX phanh đĩa, vành đĩa (4B21)		24,000,000
	- Loại Yamaha Jupiter MX phanh cơ - 5B9; 5B94		21,000,000
	- Loại Yamaha Jupiter MX phanh đĩa - 5B92; 5B95		22,000,000
	- Loại Yamaha Jupiter MX vành đúc - 5B93; 5B96		24,000,000

	- Loại Yamaha Jupiter Gravita - 5B95		22,000,000
	- Loại Yamaha Jupiter Gravita - 5B96		25,000,000
15	Yamaha Mio Amore		15,000,000
16	Yamaha Mio Classico		15,000,000
	Riêng Yamaha Mio - Classico - hiệu 4D11, 4D12		20,000,000
	Riêng Yamaha Classico 23C1, phanh đĩa - vành đúc		20,000,000
17	Yamaha Mio Maximo		17,000,000
	Riêng Mio Maximo 4P82; Maximo 23B2		20,000,000
18	Yamaha Taurus phanh cơ - 16S2		14,000,000
19	Yamaha Taurus phanh đĩa - 16S1		14,000,000
20	Yamaha Taurus phanh cơ - 16S4		
21	Yamaha Force125cc		
	- Sản xuất 2000 về trước		30,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2003		40,000,000
	- Sản xuất 2004 - 2007		45,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		50,000,000
22	Yamaha SV MAX 125cc		
	- Sản xuất 2000 về trước		20,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2003		35,000,000
	- Sản xuất 2004 - 2007		40,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		50,000,000
23	Yamaha Flame 125		
	- Sản xuất 2000 về trước		15,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2003		20,000,000
	- Sản xuất 2004 - 2007		25,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		35,000,000
24	Xe Exciter 1S91; 1S93		26,000,000
25	Xe Exciter 1S92; 1S94		28,000,000
	Loại xe trên 125cc tới 250cc		
1	Yamaha CYGNUS150:		
	- Sản xuất 1991 về trước		12,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	22,000,000	20,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	25,000,000	25,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	29,000,000	30,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		40,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		50,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		60,000,000
2	Yamaha JZM150:		
	- Sản xuất 1993 về trước		20,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	31,000,000	25,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	39,000,000	30,000,000

	- Sản xuất 2001 - 2004		40,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		55,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		60,000,000
3	Yamaha DT200WR:		
	- Sản xuất 1995 về trước		20,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	31,000,000	30,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		35,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		40,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		50,000,000
4	Yamaha TW200:		
	- Sản xuất 1995 về trước		18,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	24,000,000	22,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		25,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		30,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		40,000,000
5	Yamaha SERO W225:		
	- Sản xuất 1995 về trước		20,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	27,000,000	24,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		30,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		40,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		50,000,000
6	Yamaha YD250:		
	- Sản xuất 1995 về trước		20,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	27,000,000	24,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		30,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		40,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		50,000,000
7	Yamaha TZR250, FZR 250R:		
	- Sản xuất 1995 về trước		25,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	38,000,000	30,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		40,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		50,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		60,000,000
8	Yamaha ZAAL 250:		
	- Sản xuất 1995 về trước		20,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	34,000,000	25,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		30,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		40,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		50,000,000
9	Yamaha SR V250:		
	- Sản xuất 1995 về trước		20,000,000

	- Sản xuất 1996 - 2000	32,000,000	25,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		30,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		40,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		50,000,000
10	Yamaha XV250, Yamaha GO250:		
	- Sản xuất 1995 về trước		25,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	38,000,000	30,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		40,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		55,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		70,000,000
11	Yamaha SRX250:		
	- Sản xuất 1995 về trước		20,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	27,000,000	24,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		30,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		40,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		50,000,000
12	Yamaha VIRGINA250:		
	- Sản xuất 1988 về trước	17,000,000	17,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	22,000,000	18,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	25,000,000	20,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	28,000,000	25,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	30,000,000	30,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		35,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		40,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		45,000,000
	Loại xe trên 250cc		
1	Yamaha VIRGINA400:		
	- Sản xuất 1985 về trước	14,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1986 - 1988	18,000,000	18,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	19,000,000	19,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	23,000,000	20,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	25,000,000	22,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	26,000,000	25,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		30,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		40,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		50,000,000
2	Yamaha FRZ 400:		
	- Sản xuất 1995 về trước		40,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	61,000,000	50,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		60,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		70,000,000

	- Sản xuất 2008 về sau		80,000,000
3	Yamaha SV400, VTE GO:		
	- Sản xuất 1995 về trước		40,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	55,000,000	50,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		60,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		70,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		80,000,000
4	Yamaha SR500:		
	- Sản xuất 1995 về trước		25,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	40,000,000	30,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		40,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		50,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		60,000,000
5	Yamaha SRX600:		
	- Sản xuất 1995 về trước		30,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	54,000,000	40,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		50,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		60,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		70,000,000
6	Yamaha FZ6-N 600:		
	- Sản xuất 1995 về trước		50,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000		70,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		90,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		120,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		150,000,000
7	Yamaha FZX750:		
	- Sản xuất 1995 về trước		40,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	68,000,000	50,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		60,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		75,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		90,000,000
III	Xe do hãng KAWASAKI sản xuất		
	Loại xe 50cc		
1	Loại xe ga mini:		
	- Sản xuất 1988 về trước	3,000,000	3,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	6,000,000	4,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	7,000,000	5,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	9,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	10,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		10,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		12,000,000

	- Sản xuất 2008 về sau		15,000,000
2	Loại xe ga to:		
	- Sản xuất 1988 về trước	6,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	7,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	10,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	11,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	13,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		12,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		14,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		16,000,000
3	KAWASAKI KSR I (50)		
	- Sản xuất 1995 về trước		10,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	14,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		14,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		15,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		16,000,000
	Loại xe trên 50cc tới dưới 100cc		
1	KAWASAKI KSR II (80)		
	- Sản xuất 1995 về trước		15,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	19,000,000	17,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		18,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		20,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		25,000,000
2	Loại xe số:		
	- Sản xuất 1988 về trước	7,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	11,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	12,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	13,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	14,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		14,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		16,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		18,000,000
3	Kawasaki MAGNUM80:		
	- Sản xuất 1988 về trước	8,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	10,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	12,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	14,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	16,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		16,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		18,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		20,000,000

Loại xe 100cc tới 125cc:			
1	Kawasaki TUXEDO 100:		
	- Sản xuất 1988 về trước	8,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	10,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	11,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	13,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	15,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		15,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		17,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		20,000,000
2	Kawasaki GTO CINSPOR T125:		
	- Sản xuất 1988 về trước	12,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	14,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	17,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	18,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	19,000,000	18,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		20,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		24,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		26,000,000
3	Kawasaki KDX 125 SR:		
	- Sản xuất 1995 về trước		15,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	20,000,000	20,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		25,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		30,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		40,000,000
4	Kawasaki Neo Max 100 (kể cả có đề hay không đề)		
	- Sản xuất 1990 về trước		8,000,000
	- Sản xuất 1991 - 1995		10,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000		12,000,000
	- Sản xuất 2000 - 2004		14,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		18,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		20,000,000
5	Kawasaki Cheer 110		
	- Sản xuất 1990 về trước		10,000,000
	- Sản xuất 1991 - 1995		12,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000		14,000,000
	- Sản xuất 2000 - 2004		16,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		18,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		20,000,000
6	Xe KSR KL 110B-111cc		
	- Sản xuất 1990 về trước		20,000,000

	- Sản xuất 1991 - 1995		25,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000		35,000,000
	- Sản xuất 2000 - 2004		40,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		50,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		60,000,000
	Loại xe trên 125cc tới 250cc		
1	Kawasaki KR 150 SE:		
	- Sản xuất 1988 về trước	14,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	20,000,000	16,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	23,000,000	18,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	24,000,000	20,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	28,000,000	25,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		30,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		35,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		45,000,000
2	Kawasaki VICTOR 150:		
	- Sản xuất 1988 về trước	14,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	16,000,000	16,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	18,000,000	18,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	20,000,000	20,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	22,000,000	22,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		25,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		35,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		40,000,000
3	Kawasaki KDX 200 SR:		
	- Sản xuất 1995 về trước		35,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	47,000,000	40,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		50,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		60,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		70,000,000
4	Kawasaki KDX 250 SR:		
	- Sản xuất 1995 về trước		40,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	54,000,000	45,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		55,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		65,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		75,000,000
5	Kawasaki ZZ - R250:		
	- Sản xuất 1995 về trước		40,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	61,000,000	50,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		60,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		70,000,000

	- Sản xuất 2008 về sau		80,000,000
6	Kawasaki ZXR 250:		
	- Sản xuất 1995 về trước		50,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	68,000,000	60,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		70,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		80,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		90,000,000
7	Kawasaki ZXR250R:		
	- Sản xuất 1995 về trước		55,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	72,000,000	65,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		75,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		85,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		95,000,000
8	Kawasaki ELIMINATOR 250:		
	- Sản xuất 1995 về trước		30,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	42,000,000	40,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		45,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		50,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		60,000,000
9	Kawasaki ESTRELLA 250:		
	- Sản xuất 1995 về trước		30,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	44,000,000	40,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		45,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		50,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		60,000,000
	Loại xe trên 200cc đến 400cc		
10	Kawasaki ELIMINATOR 400:		
	- Sản xuất 1995 về trước		40,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	54,000,000	50,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		60,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		70,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		80,000,000
11	Kawasaki VULCAN 400:		
	- Sản xuất 1995 về trước		35,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	49,000,000	45,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		55,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		65,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		75,000,000
12	Kawasaki KLE 400:		
	- Sản xuất 1995 về trước		30,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	42,000,000	35,000,000

	- Sản xuất 2001 - 2004		40,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		55,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		65,000,000
	Loại xe trên 400cc		
	Kawasaki VULCAN		
	- Sản xuất 1995 về trước		80,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000		120,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		150,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		200,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		220,000,000
B	XE DO CÁC NƯỚC ASEAN LẮP RÁP		
	Loại xe 100cc:		
1	Honda Astrea Prima không đề điện:		
	- Sản xuất 1988 về trước	10,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	11,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	12,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	14,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		12,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		14,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		15,000,000
2	Honda Astrea Prima có đề điện:		
	- Sản xuất 1988 về trước	11,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	12,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	13,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	14,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	16,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		14,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		16,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		18,000,000
3	Honda Astrea Grand:		
	- Sản xuất 1989 -1991	11,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	12,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1994 -1995	13,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	16,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		14,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		15,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		16,000,000
4	Honda Win100:		
	- Sản xuất 1988 về trước	11,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1989 -1991	12,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	13,000,000	12,000,000

	- Sản xuất 1994 - 1995	14,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	17,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		16,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2008		18,000,000
	- Sản xuất 2009 về sau		20,000,000
5	Honda Dream I:		
	- Sản xuất 1988 về trước	9,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	10,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	12,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	14,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000		13,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		15,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		16,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		17,000,000
6	Honda Dream II:		
	- Sản xuất 1988 về trước	11,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	13,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	14,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	17,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	22,000,000	18,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		20,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		22,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		25,000,000
*	Honda Dream II kiểu mới:		
	- Sản xuất 1993 về trước		12,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	15,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	20,000,000	16,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		18,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		22,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		25,000,000
*	Honda Wave 100	20,000,000	20,000,000
*	Honda Wave 110	21,000,000	21,000,000
7	Honda EX100:		
	- Sản xuất 1988 về trước	11,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	12,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	13,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	14,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	15,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		15,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		16,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		18,000,000

8	Kawasaki NEO MAX100		
	Loại không có đề điện:		
	- Sản xuất 1992 - 1993	11,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	12,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	13,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		14,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		15,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		16,000,000
	Loại có đề điện:		
	- Sản xuất 1989 - 1991	13,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	13,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	14,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	15,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		16,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		18,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		20,000,000
9	Suzuki Crystal 100:		
	- Sản xuất 1988 về trước	7,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	10,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	11,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	13,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	14,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		12,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		14,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		16,000,000
	Loại xe trên 100cc tới 125cc		
1	Honda GL Max 125:		
	- Sản xuất 1989 - 1990	14,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1991 - 1993	15,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	16,000,000	16,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	17,000,000	17,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		18,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		
	- Sản xuất 2008 về sau		
2	Honda GLPRO 145:		
	- Sản xuất 1989 - 1990	17,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1991 - 1993	19,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	20,000,000	17,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	21,000,000	18,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		20,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		25,000,000

	- Sản xuất 2008 về sau		30,000,000
3	Honda NOVAC 110:		
	- Sản xuất 1989 - 1990	11,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1991 - 1993	12,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	13,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	14,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		14,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		16,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		18,000,000
4	Honda COSMOT 110:		
	- Sản xuất 1991 về trước	11,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	13,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	14,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		14,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		16,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		18,000,000
5	Suzuki Viva 110:		
	- Sản xuất 1993 về trước		
	- Sản xuất 1994 - 1995	18,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	22,000,000	18,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		20,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		22,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		24,000,000
6	Suzuki ROYAL 110:		
	- Sản xuất 1993 về trước		12,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	15,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	17,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		15,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		17,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		20,000,000
7	Suzuki TORADO 110:		
	- Sản xuất 1993 về trước		12,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	15,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	17,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		15,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		17,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		20,000,000
8	Suzuki RGSPORT 110:		
	- Sản xuất 1993 về trước		15,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	20,000,000	16,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	21,000,000	18,000,000

	- Sản xuất 2001 - 2004		20,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		22,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		25,000,000
	Loại xe trên 125 tới 250cc		
1	Vespa Piaggio 150:		
	- Sản xuất 1988 về trước	11,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	13,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	15,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	17,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	19,000,000	16,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		18,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		20,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		22,000,000
2	Vespa Exel 150:		
	- Sản xuất 1988 về trước	10,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	11,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	13,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	15,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	17,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		16,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		18,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		20,000,000
C	XE DO ITALIA SẢN XUẤT		
1	Xe Aprilia Sport Scarabeo 100 cc		40,000,000
2	Xe Aprilia Sport 125cc, Aprilia Sport RS 125 cc		45,000,000
3	Xe Aprilia Mojito 125cc		50,000,000
4	Xe Aprilia Scarabeo 125 cc		52,000,000
5	Xe Piaggio Vespa LXV 125		85,000,000
6	Xe Piaggio Vespa GTS 125		90,000,000
7	Xe Honda SH 300i		120,000,000
D	CÁC LOẠI XE VESPA		
	Loại xe 50cc		
1	Vespa 50:		
	- Sản xuất 1988 về trước	6,000,000	4,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	8,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	10,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	11,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	13,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		10,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		12,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		15,000,000

2	VELOFAX - PLAGGIO		
	- Sản xuất 1993 về trước		8,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	14,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	15,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		14,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		16,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		18,000,000
3	Các loại xe ga 50:		
	- Sản xuất 1988 về trước	3,000,000	3,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	4,000,000	4,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	8,000,000	5,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	11,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	14,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		10,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		12,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		14,000,000
	Loại xe trên 50cc đến 125cc:		
1	Vespa Piaggio 125:		
	- Sản xuất 1988 về trước	6,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	10,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	13,000,000	13,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	15,000,000	15,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	18,000,000	25,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		35,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		45,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		60,000,000
2	Vespa TYPHOON PIAGGIO 125:		
	- Sản xuất 1993 về trước		15,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	17,000,000	17,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	19,000,000	19,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		22,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		25,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		30,000,000
3	Vespa Piaggio GTS 125		
	- Sản xuất 1995 về trước		40,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000		50,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		70,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		90,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		100,000,000
4	Xe Vespa Piaggio LIBERTY 125 cc		
	- Sản xuất 1988 về trước		35,000,000

	- Sản xuất từ năm 1999 đến 2003		40,000,000
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006		50,000,000
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau		60,000,000
5	Xe Vespa Piaggio X9 125 cc		
	- Sản xuất 1999 về trước		40,000,000
	- Sản xuất từ năm 2000 đến 2003		60,000,000
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006		70,000,000
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau		80,000,000
6	Xe Vespa Piaggio ZIP 125 cc		
	- Sản xuất 1999 về trước		20,000,000
	- Sản xuất từ năm 2000 đến 2003		30,000,000
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006		35,000,000
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau		45,000,000
7	Xe Vespa Piaggio BEVERLY 125		
	- Sản xuất 2001 về trước		50,000,000
	- Sản xuất từ năm 2002 đến 2005		60,000,000
	- Sản xuất từ năm 2006 về sau		70,000,000
8	Xe Vespa Piaggio GRANTUSMO 125		
	- Sản xuất 2003 về trước		55,000,000
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006		70,000,000
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau		80,000,000
9	Xe Vespa Piaggio ET 4 125 cc		
	- Sản xuất 2003 về trước		50,000,000
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006		60,000,000
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau		70,000,000
10	Xe Vespa Piggio LX 125 cc		
	- Sản xuất 2003 về trước		60,000,000
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006	70,000,000	70,000,000
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau	80,000,000	80,000,000
	Xe trên 125cc đến 400cc:		
1	Xe Vespa Piagio 150		
	- Sản xuất 1990 về trước		10,000,000
	- Sản xuất từ năm 1991 đến 1997		12,000,000
	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003		15,000,000
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006		20,000,000
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau		22,000,000
2	Xe Vespa Exel 150		
	- Sản xuất 1990 về trước		8,000,000
	- Sản xuất từ năm 1991 đến 1997		10,000,000
	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003		12,000,000
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006		15,000,000

	- Sản xuất từ năm 2007 về sau		18,000,000
3	Xe Vespa COSA 2 150 cc		
	- Sản xuất 1995 về trước		20,000,000
	- Sản xuất từ năm 1996 đến 2000		30,000,000
	- Sản xuất từ năm 2001 đến 2003		40,000,000
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006		45,000,000
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau		50,000,000
4	Xe Vespa T 5 150 cc, Vespa V6,		
	- Sản xuất 1995 về trước		8,000,000
	- Sản xuất từ năm 1996 đến 2000		10,000,000
	- Sản xuất từ năm 2001 đến 2003		12,000,000
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006		15,000,000
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau		18,000,000
5	Xe Vespa Piaggio 200		
	- Sản xuất 1988 về trước	12,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	14,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	21,000,000	16,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	25,000,000	20,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	27,000,000	22,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		25,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		35,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		40,000,000
6	Xe Vespa Piggio LX 150 cc sản xuất năm 2004 về sau		
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006		70,000,000
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau		90,000,000
E	XE DO C.H PHÁP SẢN XUẤT:		
1	Peugeot 101:	2,000,000	2,000,000
2	Peugeot 102:	3,000,000	3,000,000
3	Peugeot 102 City:		
	- Sản xuất trước 2000	2,000,000	2,000,000
	- Sản xuất sau 2000	4,000,000	
4	Peugeot 102 Tweti:		
	- Sản xuất trước 2000	2,000,000	2,000,000
	- Sản xuất sau 2000	4,000,000	4,000,000
5	Peugeot 103:		
	- Sản xuất 1988 về trước	2,000,000	2,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	3,000,000	3,000,000
	- Sản xuất 1992 -1993	4,000,000	4,000,000
	- Sản xuất 1994 -2000	5,000,000	5,000,000
	- Sản xuất sau 2000		6,000,000
6	Peugeot 104, 105:	2,000,000	2,000,000

7	Peugeot kiểu mới:		
	- Sản xuất 1994 -1995	8,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1996	10,000,000	8,000,000
8	Mobilrtte AV92, AV95, AV88:	2,000,000	2,000,000
F	XE DO CHLB ĐỨC SẢN XUẤT:		
1	Simson BS50, BS51 loại 3 số:		
	- Sản xuất trước 1988	2,000,000	2,000,000
	- Sản xuất sau 1988	5,000,000	5,000,000
2	Simson BS51 loại 4 số:		
	- Sản xuất trước 1988	4,000,000	4,000,000
	- Sản xuất sau 1988	7,000,000	7,000,000
3	Simson BS51 điện bán dẫn:		
	- Sản xuất trước 1988	6,000,000	6,000,000
	- Sản xuất sau 1988	7,000,000	7,000,000
4	Simson Comfort 51:		
	- Sản xuất trước 1988	4,000,000	4,000,000
	- Sản xuất sau 1988	6,000,000	6,000,000
5	Simson Comfort 70:		
	- Sản xuất trước 1988	4,000,000	4,000,000
	- Sản xuất sau 1988	7,000,000	7,000,000
6	Simson nữ:		
	- Sản xuất trước 1988	2,000,000	2,000,000
	- Sản xuất sau 1988	4,000,000	4,000,000
7	ETZ 150 không phanh đầu:		
	- Sản xuất trước 1988	5,000,000	5,000,000
	- Sản xuất sau 1988	8,000,000	6,000,000
	ETZ 150 không phanh đầu:		
	- Sản xuất trước 1988	5,000,000	5,000,000
	- Sản xuất sau 1988	10,000,000	7,000,000
G	XE DO SEC \$ SLOVAKIA SẢN XUẤT		
1	Xe ga Babetta, JAVA:		
2	CEZET 125:		
	- Sản xuất trước 1988	2,000,000	2,000,000
	- Sản xuất sau 1988	4,000,000	4,000,000
3	CEZET 350:		
	- Sản xuất trước 1988	4,000,000	4,000,000
	- Sản xuất sau 1988	6,000,000	6,000,000
4	JAVA 350:		
	- Sản xuất từ 1978 về trước (đời cũ)	2,000,000	2,000,000
	- Sản xuất từ 1979 - 1985 (đời trung)	4,000,000	4,000,000
	- Sản xuất sau 1985 (đời mới)	8,000,000	6,000,000

H	XE DO CÁC NƯỚC SNG SẢN XUẤT		
1	MINCK 125:		
	- Sản xuất trước 1988	4,000,000	4,000,000
	- Sản xuất sau 1988	5,000,000	5,000,000
2	BOXOH 175:		
	- Sản xuất trước 1988	2,000,000	2,000,000
	- Sản xuất sau 1988	5,000,000	5,000,000
3	TULA 250:		
	- Sản xuất trước 1988	2,000,000	2,000,000
	- Sản xuất sau 1988	5,000,000	5,000,000
4	TOKI 360:		
	- Sản xuất trước 1988	2,000,000	2,000,000
	- Sản xuất sau 1988	5,000,000	5,000,000
5	Các loại xe ga:	2,000,000	2,000,000
I	XE DO TRUNG QUỐC SẢN XUẤT:		
I	Các loại xe ga:		
	Xe 50cc:		
	- Sản xuất từ năm 2000 trở về trước	6,500,000	6,500,000
	- Sản xuất 2000 về sau	8,000,000	8,000,000
	Xe trên 50cc tới dưới 125cc:		
	- Sản xuất từ năm 2000 trở về trước	8,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 2000 về sau	12,000,000	12,000,000
	Riêng: Xe Honda SCR 110 (WHI 10T)	26,000,000	32,000,000
	Xe ga Piaggio Zip 100		28,000,000
	Xe từ 125cc trở lên:		
1	SDH 125cc	26,000,000	28,000,000
2	Joing 125cc	26,000,000	26,000,000
3	Yamaha Cygnus - Z 125cc	26,000,000	26,000,000
4	Các loại xe khác		
	- Sản xuất từ năm 2000 trở về trước	12,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 2000 đến 2005	14,000,000	14,000,000
	- Sản xuất 2005 về sau		16,000,000
II	Các loại xe số:		
	Xe 50cc:		
	- Sản xuất 1994 - 1995	6,500,000	6,500,000
	- Sản xuất 1996 về sau	6,500,000	6,500,000
	Xe trên 50cc tới dưới 110cc		
1	Sản xuất trước năm 1996	5,000,000	5,000,000
2	Atex 100	7,500,000	7,500,000
3	Best	7,000,000	7,000,000
4	Bxim	8,000,000	8,000,000

5	DaiYang 100	7,500,000	7,500,000
6	DaMe	8,000,000	8,000,000
7	Damsel	7,500,000	7,500,000
8	Darling	7,500,000	7,500,000
9	Dioam	7,000,000	7,000,000
10	Dragon	7,000,000	7,000,000
11	Drety	8,000,000	8,000,000
12	Drum	7,000,000	7,000,000
13	Fairy	7,500,000	7,500,000
14	Fanlim	7,500,000	7,500,000
15	Faster	7,500,000	7,500,000
16	Friendly	7,500,000	7,500,000
17	FX	8,000,000	8,000,000
18	Halong	7,500,000	7,500,000
19	Holder	8,000,000	8,000,000
20	Honlei	7,000,000	7,000,000
21	Jiulong	8,000,000	8,000,000
22	Lifan 100	7,500,000	7,500,000
23	Longstar	8,000,000	8,000,000
24	Luoja	7,500,000	7,500,000
25	Majesty	7,500,000	7,500,000
26	Mingxinh 100, Wang Guan 100	7,500,000	7,500,000
27	Nature	6,500,000	6,500,000
28	Neina	7,000,000	7,000,000
29	Omantic	7,500,000	7,500,000
30	Plus	7,000,000	7,000,000
31	Prealin	8,000,000	8,000,000
32	Qing Qi 100	7,500,000	7,500,000
33	Qui K NeW Ware	7,000,000	7,000,000
34	Rinrin	7,500,000	7,500,000
35	Romantic	7,500,000	7,500,000
36	Sanye 100	7,500,000	7,500,000
37	Vecstar	7,500,000	7,500,000
38	Victory	7,500,000	7,500,000
39	Wakeup	7,500,000	7,500,000
40	Ware	7,500,000	7,500,000
41	Water	7,500,000	7,500,000
42	Wavin	7,500,000	7,500,000
43	Way	7,500,000	7,500,000
44	Wazelet	8,000,000	8,000,000
45	Welcome	8,000,000	8,000,000

46	Wonder	7,000,000	7,000,000
47	Xingshi	7,500,000	7,500,000
48	Zonseng 100	7,500,000	7,500,000
I	XE DO THÁI LAN SẢN XUẤT		
1	Damsel 100cc	18,000,000	18,000,000
2	Dame 100cc	19,000,000	19,000,000
3	Best 110cc, wana 110cc	20,000,000	20,000,000
4	Honda Air Blade do Thái Lan SX		50,000,000
K	XE DO HÀN QUỐC SẢN XUẤT		
	Loại xe 50cc		
1	Dalim ga 50cc		
	- SX từ năm 2000 về trước		7,000,000
	- SX 2001 - 2005		8,000,000
	- SX 2006 về sau		10,000,000
2	Dalim MESSAGE 50cc		
	- SX từ năm 2000 về trước		10,000,000
	- SX 2001 - 2005		12,000,000
	- SX 2006 về sau		14,000,000
3	Xe số 50cc (các hiệu) sản xuất từ 2000 về sau		7,000,000
	Loại xe trên 50cc đến 100cc		
1	Sanyang, Dealim, City 100:		
	- SX từ năm 2000 về trước	11,000,000	11,000,000
	- SX 2001 - 2005	15,000,000	15,000,000
	- SX 2006 về sau		18,000,000
2	Siva, Hado, Centi 100, Inco 100	13,000,000	13,000,000
3	Damsel	13,000,000	13,000,000
4	Marcato	13,000,000	13,000,000
5	Majesty	13,000,000	13,000,000
6	Stream	13,000,000	13,000,000
7	Ama	13,000,000	13,000,000
8	Deahan	12,000,000	12,000,000
9	Corifer	12,000,000	12,000,000
10	Deahan Best	11,500,000	11,500,000
11	Haesun II	12,000,000	12,000,000
12	Halim	14,500,000	14,500,000
13	Hansum	12,000,000	12,000,000
14	Siva Korea	12,500,000	12,500,000
15	Super Haesun	12,000,000	12,000,000
16	Honda City 100:		
	- Sản xuất 1998 về trước	8,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1999 - 2002	9,000,000	9,000,000

	- Sản xuất 2003- 2005	10,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 2006 - 2008	11,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 2009 về sau	16,000,000	16,000,000
17	Dealim 50 ga:	10,000,000	10,000,000
	Loại xe từ 110 cc đến 150cc		
1	Hyosung 125, Dealim 125:		
	- SX từ năm 2000 về trước	11,000,000	15,000,000
	- SX 2001 - 2005	15,000,000	20,000,000
	- SX 2006 về sau		25,000,000
2	HAESUN 125		
	HAESUN 125F		16,000,000
	HAESUN 125F1		12,000,000
	HAESUN 125F2		22,000,000
	HAESUN 125F3		12,000,000
	HAESUN 125F5		12,000,000
	HAESUN 125F6		14,000,000
	HAESUN 125F-G		18,000,000
	HAESUN F14 - FH		9,000,000
	HAESUN TAY GA 125F		15,000,000
	HAESUN TAY GA 125F2		20,000,000
	HAESUN TAY GA 125F-G		18,000,000
	HAESUN TAY GA 125SP		15,000,000
L	XE ĐÀI LOAN SẢN XUẤT, LẮP RÁP		
	KIMCO DX100:	10,000,000	10,000,000
1	Xe ga 50cc:		
	- SX từ năm 2000 về trước	9,000,000	9,000,000
	- SX 2000 về sau	10,000,000	10,000,000
2	Xe ga trên 50cc tới dưới 125cc:		
	- SX từ năm 2000 về trước	12,000,000	12,000,000
	- SX 2000 về sau	13,000,000	13,000,000
3	Xe ga 125cc- 150cc:		
	- SX từ năm 2000 về trước	13,000,000	13,000,000
	- SX 2000 về sau	14,000,000	14,000,000
4	Xe số 50cc hiệu SANYANG:	7,000,000	7,000,000
5	Xe số trên 50cc tới dưới 125cc hiệu SANYANG::	10,000,000	10,000,000
6	VESPA T5 150 và các hiệu khác:		
*	Loại không đề điện:	11,000,000	11,000,000
*	Loại có đề điện:	15,000,000	15,000,000
	VESPA dưới 50:	9,000,000	9,000,000
M	XE DO ÁN ĐỘ SẢN XUẤT		
1	Xe ga HERO PUCH:		

	- SX từ năm 2000 về trước	4,000,000	4,000,000
	- SX 2000 về sau	6,000,000	6,000,000
2	Hiệu BAJA 150:		
	- SX từ năm 2000 về trước	6,000,000	6,000,000
	- SX 2000 về sau	8,000,000	8,000,000
N	XE DO VIỆT NAM SẢN XUẤT VÀ LẮP RÁP		
	(Hàng nội địa hoá)		
I	HÃNG VMEP (SYM)		
1	Enjoy 50:		
	- Sản xuất từ năm 1991 đến 1997	7,000,000	7,000,000
	- Sản xuất từ năm 1998 đến 2003	8,000,000	8,000,000
	- Sản xuất từ năm 2004 đến 2006	9,000,000	9,000,000
	- Sản xuất từ năm 2007 về sau	10,000,000	10,000,000
2	Angel		
	- Angle 80	10,000,000	10,000,000
	- Angle II VAD 100cc thẳng đĩa	13,600,000	13,600,000
	- Angle II VAG 100cc	13,800,000	13,800,000
	- Angle α 100cc	11,800,000	11,800,000
	- Angle 97cc	11,100,000	11,100,000
	- Angle 100	13,700,000	13,700,000
	- Angle 100 VA2 100 cc thẳng bố	12,600,000	12,600,000
	- Angle 107 cc	14,000,000	14,000,000
	- Angle Him 58	12,800,000	12,800,000
	- Angle X 97cc	13,000,000	13,000,000
	- Angle X 90 cc	13,000,000	13,000,000
3	Magic 100:		
	- SX từ năm 2000 về trước	11,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		12,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		13,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		14,000,000
4	Magic VA1 110cc	18,000,000	16,000,000
5	Magic VAA 110cc	14,500,000	14,000,000
6	Magic VA9 110cc		15,000,000
7	Passing 110:		
	- SX từ năm 2000 về trước	10,000,000	10,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		11,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		12,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		14,000,000
8	Bonus 125:		
	- SX từ năm 2000 về trước	11,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		14,000,000

	- Sản xuất 2005 - 2007		15,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		16,000,000
9	Husky 150:		
	- Sản xuất 1991 - 1992	18,000,000	17,000,000
	- Sản xuất 1993 -1995	19,000,000	18,000,000
	- Sản xuất 1996 - 2000	20,000,000	19,000,000
	- Sản xuất 2001 - 2004		20,000,000
	- Sản xuất 2005 - 2007		22,000,000
	- Sản xuất 2008 về sau		24,000,000
10	Elegant 97cc (kiểu dáng Wave)	10,800,000	10,800,000
11	Attila		
	Attila thắng bố 125cc	24,000,000	24,000,000
	Attila thắng đĩa 125cc	26,000,000	26,000,000
	Attila Victoria VT3		28,000,000
	Attila Victoria VT4		26,000,000
	Attila Victoria VTA		23,200,000
	Attila Victoria VTB		30,000,000
	Attila Victoria VTC		28,000,000
	Attila Victoria M9G 125cc, thắng bố	27,000,000	27,000,000
	Attila Victoria M9G 125cc, thắng đĩa	29,000,000	29,000,000
	Attila M9B 125	22,800,000	22,800,000
	Attila M9T 125	24,800,000	24,800,000
12	Excel		
	Excel 150cc kiểu dáng @	38,000,000	38,000,000
	Xe EXCEL 150 cc (H5K)	32,800,000	32,800,000
	Exciter IS 94		31,500,000
	Excel II - US1		35,000,000
	Excel II - US15		37,000,000
13	Xe HUSKY 150 cc		25,000,000
14	Fashion		
	Fashion 125 cc	22,000,000	20,000,000
	Fashion C110	8,000,000	8,000,000
	Fashion HM8	9,500,000	9,500,000
	Fashion SM6T 108cc	10,000,000	10,000,000
15	RS		
	RS- Sanda 110cc	10,500,000	10,500,000
	RS 107cc	10,500,000	10,500,000
	RS II (Sanda) 97cc (kiểu dáng Dream)	8,800,000	8,800,000
	Sanda Amigo	9,000,000	9,000,000
	Sanda RS 110cc	7,500,000	7,500,000
	Sanda Boss, 97cc	8,600,000	8,600,000

	Salut 107cc	10,500,000	10,500,000
	Salut, 100cc	8,000,000	8,000,000
	Star 110 H3H	18,000,000	18,000,000
	Star 110 M3G	18,000,000	18,000,000
	Star Nettin VR3	14,400,000	14,400,000
	Star thẳng bố, kiểu dáng wave	16,000,000	16,000,000
	Star thẳng đĩa, kiểu dáng wave	17,000,000	17,000,000
16	Pream	8,000,000	8,000,000
II	HÃNG XE YAMAHA		
1	Cyhnus - ZY 125cc	20,000,000	22,000,000
2	Cyhnus - 125 ga	20,000,000	25,000,000
3	Jupiter 5 VT1, 110cc	21,000,000	21,000,000
4	Jupiter 5 VT2, 110cc	22,000,000	22,000,000
5	Jupiter MX, 110cc, thẳng bố	21,000,000	21,000,000
6	Jupiter MX, 110cc, thẳng đĩa	22,000,000	22,000,000
7	Jupiter MX, 110cc, bánh đúc đĩa	23,000,000	24,000,000
8	Jupiter 5B 91 100cc	20,500,000	20,500,000
9	Jupiter - 5B91	21,000,000	21,000,000
10	Jupiter - 5B92 110cc	21,900,000	21,900,000
11	Jupiter - 5B93 110cc	24,000,000	24,000,000
12	Jupiter - 5B94 110cc		21,000,000
13	Jupiter - 5B95 110cc		22,000,000
14	Jupiter - 5B96 110cc		24,000,000
15	Mio 5WP1	16,300,000	16,300,000
16	Mio 5WP1, 115cc thẳng đĩa	18,000,000	18,000,000
17	Mio 5WP2, 113,7cc	15,500,000	15,500,000
18	Mio 5WP2, 115cc thẳng bố	17,000,000	17,000,000
19	Mio 5WP3, 5WP5 113,7cc	17,500,000	17,500,000
20	Mio 5WP4, 113,7cc	17,500,000	17,500,000
21	Mio 5WP9, WP3, WP4 125cc	17,000,000	17,000,000
22	Mio 5WPA..PW2,125cc	15,000,000	15,000,000
23	Mio Clasico 5 WP9, WP1 125cc	16,500,000	16,500,000
24	Mio tronore	15,300,000	15,300,000
25	Mio Ultimo (đùm)	18,000,000	18,000,000
26	Nouvo 125cc (đùm)	24,100,000	24,100,000
27	Nouvo (tay ga 125cc)	24,000,000	24,000,000
28	Nouvo 5VP1, 113,7cc	20,500,000	20,500,000
29	Nouvo 5P - 11		34,000,000
30	Yamaha - YW 125 CB (125cc),		50,000,000
31	Nouvo 2 B51	23,500,000	23,500,000
32	Nouvo 2 B52	23,000,000	24,000,000

33	Sirius 5HV8 113,7cc	20,000,000	20,000,000
34	Sirius 5HV9 113,7cc	21,000,000	21,000,000
35	Sirius 3S31	15,000,000	15,000,000
36	Sirius 3S41	16,000,000	16,000,000
37	Sirius 5HU8 125cc	17,000,000	17,000,000
38	Sirius 5HU9 125cc	18,000,000	18,000,000
39	Sirius 5c 61, thắng bộ	15,000,000	15,000,000
40	Sirius 5c 61, thắng đĩa	16,000,000	16,000,000
41	Sirius 5c 61	15,000,000	15,000,000
42	Sirius 5c 63		15,800,000
43	Sirius 5c 64		16,800,000
44	Sirius - 5c61 110cc	15,000,000	15,000,000
45	Sirius - 113,7 cc	15,000,000	15,000,000
46	Tupiter α 110cc	21,200,000	21,200,000
47	Yamaha Avenue ZY 125T-2		26,000,000
48	Yamaha Cryton 102cc, Yamaha SRE 102cc,(Không phân biệt thắng bộ hay thắng đĩa)		18,000,000
49	Yamaha Taurus phanh cơ		14,000,000
50	Yamaha Taurus phanh đĩa		14,000,000
51	Yamaha Force125cc		40,000,000
52	Yamaha SV MAX 125cc		50,000,000
53	Yamaha Flame 125		30,000,000
54	Xe Exciter 1S91; 1S93		28,000,000
55	Xe Exciter 1S92; 1S94		32,000,000
56	Excel		36,500,000
57	Excel II-US1		35,000,000
58	Excel II-US5		37,500,000
C	HÃNG SUZUKI		
1	Amity 125 ga	25,300,000	26,000,000
2	Hayate 125 ga	22,800,000	22,800,000
3	Shogun 125cc	25,500,000	25,000,000
4	Shogun		16,000,000
5	Suzuki GX 125 HS		40,000,000
6	Shogun RFD XSD, 125cc	24,500,000	24,500,000
7	Smash FD 110 XCD 110cc	15,200,000	15,200,000
8	Smash Revo 110cc(đùm)	15,500,000	15,500,000
9	Smash Revo 110cc(đĩa)		16,500,000
10	Smash 110cc	13,000,000	13,000,000
11	Viva CDX	22,500,000	22,500,000
12	Viva FD 110 CDX 110cc	21,300,000	21,300,000
13	Viva FD 110 CSD 110cc	22,300,000	22,300,000

14	Viva R (VVR, 110cc)	22,000,000	22,000,000
D	HÃNG HONDA		
1	Click 125cc	25,000,000	25,000,000
2	Click exceed 108cc	25,500,000	25,500,000
3	Click exceed 109cc	25,700,000	25,700,000
4	Click ga 110cc	25,000,000	25,000,000
5	Honda Z 110S	14,900,000	14,900,000
6	Joying 125cc	23,000,000	25,000,000
7	Joying 150cc		50,000,000
8	SCK 125cc	23,000,000	23,000,000
9	SCR125cc		24,000,000
10	Stream 120 ga@	25,000,000	25,000,000
11	Stream 125@	25,000,000	25,000,000
12	Future (cũ) 110cc	24,900,000	24,900,000
13	Future II 125	22,300,000	22,300,000
14	Future Neo (đùm)	21,000,000	21,000,000
15	FUTURE NEO GT KVLS		24,500,000
16	Spacy 100	33,200,000	34,000,000
17	Spacy 125cc		40,000,000
18	Super dream 100cc	15,700,000	15,000,000
19	Wave ZX	14,400,000	14,400,000
20	Wave α (cũ)	12,900,000	12,900,000
21	Wave α +	13,300,000	13,300,000
22	Wave 100S 97cc	17,500,000	16,500,000
23	Wave alpha 110cc	12,600,000	12,600,000
24	Wave RS 108cc	14,900,000	15,500,000
25	Wave RS 97cc	14,900,000	14,900,000
26	Wave S, 100cc, dáng wave	14,500,000	14,500,000
27	Wave S KVRV 100cc	14,700,000	14,700,000
28	Wave α (mới), 100cc, dáng wave	12,400,000	13,400,000
29	Wave α 97cc (mới)	14,900,000	14,900,000
30	Wave RS 97cc	14,600,000	15,300,000
31	Waves 97cc	12,600,000	12,600,000
32	Wave 110 RS (Phanh đĩa, vành nan hoa)	15,990,000	16,000,000
33	Wave 110 RS (Phanh đĩa, vành đúc)	17,990,000	18,000,000
34	Wave RSV KVRV		18,000,000
35	AIRBLADE 108cc		32,000,000
36	AIRBLADE KVG F1 108cc		36,000,000
37	Honda LEAD 108cc		32,000,000
38	Honda Fuma SDH 125-23		30,000,000
39	HONDA SCR 110		25,000,000

40	HONDA SH 125CC		90,000,000
41	HONDA PS 125		80,000,000
42	HONDA DYLAN 125		60,000,000
43	HONDA SH HOLDAR		40,000,000
44	Honda CBX (Rinber)		55,000,000
45	Honda Custum LA, VTF, VTZ, Master		45,000,000
46	Honda NSR		55,000,000
47	HONDA SH 150CC		100,000,000
48	HONDA DYLAN 150		90,000,000
49	HONDA PS 150		90,000,000
50	HONDA CBR 150		55,000,000
E	CÁC HÃNG XE KHÁC CỦA VIỆT NAM SẢN XUẤT,		
	LẮP RÁP		
1	Aduka 110cc	5,500,000	5,500,000
2	Aduka 107cc	5,500,000	5,500,000
3	Aduka α 110cc	5,500,000	5,500,000
4	Alison 107cc	5,500,000	5,500,000
5	Alison	6,000,000	6,000,000
6	Alison 110cc	5,500,000	5,500,000
7	Amgdo 107cc	5,700,000	5,700,000
8	Ango X, 100cc, dáng Dream	4,900,000	4,900,000
9	Ango X, 110cc, dáng Wave	5,000,000	5,000,000
10	Angox 110cc	5,300,000	5,300,000
11	Angox 97cc	5,500,000	5,500,000
12	Anssi 107cc	5,500,000	5,500,000
13	Ansst 107cc	5,000,000	5,000,000
14	Apont 100cc, dáng wave	5,000,000	5,000,000
15	Apuka 107cc	5,000,000	5,000,000
16	Arrow 107cc	6,000,000	6,000,000
17	Asenal 110cc	5,500,000	6,000,000
18	Asiana 97cc	5,000,000	5,000,000
19	Atz 107cc	6,100,000	6,100,000
20	Auriga 97cc	6,000,000	6,000,000
21	Avarice 110cc	5,500,000	5,500,000
22	Avona 110cc	5,000,000	5,000,000
23	Awad 100cc	4,800,000	4,800,000
24	Award 100cc	5,000,000	5,000,000
25	Award 110 dream	5,200,000	5,200,000
26	Award 110 ware	5,500,000	5,500,000
27	Award 107cc	5,500,000	5,500,000
28	Award 97cc	5,500,000	5,500,000

29	Awara 97cc	5,200,000	5,200,000
30	Axiana 97cc(kiểu dáng Wave)	5,000,000	5,000,000
31	Acestar 97cc	8,800,000	8,800,000
32	Ama	9,000,000	9,000,000
33	Amaze 108cc	6,000,000	6,000,000
34	Anard	7,000,000	7,000,000
35	Anber 97	7,200,000	7,200,000
36	Anglex 97	13,300,000	13,300,000
37	Argll 97cc	12,200,000	12,200,000
38	Atatie 100cc	6,800,000	6,800,000
39	Atlantie	6,300,000	6,300,000
40	Avona 109cc	6,500,000	6,500,000
41	Avona 100cc	5,000,000	5,000,000
42	Anssi	4,500,000	4,500,000
43	Astrea	4,300,000	4,300,000
44	Bazan 107cc	5,500,000	5,500,000
45	Bazan 97cc (kiểu dáng wave)	5,000,000	5,000,000
46	Bazan α 110cc	5,500,000	5,500,000
47	Bazan 100cc	4,800,000	4,800,000
48	Bazan 110cc	5,000,000	5,000,000
49	Begin	5,500,000	5,500,000
50	Belita	5,500,000	5,500,000
51	Belita II 110	5,500,000	5,500,000
52	Belita 107cc	6,900,000	6,900,000
53	Bacmy 107cc	6,000,000	6,000,000
54	Balmy 108cc	5,000,000	5,000,000
55	Backhand 110cc	8,500,000	8,500,000
56	Backhand 97cc	7,500,000	7,500,000
57	Best Union	10,000,000	10,000,000
58	Besterry 100cc	6,000,000	6,000,000
59	Besterry 110cc	9,000,000	9,000,000
60	Bestfairy 100cc	5,800,000	5,800,000
61	Bimda 97cc	7,000,000	7,000,000
62	Binoda 97cc	6,000,000	6,000,000
63	Dody 97cc	5,000,000	5,000,000
64	Dody 107cc (kiểu dáng dream)	5,000,000	5,000,000
65	Bonny 107cc	5,200,000	5,200,000
66	Bonny 100cc	4,800,000	4,800,000
67	Bonny 110cc	5,500,000	5,500,000
68	Calix 110cc	5,300,000	5,300,000
69	Calym 107cc	6,500,000	6,500,000

70	Calym, 100cc, dáng dream	5,500,000	5,500,000
71	Calym, 107cc, dáng Wave	5,000,000	5,000,000
72	Canary 110 Ware	5,500,000	5,500,000
73	Calyan 97cc	9,000,000	9,000,000
74	Ciriz 107cc	5,200,000	6,000,000
75	Ciriz 110cc	5,500,000	5,500,000
76	Ciriz 97cc kiểu dáng dream	5,500,000	5,500,000
77	Ciriz 110cc futuseneo	6,000,000	6,000,000
78	Citi new 110cc	5,500,000	5,500,000
79	Citi new, 100cc, dáng wave	6,500,000	6,500,000
80	Citineo	5,500,000	5,500,000
81	Citineu 100	5,200,000	5,200,000
82	Comely 107cc(kiểu dáng wave)	6,000,000	6,000,000
83	Chicilong 97cc	6,000,000	6,000,000
84	Cicero 97cc	6,300,000	6,300,000
85	Cicero kiểu dáng Ware	5,700,000	5,700,000
86	Ciriz	7,900,000	7,900,000
87	Cise picalin	8,000,000	8,000,000
88	CPI	7,000,000	7,000,000
89	CPI LT 110F	6,500,000	6,500,000
90	CPI 110cc	6,000,000	6,000,000
91	Cuccessful	7,000,000	7,000,000
92	Cuangta 110cc	5,500,000	5,500,000
93	Cupfa 110cc	7,100,000	7,100,000
94	Cupfa 107cc	8,000,000	8,000,000
95	Cupfa 97cc	21,000,000	21,000,000
96	Cupa RS 110cc	5,500,000	5,500,000
97	Cuppa 107cc	8,000,000	8,000,000
98	Citineu	4,300,000	4,300,000
99	Citikorev	5,500,000	5,500,000
100	Citi @	4,300,000	4,300,000
101	Citia		5,300,000
102	Daehan 110cc	7,500,000	7,500,000
103	Daehan 97cc	8,000,000	8,000,000
104	Daehan 107cc	9,900,000	9,900,000
105	Daehan II @	21,000,000	21,000,000
106	Daehan II 97cc	10,000,000	10,000,000
107	Daehan II dream 100	8,800,000	8,800,000
108	Daehan II W 110	9,500,000	9,500,000
109	Daehan II kiểu dáng Ware	9,500,000	9,500,000
110	Daehan nova 100cc	10,000,000	10,000,000

111	Daehan nova 110cc	9,500,000	9,000,000
112	Daehan nova 107cc	11,400,000	11,400,000
113	Daehan 125cc		16,000,000
114	Daehan Smart 125cc (kiểu cũ)		14,000,000
115	Daehan Smart 125cc (kiểu mới)	22,000,000	16,000,000
116	Daehan Sunny 125cc		17,000,000
117	Daehan Sunny 125cc (kiểu mới)		21,000,000
118	Daehan super 110cc	8,500,000	8,500,000
119	Daehan super 97cc	7,800,000	7,800,000
120	Daehan super, 110cc, dáng wave	8,000,000	8,000,000
121	Dame	6,100,000	6,100,000
122	Damsan 107cc	5,700,000	5,700,000
123	Damsan 97cc	5,000,000	5,000,000
124	Damsan 100cc	4,800,000	4,800,000
125	Damsan 110cc	5,000,000	5,000,000
126	Damsel	6,000,000	6,000,000
127	Davic	6,000,000	6,000,000
128	David 107cc	5,300,000	5,300,000
129	Demand 110	5,000,000	5,000,000
130	Dinda 110cc	5,500,000	5,500,000
131	Drao 110cc	5,700,000	5,700,000
132	Durab 110cc	6,000,000	6,000,000
133	Durab	5,800,000	5,800,000
134	Darling	9,500,000	9,500,000
135	Dassion 107cc	6,000,000	6,000,000
136	Dayang	7,000,000	7,000,000
137	Daystar 125cc	52,500,000	52,500,000
138	Daze	6,000,000	6,000,000
139	Deam	6,300,000	6,300,000
140	Demand		5,200,000
141	Deary 97cc	5,700,000	5,700,000
142	Delight 107cc	5,800,000	5,800,000
143	Denrim 97cc	7,200,000	7,200,000
144	Denrim 107cc	7,500,000	7,500,000
145	Detech	8,200,000	8,200,000
146	Diamo 100cc	6,300,000	6,300,000
147	Dioam	6,600,000	6,600,000
148	Domvs Dacyan 97cc	5,500,000	5,500,000
149	Dragon	6,300,000	6,300,000
150	Draha 107cc	6,000,000	6,000,000
151	Drama 110cc	6,500,000	6,500,000

152	Drama 97cc	6,000,000	6,000,000
153	Drastie 107cc	6,000,000	6,000,000
154	Drealin	7,400,000	7,400,000
155	Drealin II 107cc	10,500,000	10,500,000
156	Drini 97cc	5,500,000	5,500,000
157	Drum	8,000,000	8,000,000
158	Ducal 110	5,800,000	5,800,000
159	Ducal 97cc	7,500,000	7,500,000
160	Dukaj 100	6,800,000	6,800,000
161	Dyor	27,900,000	27,900,000
162	Dosilx	4,500,000	4,500,000
163	Elegant		10,000,000
164	Elgio 107cc	5,600,000	5,600,000
165	Elgo 110 ware	5,200,000	5,200,000
166	Espero V110	5,500,000	5,500,000
167	EMPIRE 100cc	6,000,000	6,000,000
168	Espalil 97cc	6,000,000	6,000,000
169	Especial 100cc, 110cc	6,500,000	6,500,000
170	Espero	7,500,000	7,500,000
171	Espero 97cc	6,500,000	6,500,000
172	Fairy 97cc	6,000,000	6,000,000
173	Fanlim (anhpha) 97cc	6,200,000	6,200,000
174	FANLIM (ANPHA) 97	6,200,000	6,200,000
175	Famila 110cc	5,500,000	5,500,000
176	Famyla	5,500,000	5,500,000
177	Famyla 107cc (kiểu dáng wave)	5,300,000	5,300,000
178	Famyla 110cc Futuseneo	7,400,000	7,400,000
179	Famlim II 97cc	6,500,000	6,500,000
180	Fanlim 97cc, dáng dream	5,500,000	5,500,000
181	Fanlim 97cc	6,000,000	6,000,000
182	Fanlom 97cc	5,000,000	5,000,000
183	Fanton 110cc	5,500,000	5,500,000
184	Favour 107cc	5,200,000	5,200,000
185	Feelin 110cc	5,500,000	5,500,000
186	Ferrolt 110cc	5,400,000	5,400,000
187	Fervor 108cc	5,300,000	5,300,000
188	Fervor 100cc	4,600,000	4,600,000
189	Fervor 110cc	5,000,000	5,000,000
190	Figo 110cc	6,000,000	6,000,000
191	Forestry	5,800,000	5,800,000
192	Fosic 107cc(kiểu dáng wave)	7,000,000	7,000,000

193	Fusin 97cc(kiểu dáng wave)	7,000,000	7,000,000
194	Fuiki 107cc	6,200,000	6,200,000
195	Fujiki 107cc(kiểu dáng wave)	6,200,000	6,200,000
196	Funiki 97cc	6,100,000	6,100,000
197	Fuski 107cc	6,000,000	6,000,000
198	Fuski	6,000,000	6,000,000
199	Fuski 97cc (kiểu dáng wave)	5,300,000	5,300,000
200	Fuski 100cc	5,200,000	5,200,000
201	Fuski 97cc	5,200,000	5,200,000
202	Futaki 97cc	5,000,000	5,000,000
203	Fuzix 110cc	6,100,000	6,100,000
204	Fvgtar 97cc	5,500,000	5,500,000
205	Fashion 100cc	7,600,000	7,600,000
206	Fashion 107cc	8,000,000	8,000,000
207	Fashion 125cc	24,400,000	24,400,000
208	Faster kiểu dáng Specy	10,000,000	10,000,000
209	Favour 108cc	5,500,000	5,500,000
210	Favour 97cc	6,000,000	6,000,000
211	Feeling 107cc	6,600,000	6,600,000
212	Fervor	5,500,000	5,500,000
213	Fimex	9,300,000	9,300,000
214	Flad 100cc	6,000,000	6,000,000
215	Flash		5,800,000
216	Flad 110cc	6,200,000	6,200,000
217	Focol 107cc	5,500,000	5,500,000
218	Folish 107cc	5,500,000	5,500,000
219	Friend 107cc	6,000,000	6,000,000
220	Friend 97cc	7,400,000	7,400,000
221	Friend way 107cc	7,000,000	7,000,000
222	Friend way 97cc	6,500,000	6,500,000
223	Fugiar 100cc	7,800,000	7,800,000
224	Fugiar 110cc	6,500,000	6,500,000
225	Fulai 107cc	6,300,000	6,300,000
226	Fulai 97cc	5,800,000	5,800,000
227	Funny 107cc	6,000,000	6,000,000
228	Funeomoto		7,000,000
229	Fusaco 100cc	7,500,000	7,500,000
230	Fusaco 107cc	5,500,000	5,500,000
231	Fusaco 110cc(kiểu dáng ware)	5,300,000	5,300,000
232	Fusaco 110cc	6,000,000	6,000,000
233	Fusenco 97cc	6,000,000	6,000,000

234	Fusin 100cc	6,500,000	6,500,000
235	Fusin 110cc	9,200,000	9,200,000
236	Fusin ZX	6,500,000	6,500,000
237	Fusin 97cc	7,000,000	7,000,000
238	Fusin 124,6cc	12,500,000	12,500,000
239	Fusin 110cc	6,500,000	6,500,000
240	Fusin 125cc	8,500,000	8,500,000
241	Fusin 50cc	6,500,000	6,500,000
242	Fusin ga các loại	16,300,000	16,300,000
243	Fusin ZX 110cc	7,500,000	7,500,000
244	Fuzeko 107cc	6,500,000	6,500,000
245	FX	6,500,000	6,500,000
246	G Sym, 110cc, dáng wave	6,800,000	6,800,000
247	Ganassi, 107cc, dáng wave	4,800,000	4,800,000
248	Ganassi, 97cc, dáng dream	4,500,000	4,500,000
249	Ganari	7,000,000	7,000,000
250	GCV	6,500,000	6,500,000
251	Genie 97cc	6,000,000	6,000,000
252	Glad 108cc	5,500,000	5,500,000
253	Glad 100cc	6,000,000	6,000,000
254	Glad 110cc	6,200,000	6,200,000
255	Glit	5,500,000	5,500,000
256	Glint 108cc	5,200,000	5,200,000
257	Gomax	5,600,000	5,600,000
258	Guanta 110cc	7,000,000	7,000,000
259	Guida 97cc	6,800,000	6,800,000
260	Guida 50cc	5,000,000	5,000,000
261	GVC	8,500,000	8,500,000
262	Hacoley 97cc	7,400,000	7,400,000
263	Haesun 100cc	6,500,000	6,500,000
264	Haesun 110cc	7,000,000	7,000,000
265	Haesun RC	5,000,000	5,000,000
266	Haesun (FU)	8,500,000	8,500,000
267	Haesun (JS)	8,500,000	8,500,000
268	Haesun 125cc thẳng đĩa	29,500,000	29,500,000
269	Haesun F14 - F109	10,000,000	10,000,000
270	Haesun F2 125cc	22,300,000	22,300,000
271	Haesun V110	6,500,000	6,500,000
272	Haesun ga 125cc thẳng đùm	23,700,000	23,700,000
273	Haesun II kiểu dáng Dream	9,500,000	9,500,000
274	Halim 124,9cc	28,500,000	28,500,000

275	Halim 100cc kiểu dáng Dream	10,100,000	10,100,000
276	Hamada 110cc	5,500,000	5,500,000
277	Hamada 100cc	4,600,000	4,600,000
278	Hamaiza 110	5,000,000	5,000,000
279	Halim 50cc	10,000,000	10,000,000
280	Halim 97cc	8,500,000	8,500,000
281	Halim IV	11,000,000	11,000,000
282	Halim kiểu dáng wave 97cc	9,900,000	9,900,000
283	Halley	7,800,000	7,800,000
284	Halong kiểu 100cc	6,200,000	6,200,000
285	Halong kiểu 110cc	6,000,000	6,000,000
286	Hamco 97cc	8,400,000	8,400,000
287	Hamco 107cc	6,400,000	6,400,000
288	Handle 100cc	7,000,000	7,000,000
289	Hansom 97cc	8,500,000	8,500,000
290	Hansam 100cc	6,000,000	6,000,000
291	Hasinaga 125cc	28,200,000	28,200,000
292	Hasom	12,500,000	12,500,000
293	Hasun II	9,500,000	9,500,000
294	Havico 100cc	6,000,000	6,000,000
295	Havico 107cc	5,500,000	5,500,000
296	Havico 110cc	6,500,000	6,500,000
297	Hecmec, 110cc, dáng wave	5,500,000	5,500,000
298	Hecmec 97cc, dáng dream	5,000,000	5,000,000
299	Hisuda 110cc	6,000,000	6,000,000
300	Hoasun 97cc - 107cc	5,500,000	5,500,000
301	Honciti 100cc	7,000,000	7,000,000
302	Honlei 107cc	6,100,000	6,100,000
303	Honlei 97cc	6,800,000	6,800,000
304	Honlei Vina, 107cc, dáng wave	5,500,000	5,500,000
305	Honor 97cc	6,500,000	6,500,000
306	Honor 107cc	5,000,000	5,000,000
307	Honor 110cc(kiểu dáng wave)	5,500,000	5,500,000
308	Honor 100cc	5,200,000	5,200,000
309	Honor 110cc	5,200,000	5,200,000
310	Hope	8,300,000	8,300,000
311	Huanghe	6,400,000	6,400,000
312	Huesun	12,000,000	12,000,000
313	Hundajapa		5,800,000
314	Hunda CPI		7,500,000
315	Hundax		5,800,000

316	Intarnal 97cc	5,200,000	5,200,000
317	Inyimex 107cc	7,000,000	7,000,000
318	Jamen 108cc	7,000,000	7,000,000
319	Jamoto 110cc	7,200,000	7,200,000
320	Jamoto 97cc	8,500,000	8,500,000
321	Jamoto 107cc(kiểu dáng wave)	7,200,000	7,200,000
322	Jamoto 107cc	8,200,000	8,200,000
323	Jamoto MX 100cc	8,000,000	8,000,000
324	Japato 107cc	5,200,000	5,200,000
325	Japato α 110cc	5,500,000	5,500,000
326	Japato 9 - X 110cc	5,500,000	5,500,000
327	Jargon 110	5,500,000	5,500,000
328	Jiranta V110	5,500,000	5,500,000
329	Juniki 110cc	6,000,000	6,000,000
330	Jarlim	6,800,000	6,800,000
331	Jacky		5,000,000
332	Jeam	7,500,000	7,500,000
333	Jinhao 97cc	7,500,000	7,500,000
334	Jiulong	6,500,000	6,500,000
335	Junny 97cc	6,700,000	6,700,000
336	Kadala 97cc	6,000,000	6,000,000
337	Kaiser 97cc	6,900,000	6,900,000
338	Kaiser 110cc	6,800,000	6,800,000
339	Katabu	7,000,000	7,000,000
340	Kitafu	7,000,000	7,000,000
341	Kalyn 97cc	5,500,000	5,500,000
342	Kazu	5,200,000	5,200,000
343	Kshahi 110cc	5,400,000	5,400,000
344	Kwa 100cc	7,000,000	7,000,000
345	Kwa 110cc	7,500,000	7,500,000
346	Kimco 107cc	15,000,000	15,000,000
347	Kimpho 110cc	7,000,000	7,000,000
348	Kimpo, 107cc, dáng wave	5,000,000	5,000,000
349	Kimpo	6,000,000	6,000,000
350	Kitosu 97cc	6,000,000	6,000,000
351	Kobe 110cc	7,200,000	7,200,000
352	Kobe	8,500,000	8,500,000
353	Kokoli 107cc	7,000,000	7,000,000
354	Kokoli 100cc	8,000,000	8,000,000
355	Krisv 107	6,000,000	6,000,000
356	Ladalad		5,500,000

357	Lankhoa 97cc	6,500,000	6,500,000
358	Lankhoa 110	8,000,000	8,000,000
359	Lever 97cc	7,500,000	7,500,000
360	Levin 107	6,200,000	6,200,000
361	Levin 97cc	5,900,000	5,900,000
362	Lora 107cc	5,400,000	5,400,000
363	Lenova 110cc	7,000,000	7,000,000
364	Lx moto 108cc	5,500,000	5,500,000
365	Lxmoto 97cc	5,400,000	5,400,000
366	Mada Moto 110cc	5,000,000	5,000,000
367	Lifan 97cc	7,500,000	7,500,000
368	Lisohaka (Prety) 100cc	6,200,000	6,200,000
369	Lisohaka (Prety) 110cc	5,600,000	5,600,000
370	Loncstar 107cc	6,100,000	6,100,000
371	Loncstar 107cc	6,100,000	6,100,000
372	Loncstar LX 107cc	7,000,000	7,000,000
373	Luxary 107cc	7,200,000	7,200,000
374	Lyosh	6,000,000	6,000,000
375	Lifan		17,000,000
376	Magasin	6,400,000	6,400,000
377	Majessty 97cc	6,400,000	6,400,000
378	Majesy 108cc	5,200,000	5,200,000
379	Majessty, 97cc, dáng dream	4,800,000	4,800,000
380	Majesty 48cc	6,000,000	6,000,000
381	Mance	6,000,000	6,000,000
382	Max III Plus		7,500,000
383	Mangostin	7,000,000	7,000,000
384	Mavina 107cc	6,100,000	6,100,000
385	Marron 107cc	6,000,000	6,000,000
386	Masta 107cc	6,000,000	6,000,000
387	Maxway	5,500,000	5,500,000
388	Maxway 107cc	5,200,000	5,200,000
389	Maxw 97cc	5,100,000	5,100,000
390	Medai 107	5,500,000	5,500,000
391	Meretus 107cc	6,500,000	6,500,000
392	Metali	7,000,000	7,000,000
393	Metalilistal 107cc	5,600,000	5,600,000
394	Mikado 107cc	6,000,000	6,000,000
395	Mikado 97cc	5,500,000	5,500,000
396	Mikado 108cc	5,500,000	5,500,000
397	Mikyway 97cc	5,700,000	5,700,000

398	Mikyway 108cc	5,700,000	5,700,000
399	Mingxing 97cc	7,500,000	7,500,000
400	Mingxing MXI XL 00II-U (B)	8,000,000	8,000,000
401	Model II 107cc	5,200,000	5,200,000
402	Mystic 108cc	5,000,000	5,000,000
403	Nada 110cc	7,000,000	7,000,000
404	Nadamoto 107cc	5,500,000	5,500,000
405	Nagaki 49cc	6,800,000	6,800,000
406	Nagaki 107cc	5,700,000	5,700,000
407	Nakado 107cc	5,000,000	5,000,000
408	Namuza 107cc	7,000,000	7,000,000
409	Nava 97cc (kiểu dáng dream)	5,500,000	5,500,000
410	Naval, 100cc, dáng dream	5,000,000	5,000,000
411	Neo moto 110cc	7,000,000	7,000,000
412	Neomoto	7,300,000	7,300,000
413	Neomoto 107cc	7,000,000	7,000,000
414	Nagaky	6,600,000	6,600,000
415	Nakasei 100cc	5,800,000	5,800,000
416	Nakasei 108cc	6,000,000	6,000,000
417	Nakasel 108cc	6,300,000	6,300,000
418	Nakasel 97cc	6,200,000	6,200,000
419	Naori	5,600,000	5,600,000
420	Nature	6,300,000	6,300,000
421	Navina	6,500,000	6,500,000
422	New VMC 107cc	7,300,000	7,300,000
423	New MC 110cc	6,500,000	6,500,000
424	New MC 125	6,500,000	6,500,000
425	New moto, 110cc, dáng wave	7,000,000	7,000,000
426	Noble 110cc	5,500,000	5,500,000
427	Nomoza 107cc	6,400,000	6,400,000
428	Nomura 100cc	4,800,000	4,800,000
429	Nomura 110cc	5,000,000	5,000,000
430	Nomura (thăng đĩa)	6,000,000	6,000,000
431	Nomuza 107cc	6,700,000	6,700,000
432	Nomuza 97cc	5,800,000	5,800,000
433	Nomuza, 110cc, dáng wave	6,500,000	6,500,000
434	Nvmoza 110cc	7,000,000	7,000,000
435	Olimpio 117cc	5,000,000	5,000,000
436	Orentah 97cc	7,000,000	7,000,000
437	Newei 97cc	7,500,000	7,500,000
438	Nilkyway 107cc	5,500,000	5,500,000

439	Nongsan 97cc	6,500,000	6,500,000
440	Norinco 107cc	6,300,000	6,300,000
441	Norinco 97cc	6,000,000	6,000,000
442	Noris 110cc	5,500,000	5,500,000
443	Nova 110	11,300,000	11,300,000
444	Nova 97cc	9,600,000	9,600,000
445	Novelforce 97cc	6,400,000	6,400,000
446	Novia 97cc	8,000,000	8,000,000
447	Oriental 100cc	6,700,000	6,700,000
448	ORIENTAL 110cc	6,800,000	6,800,000
449	Origin 108cc	5,600,000	5,600,000
450	Orrtetalliestar 97cc	6,000,000	6,000,000
451	Pasion	6,000,000	6,000,000
452	Passion 97cc	6,500,000	6,500,000
453	Pasion 100cc	6,500,000	6,500,000
454	Pasion 97cc	5,000,000	5,000,000
455	Parisa	5,500,000	5,500,000
456	Pamyla, 110cc, dáng wave	4,900,000	4,900,000
457	Peeway, 110cc, dáng wave	5,000,000	5,000,000
458	Pelling 110cc	5,500,000	5,500,000
459	Penman, 107cc, dáng wave	5,000,000	5,000,000
460	Penman 110cc	5,700,000	5,700,000
461	Penman 100cc	4,800,000	4,800,000
462	Phasma 110cc	7,500,000	7,500,000
463	Platco 107cc	6,000,000	6,000,000
464	Platco	5,700,000	5,700,000
465	Pluco 107cc	5,600,000	5,600,000
466	Pluco II 100	5,000,000	5,000,000
467	Polish 108cc	5,500,000	5,500,000
468	Ponman 97cc	5,500,000	5,500,000
469	Platco 107cc(kiểu dáng wave)	5,400,000	5,400,000
470	Platco, 110cc, dáng wave	5,500,000	5,500,000
471	Plomoto 97cc (kiểu dáng wave)	5,200,000	5,200,000
472	Pleantin	7,300,000	7,300,000
473	Plus	7,000,000	7,000,000
474	Polish 97cc	6,700,000	6,700,000
475	Pomakpaepan 97cc	5,400,000	5,400,000
476	Pomuspacyan 107cc	5,800,000	5,800,000
477	Ponuspusyan	7,000,000	7,000,000
478	Power	11,500,000	11,500,000
479	Prase 100cc	6,600,000	6,600,000

480	Prase 110cc	5,000,000	5,000,000
481	Promoto 108cc	5,200,000	5,200,000
482	Promoto 107cc(kiểu dáng wave)	5,500,000	5,500,000
483	Promto 110cc	5,000,000	5,000,000
484	Puski 107cc	5,200,000	5,200,000
485	Putury, 107cc, dáng wave	4,500,000	4,500,000
486	Prealm	7,000,000	7,000,000
487	Prime 107cc	6,900,000	6,900,000
488	Prime 97cc	6,000,000	6,000,000
489	Prime 100cc	4,600,000	4,600,000
490	Prime 110cc	5,000,000	5,000,000
491	Prond 97cc	6,300,000	6,300,000
492	Prond 100cc	6,300,000	6,300,000
493	Proud 107cc	6,500,000	6,500,000
494	PS moto 110cc	5,600,000	5,600,000
495	Pusaco	6,000,000	6,000,000
496	Pusan 97cc	8,400,000	8,400,000
497	Puzeko 100cc	5,500,000	5,500,000
498	Quick 110cc	6,000,000	6,000,000
499	Quick 97cc	5,200,000	5,200,000
500	Quick 100cc	6,300,000	6,300,000
501	Quinimex 107cc(kiểu dáng dream)	5,300,000	5,300,000
502	Quntimex 97cc	5,500,000	5,500,000
503	Rarisa 97cc (kiểu dáng dream)	5,200,000	5,200,000
504	Rebat 107cc	6,000,000	6,000,000
505	Remex 100cc	6,000,000	6,000,000
506	Remex 110cc	6,500,000	6,500,000
507	Romeo 110cc	6,200,000	6,200,000
508	Romeo 97cc dáng dream	6,000,000	6,000,000
509	Rubi 110cc	6,000,000	6,000,000
510	Rubi thai's	6,000,000	6,000,000
511	Rupi 107cc(kiểu dáng wave)	5,400,000	5,400,000
512	Rupi 109cc	6,000,000	6,000,000
513	Rupt 110cc	6,000,000	6,000,000
514	Rxim 107cc	5,500,000	5,500,000
515	River	7,000,000	7,000,000
516	Robot 107cc	5,500,000	5,500,000
517	Robot 97cc	5,500,000	5,500,000
518	Romantic	7,000,000	7,000,000
519	Rooney 107cc(kiểu dáng wave)	6,000,000	6,000,000
520	Rooney 97cc	6,000,000	6,000,000

521	Rooney 100cc	4,500,000	4,500,000
522	Rooney 110cc	4,800,000	4,800,000
523	Rosie 125cc	12,000,000	12,000,000
524	Rossino 97cc	6,000,000	6,000,000
525	Rossino 100cc(kiểu win)	5,500,000	5,500,000
526	RS 110cc	9,500,000	9,500,000
527	RS 97cc	9,900,000	9,900,000
528	Saka		5,400,000
529	Sadoka 107cc	7,000,000	7,000,000
530	Savaha 107cc	6,000,000	6,000,000
531	Savaha 97cc	5,800,000	5,800,000
532	Savi C110, 107cc	9,500,000	9,500,000
533	Sayway	6,800,000	6,800,000
534	SDH 125cc	24,000,000	24,000,000
535	Seaway 97cc	6,500,000	6,500,000
536	Seaway 100cc	4,600,000	4,600,000
537	Seaway 110cc	5,000,000	5,000,000
538	Seaway (thăng đĩa)	6,000,000	6,000,000
539	Shozuka 107cc	6,400,000	6,400,000
540	Sido	8,500,000	8,500,000
541	Sphonda		8,000,000
542	Sliostar 110cc	6,800,000	6,800,000
543	Siluda 107cc	7,500,000	7,500,000
544	Simba	8,000,000	8,000,000
545	Simuda 97cc	6,500,000	6,500,000
546	Sindy 50cc	7,300,000	7,300,000
547	Sinha 110cc	6,700,000	6,700,000
548	Sirena 97cc	5,500,000	5,500,000
549	Sirena	6,500,000	6,500,000
550	Siva 50cc	10,000,000	10,000,000
551	Siva, 110cc	1,000,000	1,000,000
552	Skywave 97cc	6,400,000	6,400,000
553	Soco 107cc	6,500,000	6,500,000
554	Steed 100cc	5,700,000	5,700,000
555	Stream 97cc	7,500,000	7,500,000
556	Stream 125cc	2,500,000	2,500,000
557	Succesful	6,000,000	6,000,000
558	Sudoka	8,000,000	8,000,000
559	Sufat	7,500,000	7,500,000
560	Sufin 97cc	10,000,000	10,000,000
561	Sungu	6,800,000	6,800,000

562	Sunida 110cc	9,000,000	9,000,000
563	Super haesun	10,000,000	10,000,000
564	Supper Halim	12,700,000	12,700,000
565	Supper Siva 50	10,000,000	10,000,000
566	Support	9,500,000	9,500,000
567	Swaiem 110cc	6,300,000	6,300,000
568	Swan 108cc	6,200,000	6,200,000
569	Swan 97cc	6,500,000	6,500,000
570	Samwei 109cc	7,300,000	7,300,000
571	Sapoka	7,300,000	7,300,000
572	Savaha 97cc	5,500,000	5,500,000
573	Savant 107cc	5,200,000	5,200,000
574	Savi 124cc	16,000,000	16,000,000
575	Sayw	6,200,000	6,200,000
576	SCR 110cc ga	23,000,000	23,000,000
577	Shmoto 108cc	5,200,000	5,200,000
578	Shuza	7,000,000	7,000,000
579	Siha Moto 110cc	5,200,000	5,200,000
580	Siha Moto 107cc	5,200,000	5,200,000
581	Sinuda 110cc	5,500,000	5,500,000
582	Symex		5,000,000
583	Solid dáng dream 97cc	6,000,000	6,000,000
584	Solid dáng wave 107cc	6,000,000	6,000,000
585	Soen		5,500,000
586	Spari@ 110cc	6,500,000	6,500,000
587	Spendid 110cc	5,000,000	5,000,000
588	Spide	5,500,000	5,500,000
589	Spide 110cc	5,000,000	5,000,000
590	Spide 107cc dáng wave	5,500,000	5,500,000
591	Storm	6,000,000	6,000,000
592	Storm 107cc	5,200,000	5,200,000
593	Storm 110cc	5,500,000	5,500,000
594	Sufat, 107cc, dáng wave	6,000,000	6,000,000
595	Sukawa 110cc	6,500,000	6,500,000
596	Sukawa 100cc	8,500,000	8,500,000
597	Sundar 107cc	6,100,000	6,100,000
598	Sunida 100cc	7,500,000	7,500,000
599	Sunida 107cc	7,500,000	7,500,000
600	Sunlux	5,400,000	5,400,000
601	Sunlux 107cc	5,500,000	5,500,000
602	Super Star, 100cc, dáng wave	6,800,000	6,800,000

603	Super daeham 97cc	8,000,000	8,000,000
604	Spurthonda	4,500,000	4,500,000
605	Supkerb 107cc	6,400,000	6,400,000
606	Suruma, 110cc, dáng wave	6,800,000	6,800,000
607	SXM 108cc(kiểu dáng Wave)	6,500,000	6,500,000
608	SYM mobi	5,500,000	5,500,000
609	Symax 107cc	7,500,000	7,500,000
610	Symax	7,100,000	7,100,000
611	Symex	4,500,000	4,500,000
612	Symen	4,500,000	4,500,000
613	Symax 107cc (kiểu dáng wave)	7,000,000	7,000,000
614	Symcax 107cc	5,200,000	5,200,000
615	Symecan 107cc	5,500,000	5,500,000
616	Tagan 107cc	5,500,000	5,500,000
617	Taken	6,500,000	6,500,000
618	Taken 97cc(kiểu dáng wave)	5,300,000	5,300,000
619	Tech@ 108cc	6,200,000	6,200,000
620	Technic 110cc	5,000,000	5,000,000
621	Tello 110cc	5,000,000	5,000,000
622	Tirana 107cc	6,000,000	6,000,000
623	Toxic	6,000,000	6,000,000
624	Toxic 107cc	6,300,000	6,300,000
625	Traen co moto 97cc	5,600,000	5,600,000
626	Traenco 107cc	6,700,000	6,700,000
627	Valenti 107cc	5,200,000	5,200,000
628	Valenti 110cc	5,000,000	5,000,000
629	Valenti 97cc	5,000,000	5,000,000
630	Vavina	5,000,000	5,000,000
631	VCM 100	5,000,000	5,000,000
632	Vemip 100	6,000,000	6,000,000
633	Venvip 107cc	5,400,000	5,400,000
634	Vidacis 110cc	5,500,000	5,500,000
635	Vidagts 110cc	5,500,000	5,500,000
636	Vigour 97cc	5,000,000	5,000,000
637	Vigour 110-1	5,500,000	5,500,000
638	Vijabi	5,000,000	5,000,000
639	Vinawin 97cc(kiểu dáng wave)	5,200,000	5,200,000
640	Vinawin 110cc	5,500,000	5,500,000
641	Visoul 107cc	5,000,000	5,000,000
642	Vyem 110	6,000,000	6,000,000
643	Talent 110cc	5,500,000	5,500,000

644	Talent 97cc	5,500,000	5,500,000
645	Techvc	6,300,000	6,300,000
646	Tengfa	6,000,000	6,000,000
647	Tengfa 97cc	5,600,000	5,600,000
648	Tenssin	6,300,000	6,300,000
649	Tianma 97cc	7,200,000	7,200,000
650	Tianmatm, 97cc	7,600,000	7,600,000
651	Tirana 110cc	6,500,000	6,500,000
652	Tirana 97cc	6,300,000	6,300,000
653	Tyama	7,500,000	7,500,000
654	Union 125cc	17,500,000	17,500,000
655	Union 150cc	28,500,000	28,500,000
656	Unki 110cc	7,000,000	7,000,000
657	Valons	6,500,000	6,500,000
658	Valour 97cc	6,000,000	6,000,000
659	Vecstar	7,000,000	7,000,000
660	Victory	6,800,000	6,800,000
661	Vigour	7,000,000	7,000,000
662	Vina HM	8,000,000	8,000,000
663	Vivid 107cc	6,500,000	6,500,000
664	Waezu 97cc	7,000,000	7,000,000
665	Wait, 100cc, dáng dream	6,900,000	6,900,000
666	Wait, 110cc, dáng wave	7,000,000	7,000,000
667	Wait	7,200,000	7,200,000
668	Wallike 97cc (kiểu dáng wave)	5,200,000	5,200,000
669	Wamus	5,800,000	5,800,000
670	Wamus 107cc	5,500,000	5,500,000
671	Wamus 107cc(kiểu dáng wave)	6,000,000	6,000,000
672	Warai RX 110cc	5,500,000	5,500,000
673	Warlike 107cc	5,400,000	5,400,000
674	Warlike 97cc	5,200,000	5,200,000
675	Warlike 100cc	4,600,000	4,600,000
676	Waruke 107cc (kiểu dáng wave)	5,400,000	5,400,000
677	Wary 97cc (kiểu dáng wave)	5,000,000	5,000,000
678	Wary, 100cc dáng dream	4,800,000	4,800,000
679	Wary, 110cc dáng wave	4,900,000	4,900,000
680	Watasi 110cc	5,200,000	5,200,000
681	Wav @ 97cc(kiểu dáng wave)	5,000,000	5,000,000
682	Wav @ 110cc	5,500,000	5,500,000
683	Waval 97cc	5,500,000	5,500,000
684	Wawe cup 110cc	6,000,000	6,000,000

685	Waymoto 107cc	5,200,000	5,200,000
686	Waymotor 97cc	5,500,000	5,500,000
687	Waysea 110cc	5,500,000	5,500,000
688	Waythai 108cc	6,000,000	6,000,000
689	Wayxin	5,200,000	5,200,000
690	Woanta 97cc	5,500,000	5,500,000
691	Wana	7,000,000	7,000,000
692	Wanarinir	8,000,000	8,000,000
693	WaraiX		5,800,000
694	Wand	6,800,000	6,800,000
695	Wanma(Fix) 97cc	6,800,000	6,800,000
696	Warm 108cc	6,400,000	6,400,000
697	Warm 49cc	10,500,000	10,500,000
698	Warrova	6,500,000	6,500,000
699	Wavina	6,000,000	6,000,000
700	Way man	5,800,000	5,800,000
701	Wayec 107cc	6,300,000	6,300,000
702	Wayman 100cc	6,800,000	6,800,000
703	Waytec 97cc	6,800,000	6,800,000
704	Waythai	6,300,000	6,300,000
705	Wazalet	8,000,000	8,000,000
706	Well	6,500,000	6,500,000
707	Wise	6,300,000	6,300,000
708	Wonder	6,500,000	6,500,000
709	Wonled	6,500,000	6,500,000
710	World	6,000,000	6,000,000
711	Wupor	6,900,000	6,900,000
712	Xfulai 97cc	7,200,000	7,200,000
713	Xtrem 97cc(kiểu dáng wave)	5,200,000	5,200,000
714	Xtrem 100cc	4,800,000	4,800,000
715	Xtrem 110cc	5,000,000	5,000,000
716	Xtrem (thắng đĩa)	6,000,000	6,000,000
717	Xinha 97cc	6,000,000	6,000,000
718	Xinha, 100cc, dáng win	5,600,000	5,600,000
719	Xinha 100cc	6,200,000	6,200,000
720	Xinha 110cc	6,500,000	6,500,000
721	Xinhd (wine) 97cc	7,700,000	7,700,000
722	Xiongshi 97cc	5,500,000	5,500,000
723	XO -Halim 125cc	27,000,000	27,000,000
724	Yinxiang 97cc	6,000,000	6,000,000
725	Zaluka 110cc	7,000,000	7,000,000

726	Zaluka 97cc	6,500,000	6,500,000
727	Yamoto MX 100cc	8,000,000	8,000,000
728	YMH 8X 110	8,000,000	8,000,000
729	YMH max neo	8,800,000	8,800,000
730	Yoshida, 50cc, dáng wave	6,000,000	6,000,000
731	Yumati MX 110cc	6,000,000	6,000,000
732	Yumati 110cc	6,000,000	6,000,000
733	Yumati 108cc	6,800,000	6,800,000
734	Zaluka 107cc	5,500,000	5,500,000
735	Zaluka, 110cc, dáng wave	5,000,000	5,000,000
736	Zemba 109cc	5,000,000	5,000,000
737	Zida 110	5,000,000	5,000,000
738	Zinda, 100cc, dáng dream	4,800,000	4,800,000
739	Zindar 107cc	5,300,000	5,300,000
740	Zonam 110cc	6,000,000	6,000,000
741	Zonox	6,000,000	6,000,000
742	Zonox 110cc	5,500,000	5,500,000
743	Zonox 100cc	5,200,000	5,200,000
744	Zonox 107cc	7,000,000	7,000,000
745	ZX moto 110cc	6,000,000	6,000,000
746	Zymas 107cc	5,500,000	5,500,000
747	Zymax		6,500,000
748	Zyms	8,000,000	8,000,000
749	Zekko 107cc	5,500,000	5,500,000
750	Zonam 97cc	6,500,000	6,500,000
751	Zonox	7,000,000	7,000,000
O	XE DO INDONEXIA SẢN XUẤT		
	- Superma	18,000,000	18,000,000
P	XE DO MỸ SẢN XUẤT		
1	Xe Vento Rebellian - 150cc		50,000,000
2	Xe Vento Phantom GT5		52,000,000
	Xe BKM XEIDON 150		45,000,000
	Xe BKM SAURON 125		40,000,000
	XE DO NHẬT VÀ CÁC NƯỚC KHÁC SX TỪ 1975 TRỞ VỀ TRƯỚC VÀ SAU 1975		
1	Xe do Nhật sản xuất:		
	* Loại 50cc:		
	Honda Nam, nữ, sản xuất trước 1977	3,000,000	3,000,000
	Honda Nam, nữ sản xuất từ 1977 đến 1980	5,000,000	5,000,000
	* Loại 70cc:		
	Honda sản xuất từ 1977 trở về trước	5,000,000	5,000,000

	Honda sản xuất từ 1978 đến 1980	6,000,000	6,000,000
	* Loại 90cc		
	Honda sản xuất từ 1977 trở về trước	6,000,000	6,000,000
	Honda sản xuất từ 1978 đến 1980	7,000,000	7,000,000
2	Xe do các nước khác sản xuất từ 1977 về trước		
	* Loại 50cc:		
	Vespa	2,000,000	2,000,000
	* Loại trên 50cc		
	Vespa Sprint	3,000,000	3,000,000
	Vespa Super	2,500,000	2,500,000
	Vespa Standar	2,000,000	2,000,000
	Lambretta, Lambrettic	1,000,000	1,000,000
3	Xe Honda DH do Hàn quốc và Đài loan sản xuất:		
	* Loại 50cc: sản xuất từ 1977 về sau	5,000,000	5,000,000
	* Loại 70cc đến 90cc: sản xuất từ 1978 về sau	5,000,000	5,000,000
	* Loại 100cc: sản xuất từ 1978 trở về sau	6,000,000	6,000,000
4	Xe Honda SANYANG do Hàn quốc và Đài Loan sản xuất		
	* Loại 50cc: sản xuất từ 1978 về sau	5,000,000	5,000,000
	* Loại 70cc đến dưới 125cc: sản xuất từ 1978 về sau	6,000,000	6,000,000
5	Xe Vespa do hàn Quốc và Đài Loan sản xuất		
	* Loại 50cc		
	- Sản xuất từ 1977 đến 1988	5,000,000	5,000,000
	- Sản xuất từ 1989 về sau	6,000,000	6,000,000
	* Loại trên 50cc đến 150cc		
	- Không có đề điện: SX từ 1977 về sau	7,000,000	7,000,000
	- Có đề điện: SX từ 1977 về sau	8,000,000	8,000,000
6	Mô tô 3 bánh:		
	* Mô tô hiệu JAWA		
	- Sản xuất 1988 về trước	6,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	8,000,000	8,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	9,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	11,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1996 - 1999	12,000,000	12,000,000
	- Sản xuất 2000 về sau		
	* Mô tô hiệu III		
	- Sản xuất 1988 về trước	6,000,000	6,000,000
	- Sản xuất 1989 - 1991	7,000,000	7,000,000
	- Sản xuất 1992 - 1993	9,000,000	9,000,000
	- Sản xuất 1994 - 1995	11,000,000	11,000,000
	- Sản xuất 1996 - 1999	13,000,000	12,000,000

- Sản xuất 2000 về sau		13,000,000
* Mô tô hiệu MZ:		
- Sản xuất 1988 về trước	6,000,000	6,000,000
- Sản xuất 1989 - 1991	7,000,000	7,000,000
- Sản xuất 1992 - 1993	8,000,000	8,000,000
- Sản xuất 1994 - 1995	11,000,000	11,000,000
- Sản xuất 1996 - 1999	13,000,000	12,000,000
- Sản xuất 2000 về sau		13,000,000
* Mô tô hiệu URAL		
- Sản xuất 1988 về trước	6,000,000	6,000,000
- Sản xuất 1989 - 1991	7,000,000	7,000,000
- Sản xuất 1992 - 1993	8,000,000	8,000,000
- Sản xuất 1994 - 1995	11,000,000	11,000,000
- Sản xuất 1996 - 1999	13,000,000	12,000,000
- Sản xuất 2000 về sau		13,000,000
* Mô tô hiệu BNW, Vespa:		
- Sản xuất 1988 về trước	7,000,000	7,000,000
- Sản xuất 1989 - 1991	8,000,000	8,000,000
- Sản xuất 1992 - 1993	9,000,000	9,000,000
- Sản xuất 1994 - 1995	10,000,000	10,000,000
- Sản xuất 1996 - 1999	11,000,000	11,000,000
- Sản xuất 2000 về sau		12,000,000
* Mô tô hiệu Honda:		
- Sản xuất 1988 về trước	8,000,000	8,000,000
- Sản xuất 1989 - 1991	9,000,000	9,000,000
- Sản xuất 1992 - 1993	10,000,000	10,000,000
- Sản xuất 1994 - 1995	12,000,000	12,000,000
- Sản xuất 1996 - 1999	14,000,000	14,000,000
- Sản xuất 2000 về sau		15,000,000
Mô tô hiệu SUZUKI:		
- Sản xuất 1988 về trước	8,000,000	8,000,000
- Sản xuất 1989 - 1991	9,000,000	9,000,000
- Sản xuất 1992 - 1993	10,000,000	10,000,000
- Sản xuất 1994 - 1995	12,000,000	12,000,000
- Sản xuất 1996 - 1999	14,000,000	13,000,000
- Sản xuất 2000 về sau		14,000,000
* Mô tô hiệu YAMAHA:		
- Sản xuất 1988 về trước	8,000,000	8,000,000
- Sản xuất 1989 - 1991	9,000,000	9,000,000
- Sản xuất 1992 - 1993	10,000,000	10,000,000
- Sản xuất 1994 - 1995	12,000,000	12,000,000

- Sản xuất 1996 - 1999	13,000,000	13,000,000
- Sản xuất 2000 về sau		14,000,000
* Mô tô hiệu KAWASHAKI:		
- Sản xuất 1988 về trước	8,000,000	8,000,000
- Sản xuất 1989 - 1991	9,000,000	9,000,000
- Sản xuất 1992 - 1993	10,000,000	10,000,000
- Sản xuất 1994 - 1995	12,000,000	12,000,000
- Sản xuất 1996 - 1999	13,000,000	13,000,000
- Sản xuất 2000 về sau		14,000,000